



**Ngộ Không Phí Ngọc Hùng  
(Biên Soạn)**

# THÁI BÌNH XƯA & NAY

Ấn Bản Điện Tử

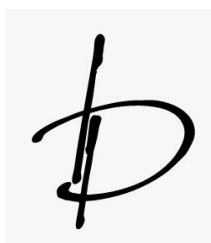
do

Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu

Thực hiện 2024

Hình Bìa: MYTHAIBINH.VN

Trình Bày: T.Vấn



**Ngộ Không Phí Ngọc Hùng  
Thạch trúc gia trang**

## Thái Bình xưa và nay



Thái Bình là dân ăn chơi  
Tay bị tay gậy khắp nơi tung hoành  
Tung hoành đến tận trời xanh  
Ngọc hoàng liền hỏi quý anh huyện nào  
Nam tào Bắc đầu xông vào  
Thái Bình anh ở phủ nào hỡi anh  
Từ mặt biển tới trời xanh  
Loanh quanh lại gặp mấy anh Thái Bình  
Ngộ Không lên tận thiên đình  
Ngọc Hoàng xúc động chúng mình cùng quê  
Sau khi bia rượu no nê  
Diêm vương nói nhỏ tớ quê Thái Bình

Thạch trúc gia trang  
Đinh Dậu 2017



Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

## Mục lục

Đôi lời bộc bạch	5
Thái Bình sử lược khảo biên	7
Bố Hải Khẩu dư địa chí lược khảo	10
Những ngộ nhận về nhân và địa danh	12
Chùa Keo Thái Bình (Thần Quang tự)	15
Lý Bí liệt truyện	17
Thái Bình thổ địa nhân	21
Thái Bình ngụ cư nhân	28
Thái Lọ ngoại truyện	33
Thái Bình danh nhân chí	49
Họ tộc ở Thái Bình	52
<b>Phụ đính</b>	
Nạn đói ở Thái Bình	62
Theo bước chân phù lãng nhân – Ngộ Không Phí Ngọc Hùng	68
Tết quê – Văn Chính	76
Trường cũ – Duyên Anh	79
Đường về quê cũ – Hoàng Nguyễn Linh	93
Phí gia trang – Ngộ Không Phí Ngọc Hùng	97
Kết từ	103

## Đôi lời bạch bạch

Trong cái nghiệp viết, khó nhai nhất là viết phần dẫn nhập. Vì vậy phải nhờ người khác viết dùm “Thay lời tựa”. Số ruồi...Gặp người văn hay chữ tốt viết “hay” hơn tác giả mới đỡ nợ. Thêm cái nợ đồng lần như nhà văn Tô Hoài đọc truyện có ai đó cáo mục đề văn, ông nói với bạn: “Ông viết tựa không đọc truyện của tác giả thì phải”.

Nếu tác giả tự viết “Tựa” còn khốn khổ hơn nữa. Nhất là dạng “hồi ký, hồi ức” hay “biên khảo, biên tu”, một số người ẩn dụ, ẩn dấu ở đoạn văn nào đấy, họ tự “đội mình lên đầu mà vái”...vái lấy vái để một cách rất...khiêm cung. Riêng với “Đôi lời bạch bạch” này, người biên soạn cứ thẳng mục tàu đau lòng gối mà đong đếm, như đong từng đầu thóc qua chữ nghĩa đồng bái quē mùa với ba điều bốn chuyện thế này đây.

Chuyện là năng nhặt chặt bị tài liệu trong sách vở, trên mạng lưới, hay “tư liệu” qua già làng của đất quē. Trộm hiểu là “biên tập”. Biên tập là sưu tầm tài liệu rồi sắp xếp theo lớp lang để viết. Viết “sưu khảo” để rõ ràng hơn chữ không phải làm rối ren thêm (không là...*biên khảo*, *biên tu* với chữ nghĩa hàn lâm). Thảng như mọ mẫm chữ nghĩa các cụ ta qua câu *giác hương quan mơ luống mẫn canh dài*, với “quan” là cổng, “hương” là làng. Trong tiết mục *Thái Bình sử lược khảo biên*, vì chừng người sưu tầm rối mù với đất đai của các cụ ta xưa không sắp đặt theo thứ tự gì sất cả, mà các cụ chỉ gió thoảng mây trôi với giáp, lộ, châu, huyện, hương. Bởi thế người sưu tầm cứ ngẩn ngẩn với *ai ra bến nước trông về Bắc, chỉ thấy mây trôi chẳng thấy...làng*.

Với thổ ngơi bản quán xưa xưa xưa xưa, làng không có “motel” nên dân làng dựng “thượng gia hạ kiều” là cầu có mái bắc qua sông. Nhiều làng không có sông nên cất cầu giữa cánh đồng, ở cầu có quán nước để khách qua đường nghỉ chân. Nếu khách lỡ đường thì ngủ lại ở cầu, thế nên dân gian có câu *bơ vơ điểm cỏ, cầu sương*, hay *nằm cầu gối đất* là cái cảnh này đây. Với nằm cầu gối đất, triều chính làm quan đạo để các quan có đường đi làm việc quan nên được gọi...đường cái quan. Vì làng không có “hotel” nên làng cất *quan dịch* để quan ngủ nghỉ. Quan thừa vắng dān, làng dùng “quan dịch” to tầy đình để hội họp việc làng nên được gọi là...“đình”.

Từ làng lên huyện tới phủ. Có phủ ở Thái Bình lớn gần bằng tỉnh Bắc Ninh. Làng của người biên soạn tên Nôm là làng “Tim”. Cụ vua Minh Mạng ngồi ở Huế sính Nho tảo đổi tên là làng “Thượng Tâm”. Hốt nhiên một ngày không có mây sao có mưa, già làng tới Thạch trúc gia trang đưa mảnh dư địa chỉ vẽ đất đai làng mạc to bằng hột đậu phụng. Đồ chí có chữ Nho nhe, có chữ Việt loằng ngoằng như con lằng quăng chỉ thổ ngơi bản quán của người biên soạn là “phủ” chứ chả phải là làng. Bèn trộm nghĩ thần sắc, ngọc phả, hương ước, bia ký còn sai lạc nữa là...(như “Hùng miếu bi ký” dựng năm 1923 ở đền Hùng, Phú Thọ). Ủ thôi thì cũng đành để đó để tồn nghi. Với già làng chả quên câu *triều đình trọng tước, hương đảng trọng xỉ* vì nhiều làng gọi già làng là “xỉ tước” (xỉ là rằng, xỉ tước là...gầy rằng). Tùy tuổi tác, già làng được ngồi với quan viên: 60 tuổi ngồi với tú tài - 70 tuổi với cử nhân - 80 tuổi với tiến sĩ. Già làng này mang gia phả tới vì làng già có một trạng nguyên với niên triều, khoa thi, tên tuổi...Già làng đáo gia rồi, người sưu tầm rị mọ trong *Các vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa qua các triều đại* để dò la thì trong 2898 vị đại khoa không có tên vị trạng nguyên này.

Về đất văn học ở Đàng Ngoài có Hành Thiện nức tiếng với *võng anh đi trước võng nàng theo sau*, ở Đàng Trong có Quảng Nam với *ngũ phụng tể phi*. Thì ở tiết mục *Thái Bình nguyên quán nhân* có cụ Lê Quý Đôn, nhưng cụ viết theo thể tài văn chương bác học với chữ nghĩa nho phong mục tàu giấy bản, nên tha nhân gần như...vô tri bất mọ cụ. Ông Bùi Viện với giai thoại là người Việt đầu tiên tới Mỹ triều Tự Đức, nhưng gần



đây nhiều ngụ sử văn đàn, thêm cụ Ngộ Không...không tìm ra dấu tích ông ở Mỹ. Với tiết mục *Thái Bình ngụ cư nhân* có cụ Nguyễn Du, bà Huyện Thanh Quan nhưng cả hai khách thơ nên chỉ là..."khách trọ" *bơ vơ điểm cỏ, cầu sương...* thưa bạn đọc.

Xuôi dòng sử Việt với địa linh nhân kiệt, nếu như làng Đường Lâm ở Sơn Tây là *đất hai vua* với Phùng Hưng và Ngô Quyền thì...Thì Thái Bình không phải là đất nhất hổ trực quần dương, tiên vi tướng hậu vi vương với mạng đế vương được truyền tử lưu tôn đời đời kế thế. Thăng như cụ vua Lý Nam Đế người Thái Bình, nhưng hậm hùi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* dầy cộm chỉ có...4 hàng vì vua ta làm vua chỉ...4 năm. Bắt qua vua Đinh Tiên Hoàng mặc dù khởi nghiệp ở làng Kỳ Bá ven thị xã Thái Bình, thế nhưng với sử học, vua ta người động Hoa Lư đất Ninh Bình. Ấy là chưa kể hai cụ vua Lý, vua Đinh đều là..."khách trú", trú quán ở bên Tàu. Được làm vua thua làm giặc, Thái Bình có giặc Bá Vành dấy binh ở Kiến Xương, cuối cùng ở cửa sông Trà Lý, trên bộ dưới thuyền bị đánh tan tành bởi Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ.

Đất Thái Bình chúa biết mặt vua biết tên qua dữ kiện góp nhặt từ dòng họ Trần. Tiếp đến tên "cúng cơm" Thái Bình được cấp nấp từ nhiều nguồn khác nhau nhưng tất cả đều được viết rất sơ lược. Nên khi sắp xếp tiết mục *Thái Bình địa nhân sử lược* và *Bổ Hải Khẩu dư địa chí lược khảo*, người biên soạn dựa vào suy luận và suy đoán với cảm quan, cảm tính. Vì chưng lạ thung lạ thổ, thế nên người biên soạn lạc đường vào lịch sử bèo dạt nổi trôi theo dòng sử Việt qua những bến sông bên bồi bên lở...

Nhà Trần từ Quảng Ninh xuống phía nam lập nghiệp với nghề đánh cá ắt là đi dọc theo đường biển, tới cửa sông Ba Lạt vào sông Hồng và ngừng chân ở hương Tức Mặc định cư ở đây. Dùi mài kinh sử để quảng quải với yên ba giang thượng sử nhân sầu *thà cứ theo dòng trôi miết miết, biết một đời sông mấy lở bồi* thì vì làm nghề chài lưới nên ông tổ nhà Trần là Trần Lý ngược lên sông Trà Lý lập lên Kiến Xương, Tiền Hải. Đất này là đất bồi, khi nước triều lên, biển nước mênh mông, nước triều xuống, là bãi lau sậy bạt ngàn nên không được nhà Trần "ngó ngang" tới. Vùng đất dọc theo sông Trà Lý là dải cồn đất phèn chua, đất bạc màu, đất bị xói mòn nên cũng bị nhà Trần "ngó lơ" như Quỳnh Côi, Đông Hưng nên Thái Bình ăn nhờ ở đậu trên đất Nam Định, nên cũng *nằm cầu gối đất* là..."khách trú" như hai cụ vua Lý, vua Đinh. Ừ thì hãy tha ma mộ địa với Thái Bình nếu như không được sát nhập từ hai *phủ Kiến Xương* và *phủ Thái Bình* của Nam Định, thêm phủ Tiên Hưng của Hưng Yên thì mảnh đất này chỉ là thềm đất con con. Lụng bụng theo cụ tú non Côi sông Vị thì người Thái Bình chỉ *quanh năm buôn bán ở mom sông* là hết đất. Vì nhà Lê, nhà Nguyễn cắt đất của nhà Trần lấy ranh giới là sông Hồng (thay vì sông Trà Lý) nên mới có Thái Bình ngày nay.

Người sưu tầm tay bị, tay gậy ăn mày chữ nghĩa của thiên hạ khắp tứ phương tám hướng, rồi đóng từng dấu chữ như đóng thóc đổ vào từng bồ chữ. Tiếp đến ngồi thì lì ở sân vườn nhà lụi đụi sàng chữ ra câu, sẩy câu ra chữ để có bài sưu khảo này. Nhưng cái sẩy nẩy cái ung là sàng lúa ra thóc, lại sẩy thóc ra trấu với những nguồn trích lục cứ "hục hặc" nhau mà người sưu tầm thiên bất đáo, địa bất chi. Thế nên trăm sự nhờ bạn đọc thông thiên địa nhân viết nho, thượng thông thiên văn, hạ thức *địa lý*, trung trí *nhân sự* trông giở bỏ thóc dùm. Xin ghi lòng tác dạ với muôn vãn cảm tạ.

Nay cần thư.

Thạch trúc gia trang  
Bính Dậu 2017  
Ngộ Không Phí Ngọc Hùng  
(sửa chữa, thêm bớt 2019)

## Thái Bình sử lược khảo biên

Như qua *Đôi lời bọc bạch* ở trên vừa giải bày, gần như có thể nói địa danh Thái Bình bị lãng quên trong sử Việt. Lần đầu tiên, địa danh này được nhắc thoáng qua với tên *Bố Hải Khẩu* qua...sử ký. Bởi nhẽ với chính sử, mỗi địa danh được nhắc đến để diễn sử qua từng triều đại khởi nghiệp từ địa danh của mình. Như: nhà Lý từ Bắc Ninh, nhà Trần từ Nam Định, nhà Lê từ Hải Dương, nhà Nguyễn từ Thuận Hoá.

\*\*\*

Vào thời cuối nhà Ngô với Ngô Quyền và đầu thời nhà Đinh với Đinh Bộ Lĩnh có Ngô sứ quân (thời nhà Ngô) hay Thập nhị sứ quân (thời nhà Đinh). Lúc bấy giờ nước ta có 12 sứ quân gây ra nội loạn 20 năm từ năm 945 đến năm 967, trên toàn thể vùng đồng bằng Bắc Việt nhỏ bé, thu hẹp, mỗi sứ quân chiếm một nơi, nhờ vậy ta mới biết địa danh của mỗi nơi chốn Như Ngô Xương Xí chiếm phủ Khoái Châu (Hưng Yên ngày nay), Nguyễn Siêu giữ Tây Phủ Liệt (tức Hà Đông bây giờ), v...v...và Trần Lãm xưng Trần Minh Công giữ *Bố Hải Khẩu* \*

\* Làng *Kỳ* Bá ở ven thị xã Thái Bình ngày nay, vào thế kỷ thứ 10 còn là cửa biển có tên gọi là "*Kỳ* bỏ *hải khẩu*".

\* *Bố Hải Khẩu* hay *Kỳ Bố* được nhắc tên lần thứ hai trong lịch sử và năm Thiên Thành thứ 3 (1030), vua Lý Thái Tông đi cày ruộng tích điền ở *Bố Hải Khẩu* vì *bấy giờ ở đây còn là cửa biển* nên gọi như vậy. (nguồn: Đại Việt sử ký toàn thư)

Năm 1038 và 1065, vua Lý về *Bố Hải Khẩu* (huyện Vũ Thư ngày nay) lúc này kinh tế phát triển, việc học hành cũng được mở mang. Vì vậy Đặng Nghiêm, người hương Mần Đẽ (*nay thuộc Hiệp Hòa, Vũ Thư*) đã đỗ khoa thi *Minh Kinh bác học năm 1185 đời vua Lý Cao Tông*, mở đầu cho trên 60 vị đại khoa của Thái Bình trong sử thi.

Hay nói một cách khác một trong những ông tiến sĩ đầu tiên trong khoa cử là người Thái Bình. Và vị *vua đầu tiên của nước ta* cũng...người Thái Bình. (xem *Lý Bí tr 15*)

Trần Lãm xưng Trần Minh Công giữ *Bố Hải Khẩu*, nhưng danh xưng trong sử liệu gọi là "thổ hào", khi ấy Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư (Ninh Bình) sang nương náu ở với sứ quân Trần Lãm ở *Bố Hải Khẩu*. Trần Lãm thấy người khôi ngô, có ý chí nên đem lòng yên mến và *gả con gái cho Đinh Bộ Lĩnh*. Trần Lãm mất (*sic*), Đinh Bộ Lĩnh dẹp được 12 sứ quân. Năm 968 xưng đế là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Năm Canh Ngọ (970) đặt niên hiệu là Thái Bình.

### Thái Bình (vùng đất chưa có tên) thuộc Trần Sơn Nam

Dòng *họ Trần gốc ở Bắc Ninh, sau chuyển về Đông Triều*. Đến đời Trần Tự Kinh đi khẩn hoang và dừng chân ở hương Tức Mặc (thuộc Nam Định bây giờ) với hai người con trai là Trần Tự Hấp và *Trần Tự Duy*. Tự Hấp sinh ra *Trần Lý*. Trần Lý sinh con là Trần Thừa. Em là *Trần Tự Duy* chỉ sinh được Trần Thủ Huy, *đến đời Huy chỉ sinh ra Trần Thủ Độ*. Trần Thủ Độ từ nhỏ được người bác Trần Lý nuôi dưỡng.

Mỗi mảnh đất có dòng sinh mệnh nổi trôi với dòng họ theo vận nước. Như một cái nghiệp với tên Trần Lý. Sau này họ *Trần* kết hợp với họ *Lý* dựng lên Trần Sơn Nam.

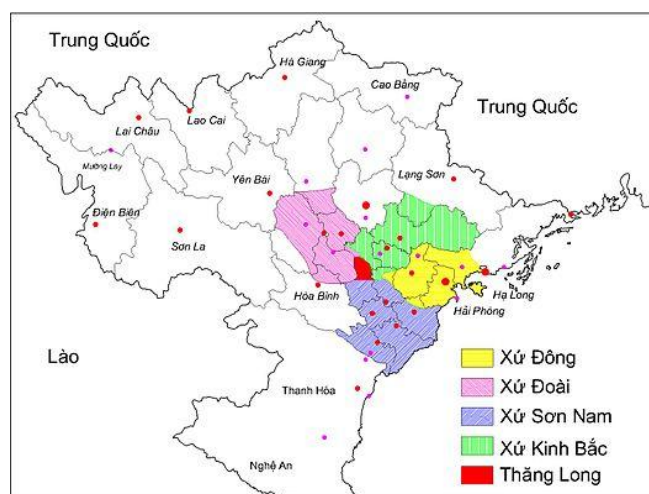
Trần Thủ Độ là người sắp đặt cho con trai của Trần Thừa là Trần Cảnh (7 tuổi) kết hôn với Lý Chiêu Hoàng. Hai năm sau Trần Thủ Độ ép Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho

Trần Cảnh. Trần Cảnh lên ngôi lấy hiệu là Thái Tông, bắt đầu triều đại nhà Trần với Trần Thủ Độ là quốc sư vì Trần Cảnh lúc đó mới 10 tuổi.

Đời Trần, hương Tức Mặc đổi tên thành Phủ Thiên Trường (hay **Hành cung Thiên Trường**), được coi như **kinh đô thứ 2 sau Thăng Long**.

### Phủ Thiên Trường dưới thời nhà Lê

Lê Thánh Tông chia “tứ xứ” để bảo vệ Thăng Long gồm xứ Bắc (xứ Kinh Bắc), xứ Nam (xứ Sơn Nam), xứ Tây (xứ Sơn Tây), xứ Đông (xứ Hải Đông). Sơn Tây dân gian gọi nôm là xứ Đoài. Vì “đoài” là một quả trong bát quái của *Kinh dịch* thuộc về phía tây, vì vậy mới có xứ Đông, xứ Đoài, thôn đông thôn đoài...



Sau Quang Trung đổi “xứ” thành “trấn”, để có trấn Kinh Bắc (giữ phía bắc), trấn Sơn Nam (giữ phía nam), trấn Sơn Tây (giữ phía tây), trấn Hải Đông (giữ phía đông).

Phụ đính:

Nhà Lê, nhà Nguyễn (trong đó có Minh Mạng 1832) đổi tên trấn và địa danh như sau.

- Trấn Kinh Bắc, Minh Mạng đổi là Bắc Ninh.
- Năm 1469, Lê Thánh Tông đi tuần du thấy mấy ngọn núi ở vùng đất nằm ở phía tây Thăng Long nên vua đặt tên là thừa tuyên Sơn Tây. Minh Mạng đổi là tỉnh Sơn Tây.
- Trấn Hải Đông, Minh Mạng đổi thành trấn Hải Dương.
- Bắc Thành, Minh Mạng đổi thành Hà Nội. (Gia Long đổi Thăng Long là Bắc Thành)
- Hưng Yên (sau này) được chúa Trịnh Cương đặt tên là Phố Hiến. Năm 1831, Minh Mạng đổi tên là Hưng Yên.
- Hà Nam do Thành Thái thứ 2 đặt tên năm 1890. Hà Nam từ chữ *Hà* của Hà Nội và *Nam* của Nam Định ghép lại.

Trấn Sơn Nam đất của nhà Trần khởi nghiệp, thời Nguyễn chia làm hai Sơn Nam hạ gồm Nam Định, *Thái Bình* và Sơn Nam thượng có Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam.



Vì Minh Mạng theo nhà Thanh, đổi phủ huyện thành tỉnh, do đó Minh Mạng thứ 2 năm 1822 đổi tên Trấn Sơn Nam hạ là *trấn Nam Định*. 10 năm, Minh Mạng thứ 12, năm 1832 đổi lại là *tỉnh Nam Định* (trong đó có Thái Bình).

Thành Thái thứ 2 năm 1890 tách *Thái Bình (3)* ra khỏi Nam Định thành tỉnh riêng vào ngày 21 tháng 3 năm 1890 và lấy sông Hồng làm ranh giới.

(3) Tên Thái Bình được gọi sau này từ *phủ Thái Bình* của *Nam Định* xưa.

Phụ chú:

Cùng Thái Bình cổ sử với tên Thái Bình được gọi sau này từ *phủ Thái Bình* của *Nam Định* xưa. Người góp nhặt gom góp được từ tứ phương tám hướng những mảnh chữ qua những mảnh đất rời rạc dưới đây:

- Thế kỷ đầu Công nguyên và 5 thế kỷ sau đó, Thái Bình là phần đất cuối cùng phía nam của huyện Châu Diên, *quận Giao Chỉ*.

- Thời kỳ tự chủ 938 (thời Ngô Quyền, cùng thời Nam Hán), Thái Bình thuộc châu Đăng. (châu Đăng bao gồm 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình ngày nay).

- Thời Tiền Lê, Lê Đại Hành đổi 10 đạo cả nước thành *phủ, lộ, (1) châu. (2)*

- Thời Lê Ngoạ Triều (1005-1009) *châu Đăng* được gọi là “phủ Thái Bình”.

- Thời Lý thế kỷ thứ 2, Thái Bình được gọi là “hương Thái Bình”.

Phủ (4) Thái Bình sau là phủ Thái Ninh.

(1) Lộ

Trong thời Bắc thuộc, vào đời Đường (618 – 907), Giao Châu được chia thành giáp (3) *lộ, châu, huyện, hương* và xã. Trần Anh Tông lại đổi giáp thành hương.

(2) Châu

Châu làng được lập trên đất bồi ở ven sông.

(3) Giáp

Dưới triều Hàm Thông (860 - 874) đời Đường, Cao Biền chia Giao Châu thành 159 *hương*. Năm 907, Khúc Hạo đổi hương ra giáp.

(4) Vua Lê Thánh Tông chia đổi cả nước thành 13 đạo thừa tuyên. dưới đạo là *phủ, huyện, châu* (miền núi gọi là châu). Phủ lớn hơn huyện có phủ đường, nha môn. (Tàu gọi lân quốc là huyện. Trước 75, VNCH không gọi huyện mà quận).

Vì vậy tên “phủ Thái Bình” không phải từ nhà Lê, nhà Nguyễn mà có từ thời Tiền Lê.

Trong 4 phủ ấy có 2 phủ Thái Bình và phủ Kiến Xương.

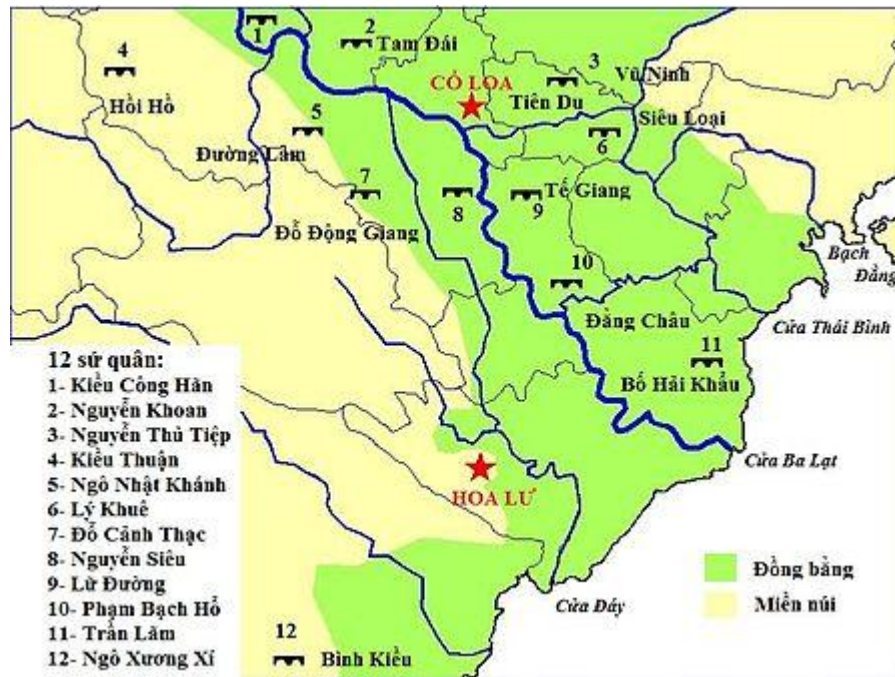


- Địa giới tỉnh Thái Bình: đông giáp huyện **Kiến Xương**; tây giáp huyện **Vũ Thư**, nam cũng giáp huyện **Vũ Thư** và bắc giáp huyện **Đông Hưng**.

- Hưng Nhân, Duyên Hà, Thần Khê thuộc **Tiên Hưng**.

## Sứ quân Trần Lãm và Bồ Hải Khẩu

Trần Lãm sinh ngày 18-8 năm nào không rõ, mất ngày 10-10- 967 tại thôn Lạc Đạo. Với dự kiến lịch sử, ông và Lý Bí đều từ phương Bắc xuống, tổ tiên Lý Bí thuộc tộc Bách Việt sống tại Giao Châu thời Tây Hán. Trần Lãm người Quảng Đông, dời về phương Nam cùng thời với Ngô Quyền.



Trần Lãm theo cha là Trần Đức, người Quảng Đông đến mở mang vùng Bồ Hải Khẩu tạo dựng làng xã và phát triển về nghề đánh cá. Thần phả ở làng Kỳ Bồ chép: “Chẳng bao lâu gia tư tích lũy cả ngàn người vào ra. Thành Kỳ Bồ được dựng thành “đạo”, sau này mở rộng thành làng Kỳ Bồ”

Khi triều Ngô đẩy lui Xương Văn và Xương Ngập vào Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh sang nương náu với Trần Lãm ở Bồ Hải Khẩu. Sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp 12 sứ quân (1) thành công, Trần Lãm được vua Đinh phong làm “Phụ Dục quốc chính Thượng tướng quân” và được hưởng lộc ở đất Sơn Nam và mất ở đấy (1), ông được Đinh Bộ Lĩnh phong là “Quốc đô thần hoàng”. Thần phả đền Lạc Đạo chép: “Thời ông nhậm chức tại triều, đất nước thanh bình, vạn dân yên ổn. Ông dâng sớ chu du khắp thiên hạ tìm đất kiến lập sinh từ để làm nơi hương hoả về sau. Ông chọn Lạc Đạo, vua Đinh chấp nhận”. Khi mất ông được dân lập đền thờ ở đình Xám (Lạc Đạo), và đình Bo.

(1) Sử chép: Đinh Bộ Lĩnh dẹp 12 sứ quân, tuy nhiên sứ quân Trần Lãm dung nạp Đinh Bộ Lĩnh, vừa là bố vợ Trần Lãm vừa bị chết vì bệnh tật. Vì vậy Đinh Bộ Lĩnh dẹp 11 sứ quân chứ không là 12 sứ quân.

Phụ đính:

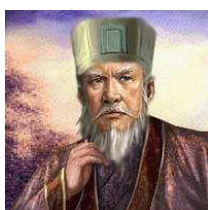
Ngày 21-3-1890, Kinh lược sứ Bắc kỳ thành lập thành phố Thái Bình bao gồm hai làng Bồ Xuyên và Kỳ Bồ thuộc tổng Lạc Đạo.

## Những ngộ nhận về nhân vật và địa danh

Từ lâu nước ta phân chia đất đai từ huyện lên phủ, từ phủ tới trấn. Dưới huyện là làng, xã, thôn, ấp và nhỏ nhất là giáp. Thời Pháp thuộc (từ thời Thành Thái) mới có quận và tỉnh, quận tương đương với huyện và tỉnh tương đương như phủ. Cũng như trên, tất cả vì ranh giới không rõ ràng vì chỉ chia, cắt, sát nhập trên chiếu chỉ, công văn nên có một số di tích như điện đài, lăng tẩm bị hiểu nhầm lẫn về địa danh, nơi chốn.

Vì tùy theo triều đại, niên chế với sự kiện lúc thuộc Nam Định, khi ở Thái Bình.

### Trần Thủ Độ người Thái Bình?



Có nguồn cho rằng bố mẹ Trần Thủ Độ là ai, không rõ (\*). Vì chia, cắt đất đai, nên nay lăng Trần Thủ Độ nằm ở Thái Bình nên có một số nhà làm văn học, nhà biên khảo đã vô tình cho là Trần Thủ Độ người Thái Bình.

Trần Thủ Độ mất năm 1264, Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*:

“Trần Thủ Độ sau khi chết chôn ở xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên, Hưng Hà (1) nơi có hồ đá, doi đá, chim đá v...v...Chỗ đặt ấy rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm, cây cối um tùm, về tư điền được liệt vào hạ thượng đẳng”.

(1) Hưng Hà thời Trần thuộc Nam Định, thời Nguyễn thuộc Thái Bình.

Phụ chú:

Trần Thủ Độ sinh ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Dòng họ Trần dựng nghiệp ở *hương Tức Mặc* (hay làng), sau đổi thành *phủ Thiên Trường*.

Phủ Thiên Trường được coi là kinh đô thứ hai của nhà Trần, còn được gọi là “hành đồ”, vì ở thành Nam nhà Trần lập Bến Ngự để vua Trần từ Thăng Long theo sông Hồng về đây nghỉ ngơi nên phủ Thiên Trường còn gọi là “Hành cung Thiên Trường”.

Hai anh Trần Thừa và Trần Tự Duy được sinh ra tại xã Lộc Vượng ở Tức Mặc, ngay ở thành phố Nam Định ngày nay.

(\*) Trích lục lại

Dòng họ Trần gốc ở Bắc Ninh, sau chuyển về Đông Triều. Đến đời Trần Tự Kinh đi khẩn hoang và dừng chân ở hương Tức Mặc (thuộc Nam Định bây giờ) với hai người con trai là Trần Tự Hấp và Trần Tự Duy. Tự Hấp sinh ra Trần Lý. Trần Lý sinh con là Trần Thừa. Em là Trần Tự Duy chỉ sinh được Trần Thủ Huy, đến đời Huy chỉ sinh ra Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ từ nhỏ được người bác Trần Lý nuôi dưỡng.

### Lăng Thái Sư Trần Thủ Độ

Lăng Thái Sư Trần Thủ Độ (1194-1264) quê ở làng Phù Ngự thuộc Hưng Hà. Vì kỵ húy tên “Ngự” nên gọi là lăng Ngự. Trước lăng là hai bức tượng người nữ Chiêm Thành châu hầu, giữa là mộ của thái sư. Trong lăng bày dựng cụ sàng sẩy lúa gạo nào là dần, sàng, nong, nia bằng đá tròn, dẹt. Lại có bi ký và bi đình tựa kiểu tam mục, rõ ra văn chỉ khoa mục...Sau lăng có con cú to bằng con ngỗng lớn, đối diện là con cáo

to bằng cả con bê. Tất cả cú, cáo, dằn, sàng, nong, nia đều được dân làng gọi bằng “Ông”. Ông Cáo, ông Cú, ông Nong, ông Nia, v...v...

Vì Trần Thủ Độ mang lúa chiêm về trồng trọt, nên trước làng có hai bức tượng người nữ Chiêm Thành và trong làng thờ dằn, sàng, nong, nia là vậy. Cũng vì vậy người Việt ta có mùa chiêm vào mùa ẩm trời, cấy lúa tháng 10, tháng 11 và gặt hái vào tháng 5 tháng 6, trong khi lúa mùa cấy vào đầu mùa mưa và gặt vào đầu mùa khô tiếp. Ngoài ra quanh đây còn có sông đào được đặt tên là sông Thái Sư.

## Chùa Keo

Vì phân chia đất đai nên có di tích cùng tên, và địa danh nên có hai chùa Keo.

Minh Mạng thứ 12, năm 1832 (\*) Nam Định có 4 phủ, 18 huyện, trong đó có phủ Thái Bình, phủ Kiến Xương. Thành Thái thứ 2, năm 1890 tách phủ Thái Bình, phủ Kiến Xương ra thành tỉnh Thái Bình. Nam Định còn lại 2 phủ và 9 huyện. Tỉnh Thái Bình vì là tỉnh mới, lập 2 phủ thành 3 phủ, 9 huyện thành 12 huyện.

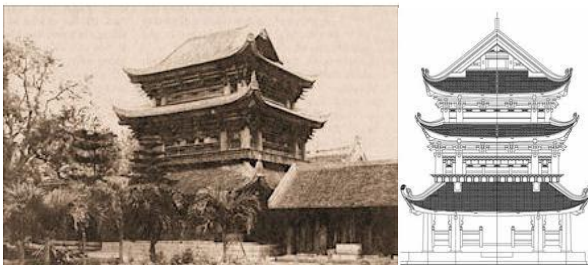
Theo sách *Thiên hạ bản đồ* và *Hồng Đức bản đồ* vị trí của huyện Giao Thủy nằm bên bờ con sông lớn, phía trên là ngã ba Vàng và huyện Thượng Nguyên, phía dưới là phủ Thiên Trường. Vì giải đất chung cho Nam Định và Thái Bình, nên có hai địa danh trùng tên là Giao Thủy. Vì vậy có hai chùa cũng trùng tên là chùa Keo Giao Thủy.

(\*) Trích lục lại: Vì Minh Mạng theo nhà Thanh, đổi phủ huyện thành tỉnh, do đó Minh Mạng thứ 2 năm 1822 đổi tên Trấn Sơn Nam hạ là *trấn Nam Định*. 10 năm sau, Minh Mạng thứ 12, năm 1832 đổi lại là *tỉnh Nam Định* (trong đó có Thái Bình).

Thành Thái thứ 2 năm 1890 tách *Thái Bình* ra khỏi Nam Định thành tỉnh riêng vào ngày 21 tháng 3 năm 1890 và lấy sông Hồng làm ranh giới.

## Chùa Keo Thái Bình

Chùa Keo (Thần Quang tự 神光寺) là một ngôi chùa ở ấp *Giao Thủy* (tên Nôm là làng Keo), *xã Duy Nhất* (xã Vũ Nghĩa?), *huyện Vũ Thư*, tỉnh Thái Bình, được xây dựng từ năm 1061 dưới thời Lý Thánh Tông ở hương Giao Thủy ven sông Hồng. Ban đầu, chùa có tên là Nghiêm Quang tự, đến năm 1167 mới đổi thành Thần Quang tự. Vì Giao Thủy có tên Nôm là Keo, nên ngôi chùa này cũng được gọi là chùa Keo.



Chùa Keo Thái Bình có trước, vì bị lụt lội, một số dân cư rời ấp Giao Thủy xuống Thiên Trường lập lên chùa Keo thứ hai. Vì vậy có hai tên: chùa Keo thượng (Thái Bình) và chùa Keo hạ (Nam Định).



## Chùa Keo Nam Định

Chùa Keo Giao Thủy (thường gọi là chùa Keo hạ \*), ở ấp *Giao Thủy* (tên Nôm cũng là làng Keo), *xã Nghĩa Xá* (nay là xã Hành Thiện), *huyện Xuân Trường*, Nam Định.



Chùa do vua Lý Nhân Tông giao cho thiền sư Giác Hải (1) dựng *năm 1121*. Giác Hải quê ở Hải Thanh, thưở nhỏ làm chài lưới, năm 25 tuổi đi tu ở chùa Hà Trạch. Năm 1060, Giác Hải cùng Dương Không Lộ và Từ Đạo Hạnh tìm đường sang Thiên Trúc học đạo, nhưng đi lạc tới Kim Xí (Miến Điện) thì phải quay về. Chùa Keo khởi đầu có tên là chùa Diên Phúc, Giác Hải trụ trì ở đó. Sau vua Lý Anh Tông cho quan hữu ty sửa chữa và tu bổ và ra sắc chỉ “Viên Quang tự bi minh tính tự” nên có tên là Viên Quang tự. Và đổi tên ấp Giao Thủy là ấp Nghĩa Xá.

\* Chùa Keo hạ còn được gọi tên khác là: *Chùa Keo Hành Thiện*.

(1) Theo nguồn khác, chùa Keo Nam Định xây dựng ngôi chùa này được bắt đầu từ năm 1630 và hoàn thành vào năm 1632 theo phong cách kiến trúc thời Lê, nhờ sự vận động của bà Lại Thị Ngọc, vợ Tuần Thợ Hầu Hoàng Nhân Dũng và Đông Cung Vương phi Trịnh Thị Ngọc Thợ. Chùa được trùng tu nhiều lần, vào các năm 1689, 1707, 1941... Lần trùng tu năm 1941, có sự giúp đỡ của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp.

Phụ chú:

Thái Bình và Nam Định, ngoài hai Chùa Keo còn có:

- Hai Đền Trần
- Hai Đền Mẫu.

## Chùa Keo Thái Bình

### Thần Quang tự



Chùa thường gọi là chùa Keo, tọa lạc ở xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa ban đầu có tên là Nghiêm Quang, được dựng từ năm 1067 ở hương Giao Thủy, cạnh bờ sông Hồng. Đến năm 1167, chùa mới đổi tên là chùa Thần Quang. Do ảnh hưởng mực nước sông Hồng, từ năm 1611, chùa đã được dân làng dời đi, lập lại chùa mới. Việc dựng chùa mới được bắt đầu từ năm 1630, hoàn thành năm 1632. Chùa được trùng tu nhiều lần vào các thế kỷ XVII, XVIII và năm 1941. Chùa có quy mô kiến trúc rộng lớn trên một khu đất khoảng 58.000m. Điện Phật được bài trí tôn nghiêm. Sau chùa Phật có đền thờ Thiền sư Không Lộ, người khai sơn ngôi chùa vào thời Lý. Công trình kiến trúc nổi tiếng của chùa là gác chuông. Gác chuông cao 11,04m, có 3 tầng mái. Tầng một có treo một khánh đá (dài 1,87m), tầng hai có quả chuông đúc năm 1686, tầng ba và tầng thượng có chuông đúc năm 1796.

Hằng năm vào ngày mùng bốn tháng giêng âm lịch, nhân dân làng Keo xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình lại mở hội xuân ngay ở ngôi chùa mang tên làng. Hơn chín tháng sau, vào các ngày 13, 14, 15 tháng chín âm lịch, chùa Keo lại mở hội mùa thu. Đây là hội chính, kỷ niệm ngày Thiền sư Không Lộ (1016-1094), người sáng lập ngôi chùa, qua đời (Ngài qua đời ngày 3 tháng 6 âm lịch). Trong ngày hội, người ta tổ chức lễ rước kiệu, hương án, long đình, thuyền rồng và tiểu đình. Trên con sông Trà Lĩnh ngang trước chùa chảy ra sông Hồng, người đi hội đổ về xem cuộc thi bơi chải, thi kèn trống, thi bơi thuyền và biểu diễn các điệu múa cổ. Trong chùa thì có cuộc thi diễn xướng về đề tài lục cúng: hương, đăng, hoa, trà, quả, thực, thật sinh động.

[Dù cho cha đánh mẹ treo,  
Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm.](#)

Nếu có dịp về thăm chùa Keo, thì du khách hãy đến vào hội mùa thu. Từ thành phố Nam Định, qua phả Tân Đệ, rẽ phải, theo đê sông Hồng, đi khoảng 10 km là đến chùa. Nằm ở chân đê sông Hồng giữa vùng đồng bằng không một bóng núi non, chùa Keo với gác chuông như một hoa sen vươn lên giữa biển lúa xanh rờn được vun bón bởi phù sa sông Hồng do nước sông Trà Lũ bồi đắp.

Nhưng lịch sử của ngôi chùa thì có bề dày đến hơn chín thế kỷ. Theo sách Không Lộ Thiền sư ký ngữ lục, năm 1061, Không Lộ dựng chùa Nghiêm Quang tại làng Giao

Thủy (tên nôm là làng Keo) bên hữu ngạn sông Hồng. Sau khi Thiền sư Không Lộ qua đời, chùa Nghiêm Quang được đổi tên là Thần Quang Tự. Theo thời gian, nước sông Hồng xói mòn dần nền chùa và đến năm 1611, một trận lũ lớn đã cuốn trôi cả làng mạc lẫn ngôi chùa. Dân làng Keo phải bỏ quê cha đất tổ ra đi: một nửa dời về đông nam hữu ngạn sông Hồng, về sau dựng nên chùa Keo - Hành Thiện (nay thuộc tỉnh Nam Định); một nửa vượt sông đến định cư ở phía đông bắc tả ngạn sông Hồng, về sau dựng nên chùa Keo - Thái Bình này.

Văn bia và địa bạ chùa Keo còn ghi lại diện tích toàn khu kiến trúc chùa rộng đến 58.000 m<sup>2</sup>. Hiện nay toàn bộ kiến trúc chùa còn lại 17 công trình gồm 128 gian xây dựng theo kiểu "Nội công ngoại quốc". Từ cột cờ bằng gỗ chò thẳng tắp cao 25 m ở ngoài cùng, đi qua một sân lát đá, khách sẽ đến tam quan ngoại, hồ sen, tam quan nội với bộ cánh cửa chạm rồng châu (thế kỷ 16). Sau đó là chùa thờ Phật, gồm ba ngôi nhà nối vào nhau. Trong cùng là tòa gác chuông, nhà tổ và khu tăng xá.

Gác chuông chùa Keo là một công trình nghệ thuật bằng gỗ độc đáo, tiêu biểu cho kiến trúc cổ Việt Nam thời hậu Lê. Được dựng trên một nền gạch xây vuông vắn, gác chuông cao 11,04 m gồm 3 tầng mái, kết cấu bằng những con sơn chồng lên nhau. Bộ khung gác chuông làm bằng gỗ liên kết với nhau bằng mộng ngậm, nâng bổng 12 mái ngói với 12 đao loan uốn cong dáng vẻ thanh thoát. Tầng một treo khánh đá 1,20 m và chuông đồng cao 1,30 m, đường kính 1m đúc vào thời Lê Hy Tông (1686); hai tầng trên treo chuông nhỏ cao 0,62m, đường kính 0,69 m đúc vào năm 1796.

Đứng soi mình xuống hồ nước phẳng lặng giữa một không gian thoáng đãng, chùa Keo không chỉ lưu giữ nhiều di vật quý giá mà còn chứa đựng những điều huyền bí gắn liền với cuộc đời Thiền sư Không Lộ. Theo sách Trùng san Thần Quang Tự Phật tổ bản hành thiền uyển ngữ lục tập yếu, Thiền sư Không Lộ vốn họ Dương, sinh ra trong một gia đình ngư phủ, xuất gia theo Thiền sư Lôi Hà Trạch.

Tương truyền rằng từ khi đắc đạo, Thiền sư Không Lộ có khả năng bay trên không, đi trên mặt nước và thuần phục được rắn, hổ. Truyền thuyết còn kể rằng trước khi viên tịch, Ngài hóa thành khúc gỗ trầm hương, lấy áo đắp lên và khúc gỗ biến thành tượng. Thánh tượng này nay còn lưu giữ trong hậu cung quanh năm khóa kín cửa.

Cứ 12 năm một lần, làng Keo lại cử ra một người hội chủ và bốn viên chấp sự để làm lễ trang hoàng tượng Thánh. Những người này phải ăn chay, mặc quần áo mới, họ rước thánh tượng từ cấm cung ra rồi dùng nước dừa pha tinh bưởi để tắm và tô son lại cho tượng Thánh. Công việc này phải làm theo một nghi thức được quy định rất nghiêm ngặt, những người chấp sự phải tuyệt đối giữ kín những gì đã thấy trong khi trang hoàng tượng Thánh.

Đến thăm chùa, khách có thể nhìn thấy những đồ thờ quý giá tương truyền là đồ dùng của Thiền sư Không Lộ như một bộ tràng hạt bằng ngà, một bình vôi to và ba vỏ ốc lóng lánh như dát vàng mà người ta kể lại rằng chính do Không Lộ nhặt được thuở còn làm nghề đánh cá và giữ làm chén uống nước trong những năm tháng tu hành.

## Lý Bí liệt truyện

Lý Bí sinh ngày 12-9-503, mất ngày 20-3-548, quê ở Long Hưng, xã Tử Đường, huyện Thụy Anh. Bố là Lý Toàn, mẹ là Lê Thị Oánh người Ái Châu (Thanh Hoá).

*Đại Việt sử ký toàn thư* chép Lý Bí là con cháu Thử sử Giao Châu Lý Nguyên Hải.

Phụ đính

Bắc thuộc lần thứ nhất: Từ Triệu Đà đến Mã Viện (thời Hai Bà Trưng)

Bắc thuộc lần thứ hai: Từ *Mã Viện đến Lý Bí* (cùng thời Bà Triệu)

Bắc thuộc lần thứ ba: Từ nhà Tiền Lý đến Ngô Quyền (tiếp Đinh Bộ Lĩnh)

Thời Bắc thuộc, Lý Bí, Trần Lãm, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh đều là con cháu của quan lại người phương Bắc, vì hoàn cảnh lịch sử và địa chí chống lại thiên triều để tách ra lập quốc. Từ nhà Tiền Lý, Tiền Lê đến sau này có nhà Hậu Lý, Hậu Lê...



Bản khắc Lý Nam Đế  
vào thời nhà Nguyễn

Nếu so với chiều dài và chiều dày của lịch sử, Thái Bình chỉ được biết đến dăm hàng qua Lý Bí hay Lý Bôn người Thái Bình. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* ông người phủ Long Hưng, Thái Bình. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tên Thái Bình có từ đời Đường, còn phủ Long Hưng có từ đời Trần. Thời kỳ Bắc thuộc 544, Lý Bí đánh đuổi quan quân nhà Lương, tháng giêng năm 544 lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là *Vạn Xuân*. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng sở dĩ đặt tên nước như vậy vì: “Ý mong xã tắc được bền vững đến muôn đời”.



Miếu Lý Nam Đế nay thuộc xã Tử Đường, huyện Thái Thụy (tên cũ Thụy Anh), Thái Bình. Miếu do cư dân dựng lên sau này, vì tương truyền theo sử sách là do ông Cao Dương, một trong những bộ tướng của Lý Bí lập ra.

\*\*\*

Phụ đính 1

Miếu thờ mẹ Lý Bí

Mẹ của Lý Bí cũng được lập miếu thờ ở xã Tử Đường, huyện Thụy Anh. Người dân Thái Bình thờ bà không phải cứ mẹ vua là được thờ phụng. Cũng không phải bà là dâu họ Lý. Mà vì bà...họ Phí.

Phụ đính 2

Miếu thờ mẹ Lý Bí

Bà Hứa Thị Trinh là vợ của Lý Bí, cùng chồng chinh chiến và tử trận vì đắm thuyền tại hồ Đền Triệt năm 541. Sau Triệu Việt Vương lập miếu thờ tại quê

nhà. Miếu Hai Thôn (Hiệp Hoà, Vũ Thư) thờ bà Hứa Thị Trinh. Miếu được đại tu vào năm 1680, là một công trình kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu nhất ở Thái Bình. Miếu gồm 3 toà, 11 gian. Trước sân xây cuốn thư cổ, cổng hoành mã. Phía trước của hai toà đều đánh bạo kép, ngưỡng kép, chấn phong thượng hạ, các mảng cánh gà hồi hiên chạm lõng 3 tầng rồng lửa; Tường sau, hồi tả, hồi hữu đều đắp đồ lùa bằng gỗ lim. Các đồ tế khí đời Lê, các cỗ khám rất lớn, những cỗ ngai đồ sộ chạm lõng 5 tầng đủ các đề tài trúc long, long cuốn, long ổ... tất cả đều sơn son, thếp vàng.

Đặc biệt, miếu còn lưu giữ bức tranh cổ vẽ vào nửa cuối thế kỷ XVII; Tranh cao 1,6m, rộng 2,2 m, miêu tả vua Tiên Lý Nam Đế và hoàng hậu rất sinh động.

Ông dựng thành *Long Biên* xây điện Vạn Thọ làm nơi văn võ bá quan triệu hội. Long Biên được coi như “cổ đô” khởi đầu của nước nhà, tức phần ngoài của thành Đại La nằm ở cửa sông Tô Lịch. Sử ta gọi đây là nhà Tiên Lý. Ông cho xây chùa Khai Quốc tại đây, sau vì lụt lội, dời về Tây Hồ và đổi tên là chùa Trấn Quốc.



Chùa Trấn Quốc

*Đại Việt sử ký toàn thư* chép Lý Bí gốc người Tàu và nói rõ: “Đế, Bắc nhân dã”. (vua là người phương Bắc) là con cháu Thứ sử Giao Châu Lý Nguyên Hải. Ông thuộc dòng thứ 7 của họ Lý (1) qua nước ta Người Tàu gọi ông là “Giao Châu thổ nhân”.

Phụ đính 3:

Họ Lý và họ Trần

Lâu nay ta vẫn đinh ninh rằng Đình Bảng là quê gốc của nhà Lý, nhưng ít ai có thể ngờ Kinh Bắc cũng là nơi đã từng có lịch sử hơn 1000 năm *cư ngụ của thủy tổ các vua Trần*. Núi quê của Trần Cảnh, vị vua sáng nghiệp triều Trần ở đất Thái Đường, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình nếu tính từ các đời Trần Tự Kinh cuối thế kỷ XI trở về sau.

Căn cứ vào gia phả họ Trần ở Nhạc Dương do thống tôn đời thứ 27 Trần Định Nhân còn lưu giữ được thì *gốc tích xa xưa từ đời Chiến quốc, họ Trần thuộc nhóm tộc người Bách Việt sống ở đất Mân* (Phúc Kiến). Năm 227 trước công lịch, Trần Tự Minh đang làm quan, vì mâu thuẫn giữa người Hán và người Bách Việt ông đã theo dòng người Bách Việt di cư xuống phía nam. Trần Tự Minh trở thành vị tướng tài ba, cùng Cao Lỗ giúp An Dương Vương chống lại Triệu Đà. Khi thành Cổ Loa thất thủ, đất nước rơi vào tay cha con Triệu Đà, Trần Tự Minh lui về sống ẩn dật ở đất Kinh Bắc, *qua 700 năm ở Kinh Bắc phân ra nhiều nhánh, một nhánh về Đông Triều, Quảng Yên*.

(Nguồn: Đây là nơi phát tích củ họ Trần - Vũ Ngọc Tiến)

Phụ đính 4:

Như tiết mục Sứ quân Trần Lãm và Bồ Hải Khẩu đã trình bày Lý Bí và Trần Lãm đều từ phương Bắc xuống, tổ tiên Lý Bí thuộc tộc Bách Việt sống tại Giao Châu thời Tây Hán. Trần Lãm người Quảng Đông, dời về phương Nam cùng thời với Ngô Quyền. Lý Bí và Trần Lãm đều là người tiên khởi khai phá ra Thái Bình.



## Phụ đính 5:

Với địa dư chí, gần như có thể nói *Trần Lãm là người khai phá ra Thái Bình*, cũng như Trần Lý khai phá ra Nam Định, cả hai làm nghề đánh cá.

Lý Nam Đế và cận tướng Chu Diên (2), Triệu Quang Phục, Lý Phật Man kiểm soát cả một vùng rộng lớn châu thổ sông Hồng, từ Quảng Ninh xuống tới Nghệ An, Hà Tĩnh. Ngoài ra nhà Tiền Lý với Lý Nam Đế còn cho đúc tiền đồng để tiêu dùng trong nước. Đây là tiền đồng đầu tiên của nước ta.



Tiền đồng thời Tiền Lý  
vừa mới tìm được



Lý Nam Đế

## Phụ chú 6:

(2) Hào trưởng Chu Diên chính là Khúc Thừa Dụ quê ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương). Cuối thế kỷ 9, nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ, đánh chiếm thành Đại La (Tống Bình cũ).

Năm 906, Khúc Thừa Dụ mở đường cho *Ngô Quyền* kết thúc 1000 năm độ hộ Bắc thuộc, đem lại độc lập và nền tự chủ cho nước nhà khi nước ta rơi vào tay nhà Hán (đất Chu Diên sau này là Ninh Giang, Hải Dương)

Tại sông Luộc cách bến phà Hiệp 50 thước về phía Hải Dương có miếu thờ cha con Khúc Thừa Dụ (Ông làm Tiết độ sứ non một năm thì mất, nhường quyền bính cho con là Khúc Hạo tiếp đến tới con Khúc Hạo là Khúc thừa Mỹ và cuối cùng là Ngô Quyền).

\*\*\*

Thêm nữa, sự tích Bà Triệu có nhắc đến Lý Nam Đế đánh dẹp Bình Lâm \*\* (tức Thanh Hoá) được bà Triệu hiển linh hóa phép giúp cho chiến thắng. Nhân đó, Lý Nam Đế phong cho bà là “Bật chính anh liệt hùng tài trinh nhất phu nhân”.

\*\* Lý Nam Đế vừa đánh quân Lâm Ấp (Chiêm Thành) ở phương Nam, vừa chống quân Tàu ở phương Bắc. Theo Việt điện u linh tập, Lý Bí phong cho Lý Phục Man chức tướng quân từ vùng Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Đông) đến Đường Lâm (Phú Thọ, Sơn Tây) để phòng ngừa phương Bắc.

Vùng Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Đông) sau này với Thập nhị sứ quân thời Đinh Bộ Lĩnh thuộc thuộc sứ quân Đỗ Cảnh Thạc và Đường Lâm thuộc sứ quân Ngô Nhật Khánh. Ngoài ra đất Thái Bình trước kia là căn cứ địa của sứ quân Trần Lãm tại Bó Hải Khẩu, nơi từng dung nạp Đinh Bộ Lĩnh. Sau Đinh Bộ Lĩnh (968-1009) dẹp loạn 12 sứ quân, xưng vương là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Tiếp đến là nhường ngôi vua cho Lê Hoàn, rồi nhà Lý rời đô về Thăng Long.

Khi Đinh Bộ Lĩnh về ẩn náu với sứ quân Trần Lâm có mang mẹ theo. Khi mẹ mất, mộ mẹ Đinh Bộ Lĩnh được chôn cất tại Bồ Hải Khẩu. Đồng thời, tại thôn Trung Sơn, làng Phù Lưu còn có đền Thánh Mẫu còn được gọi là Quốc Mẫu Từ. Tương truyền, đây là nơi thờ Đinh Triều hoàng hậu, tức vợ của Đinh Tiên Hoàng.

### Lý Bí ngoại truyện

1 - Ông tên thật là Lý Bí, nhưng dân gian vì tránh hoa thiên lý với bí xanh, bí đỏ nên gọi trại là Lý Bôn.

2 – Khi ông cưỡi ngựa về tập trận ở làng Bồ Đề tại Gia Lâm, dân gian có câu ca dao:

[Nhong nhong ngựa ông đã về](#)  
[Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn](#)

3 - Từ Việt điện u linh tập, Lý Bí phong cho Lý Phục Man chức tướng quân từ vùng Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Đông). Vì vậy có tác giả “dựng sử” như thế này đây:

Theo *Tam quốc diễn nghĩa* thì Mạnh Hoạch đã tấn công Giao Châu, giết quan đô hộ từ thời Đông Hán, khi cả Tôn Quyền lẫn Lưu Bị còn chưa làm chủ được Giao Châu. Vùng đất của Mạnh Hoạch có thể xác định khá rõ theo thần tích, là vùng giáp với “*Tuyên Quang, Hưng Hóa*” tới tận “*Ái Châu*”, hay là vùng tây bắc Việt Nam ngày nay. Mạnh Hoạch là người Mán ở tây bắc Việt Nam.

Chuyện này nghe qua thấy quá kỳ lạ nhưng không phải không có căn cứ.

Theo *Tam quốc diễn nghĩa* Gia Cát Lượng sau thu phục Mạnh Hoạch, lúc rút quân có dừng lại sông Lư Thủy, làm lễ tế cho các tử sĩ trong cuộc Nam chinh.

Trong bài văn tế có câu:

[Từ khi giặc xâm lăng cõi Thục](#)  
[Binh khởi đất Mường](#)

“Đất Mường” ở đây cho thấy Man=Mường, Man vương Mạnh Hoạch là người cầm đầu các tộc người Mường Mán ở tây bắc Việt Nam. Sông Lư Thủy có thể là sông Lô, chảy vào Việt Nam ở Hà Giang ngày nay. Lư và Lô là 2 cách phát âm khác nhau của cùng một chữ, chỉ dòng sông Lửa hay con sông chảy qua đất Đào thời Hồng Bang. Gia Cát Khổng Minh đã từ Vân Nam vượt sông Lô, tiến vào bình Mạnh Hoạch ở vùng rừng núi tây bắc nước ta. Trong thần tích Hương Ngải cũng nói rõ khi Lưu Bị lên ngôi Hán Trung vương đã phong cho 3 vị họ Chu làm Chánh, phó đô hộ. Tức là khi đó “*nước Việt ta*” thuộc về triều Thục Hán của Lưu Bị. Vùng tây bắc nước ta sau khi Mạnh Hoạch đầu hàng Khổng Minh cũng thuộc về triều Thục. Như vậy hoàn toàn có thể Lưu Bị từng là một vị vua của nước Việt. Lưu Bị được sử Việt chép dưới tên Lý Bí hoặc Lý Phật Tử. Gia Cát Lượng nếu vậy thì không là ai khác mà là ... Lý Phục Man, người đã bình định Man Vương Mạnh Hoạch ở vùng phía nam của nước Thục. Chữ “Lý” trong Lý Phục Man chưa chắc đã có nghĩa là họ Lý, mà với nghĩa “ông lớn”.

## Thái Bình thổ địa nhân

Ngoài những thổ địa nhân Thái Bình trong văn học sử có tiểu sử rõ ràng là Thiền sư Không Lộ, Tam nguyên Duyên Hà Lê Quý Đôn, Lễ nghi Học lễ Nguyễn Thị Lộ... Những danh nhân còn lại có những *dây mơ rễ má* này kia, kia nọ như Phan Bá Vành (giặc Ba Vành), Đốc Đen Bùi Như Quan, hay vì sách vở tam sao thất bản nên có những *ấn khuất* trong sử thi với Cử nhân Bùi Viện, Kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm...

### Thiền sư Dương Không Lộ (1016-1094)



Nhục thể của thiền sư  
Dương Không Lộ?

Thiền sư Dương Không Lộ người huyện Giao Thủy cùng với Giác Hải, Từ Đạo Hạnh sang Tây Trúc học đạo. Về nước Dương Không Lộ thuộc thế hệ thứ 10 dòng Vô Ngôn tu ở chùa Phả Lại, núi xã Phả Lại, Bắc Ninh. Theo lời truyền chùa có chuông lớn do thiền sư đúc, sau gác chuông vì đất lở nên bị xụp, chuông rơi xuống sông Lục Đầu. Nơi này được gọi là Đọa chung lại, tức “Vững chuông rơi”.



Thiền sư Dương Không Lộ  
(ảnh Wikipedia)  
hay sư Từ Đạo Hạnh?

Sau Không Lộ và Giác Hải tu ở chùa Diên Phúc và đi khắp nơi để dựng chùa, như chùa Giạm ở sườn núi Giạm, Bắc Ninh, riêng Không Lộ chuyên về đúc chuông. Sau khi vua Lý Nhân Tông mất, Từ Đạo Hạnh lên làm vua tức vua Thần Tông nổi ngôi nhà Lý và phong thiền sư Không Lộ làm quốc sư.



Chuông chùa Keo



Mái đao của chùa Keo

Thiền sư viên tịch thời vua Lý Anh Tông, các đệ tử đắp tượng thờ (1) ở chùa Thần Quang, nơi trụ trì cũ của thiền sư. Hàng năm cứ vào ngày rằm tháng 9 là ngày sinh của thiền sư, dân Vũ Nghĩa, Vũ Thư tổ chức mở hội có đua thuyền rất linh đình.

## Tam nguyên Duyên Hà Lê Quý Đôn (1726-1784)



Lê Quý Đôn người huyện Duyên Hà, cụ nổi tiếng thông minh từ nhỏ, thi đỗ Giải Nguyên, rồi Hội Nguyên và Đình Nguyên nên là vị Tam nguyên thứ hai lúc mới 27 tuổi.

Lúc đầu, cụ được bổ làm Hàn lâm viện thị thư, sau làm quan ở các trấn (trong đó có Trấn Sơn Nam Thượng), cụ thăng dần lên tới Công bộ thượng thư vào năm 1784 là năm cụ mất.

Năm 1760 đi sứ sang Tàu, các danh sĩ Trung Hoa và sứ thần Đại Hàn rất khâm phục sự ứng đối và văn tài của cụ. Những bài tựa của các danh sĩ Trung Hoa trong một số tác phẩm của cụ đã được viết trong thời gian đi sứ này. Những tác phẩm của cụ là: *Vân Đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Danh thần lục*, *Quế Đường thi tập*, *Đại Việt thông sử*, *Quốc triều tục biên*, *Bắc sử thông lục*, *Phủ biên tạp lục*, v...v...

Thời Hậu Lê, năm Cảnh Hưng thứ 36, cụ Lê Quý Đôn được cử làm Tổng tài quốc sử quán, coi việc tục biên quốc sử và địa dư. Cùng với Nguyễn Hoàn, ông soạn tập *Phủ biên tạp lục* khi ông được cử làm Hiệp trấn tham tán quân cơ ở phủ Thuận Hóa. Trong sách biên chép khá tường tận về xứ Đàng Trong, nhất là xứ Quảng Nam. Phủ biên tạp lục được xem là sách địa dư chí, hay bút ký chép lẫn lộn những điều thấy nghe, từ một cõi biên thùy đến thành quách, núi sông, đường sá, v...v...

Nhưng với tục biên quốc sử và địa dư, cụ Lê Quý Đôn gần như không viết gì về Thái Bình quê hương của cụ.

### Giai thoại Lê Quý Đôn

Tính ông kiêu ngạo, tự nghĩ rằng mình thuộc cả thiên kinh vạn quyển, nên sau khi đậu Trạng, ông cho treo ngoài cửa tấm bảng:

"Thiên hạ nghi nhất tự lai vấn"

(Ai có một chữ nào không biết thì lại mà hỏi)

Khi cha qua đời, ông thường lên chùa cầu siêu. Một hôm, ông vừa vào chùa thì sư cụ reo mừng nhờ ông giải cho câu đố:

"Thượng bất khả thượng, hạ bất khả hạ, chỉ nghi tại hạ, bất khả tại thượng"

(Trên không thể trên, dưới chẳng thể dưới, chỉ nên ở dưới, không thể ở trên).

Câu đố nghe sao thật lạ kỳ, ông suy nghĩ hồi lâu vẫn chưa giải nổi, thì chú tiểu chạy vào thưa:

- Bẩm quan lớn, ngài đã nghĩ ra chưa?

- Chưa!

- Con mới nghĩ ra nghĩa thế này, quan lớn xem có đúng không? Đó là chữ "Nhất".

Thưa:

"Thượng bất khả thượng (上不可上) là trong chữ Thượng (上) thì chữ Nhất (一) nằm dưới.

Hạ bất khả hạ (下不可下) là trong chữ Hạ (下) thì chữ Nhất nằm trên!

Chỉ nghi tại hạ (止宜在下) là chữ Chỉ (止) và chữ Nghi (宜) thì chữ Nhất nằm dưới.

Bất khả tại thượng (不可在上) là chữ Bất (不) và chữ Khả (可) thì chữ Nhất nằm trên!"

Bầm quan Bảng, câu đố này không đến nỗi khó phải không, vì con cũng nghĩ ra.  
 Từ đó ông không dám treo cái bảng trước nhà nữa vì biết người đời đã dựa vào chữ  
 “Nhất” trên tấm bảng mà nhạo mình!

### Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ (1400-1442)

Quê làng Hải Triều (còn gọi là Hải Hồ) tục gọi làng Hới (làng làm chiếu), tổng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên (\*), phủ Tân Hưng, bà Nguyễn Thị Lộ sinh vào đời Hồ (1400) và mất vào thời Lê Thái Tổ (1442). Bà sinh trong một gia đình khá giả. Cha là Nguyễn Mỗ, một người biết chữ, có nghề xem mạch bốc thuốc. Nguyễn Thị Lộ sớm được cha cho đi học, lại thông minh nên bà giỏi hơn các bạn cùng lứa. Từ nhỏ bà đã thuộc lòng các sách Tứ thư, Ngũ kinh, Nam sử, Nam y, Nam dược, lại biết làm thơ. Bà nổi tiếng là người đẹp nhất vùng. Sau khi cha chết, bà phải cùng mẹ tần tảo nuôi dạy các em, phải đem chiếu (1), đi bán và trong một lần lên kinh thành bán chiếu bà đã gặp Nguyễn Trãi, rồi trở thành người bạn đời của Nguyễn Trãi, cùng Nguyễn Trãi vào Lam Sơn.

Thái Tông lên ngôi bà được tuyển vào cung, phong làm Lễ nghi học sĩ. Bà là người phụ nữ đầu tiên ở chức vụ này. Ở cương vị Lễ nghi học sĩ “Bà soạn thảo và cho chẩn chỉnh nhiều phong tục từ trong cung ra đến ngoài triều... xin chỉ dụ vua cho mở mang nền học vấn dân tộc khuyến khích phụ nữ học chữ thánh hiền.”

Không chỉ là một nhà giáo, Nguyễn Thị Lộ còn là một nhà thơ “Văn thơ của bà đã thất truyền nhiều, chỉ còn mấy vần thơ xướng họa khi gặp Nguyễn Trãi (và một bức hình thư gửi Nguyễn Trãi), nhưng tên tuổi đã gắn liền vào văn học sử nước nhà từ thời ấy và trở thành một giai thoại văn học để lại cho đời”.

Bà bị giết vào ngày 16 tháng 4 năm Nhâm Tuất (1442) sau cái chết đột ngột của vua Lê Thái Tông. Cái chết oan khuất của bà trải 560 năm bước đầu mới được các nhà sử học minh oan và đang chờ một cuộc hội thảo có quy mô lớn “để trả lại cho Nguyễn Thị Lộ những giá trị đích thực trong quốc sử và trong nhân tâm”.

(\*) Ông tổ nghề chiếu

Tam nguyên trạng nguyên Phạm Đôn Lễ quê làng Hải Triều (nay thuộc xã Tân Lễ, Hưng Hà, huyện Ngự Thiên, năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (trạng nguyên) khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông đỗ đầu cả 3 kỳ thi hương, hội, đình. Làm quan đến chức Tả thị lang.

Ông làm chánh sứ sang Trung Hoa, học được nghề dệt chiếu về mở mang ở quê, đến nay còn gìn giữ và phát triển.

### Cử nhân Bùi Viện (1839-1878)

Bùi Viện quê làng Trình Phố, phủ Kiến Xương, đỗ cử nhân triều Tự Đức. Năm 1873, ông là người Việt đầu tiên sang Mỹ đến San Francisco và được Tổng thống Ulysses S. Grant tiếp đón. Qua tin tức... báo chí (!): Năm 1967, khi gặp đại sứ VNCH, Tổng thống Lyndon B. Johnson cũng nhắc đến (?) sứ thần đầu tiên người Việt là Bùi Viện.

Thế nhưng với tin tại thư bất như vô thư thì cho tới đầu thế kỷ XXI, chưa một sử liệu, tài liệu nào, chứng từ nào khả dĩ chứng minh được Bùi Viện đã qua Mỹ ...



Qua văn khố bộ ngoại giao Mỹ không có tài liệu ghi chép về chuyện Bùi Viện qua Mỹ. Nếu như được S. Grant tiếp kiến 2 lần sao không tại Washinton mà ở San Francisco. Và không thuận lý vì được một tổng thống Mỹ tiếp kiến chẳng phải là dễ dàng và không thể không có những dấu tích ngay từ hàng lãnh sự địa phương như Hồng Kông hay Yokohama nơi Bùi Viện tiếp xúc và được cấp giấy tờ giới thiệu qua Mỹ.

Thêm nữa, theo *Nguyễn triều châu bản* và *Đại Nam thực lục chính biên* với bút phê và ấn dấu của Tự Đức. Ngoài Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ do Giám mục J.D.Gauthier dẫn dắt qua Pháp. Có tất cả 10 tài liệu về Bùi Viện với cơ quan đặc trách chuyên chở đường thủy, vì là Chánh quản đốc nha tuần tải. Nhưng không có chứng từ nào khác liên quan đến Bùi Viện qua Hồng Kông, Nhật hay tiếp xúc với người Mỹ.



(xem những ấn khuất với sử học  
trong bài *Theo bước chân phù  
lãng nhân* trang 66)

## Đốc Đen Bùi Như Quan

Quê làng Yên Lũ (nay là Đông Quang, Đông Hưng), một trong những thủ lĩnh kiệt xuất trong phong trào vũ trang Cần Vương chống Pháp ở Thái Bình nửa cuối thế kỷ XIX.

Trong tạp chí Tri Tân số 15 đề ngày 19-9-1941 có đăng một bài văn tế ông quan Tây tên Francis Garnier (1) bị tử trận ở Bắc Việt và ghi chú là của cụ *Nguyễn Khuyển*. Thực ra không phải Francis Garnier mà là tên thiếu úy Pháp tên Crivier. Ngày 10-9-1889, Crivier từ Đồn Lầy, (Phụ Dực) mang lính khố xanh về vây làng Yên Lũ để bắt đốc binh Bùi Như Quan (tức Đốc Đen), thủ lĩnh của lực lượng kháng Pháp vùng này. Crivier bị chém rụng đầu ngay trước cửa nhà Đốc Đen. Các quan phủ, huyện sở tại cử hành đám tang trọng thể, làm cả văn tế để ca tụng công đức của tên đó.

Bài văn tế dưới đây không phải của cụ Nguyễn Khuyển mà Tri huyện Thanh Quan nhờ cụ Phạm Mền ở làng Tống Thờ làm giùm bài văn tế.

## Nhớ ông xưa

Tóc ông quăn, mũi ông lõ  
Chân ông đi giày, đầu ông đội mũ  
Ông ở bên Tây ngang tàng  
Ông sang bên Nam bảo hộ  
Mắt ông chiếu kính thiên lý, đất ông cưỡi lừa  
Vai ông đeo súng lục liên, miệng ông huýt chó  
Trong nhà ông bày những chai  
Ngoài sân ông trồng những cỏ  
Công ông to, nên ông có lon vàng đeo tay

Của ông nhiều, nên ông có nghề đay đeo cổ

Tháng...ngày...ông ở Phụ Dực, Đồn Lầy  
Tháng tám, ngày rằm, ông vào Yên Lũ  
Ông định: giết thằng Đen, để yên con đỏ  
Nào ngờ: nó lấy mất sọ ông đi!  
Đầu ông, đồng Cốc đó nọ  
Đít ông, đồ Gọ kia kia!  
Khốn nạn thân ông! Tiên nhân cha nó  
Tưởng ông như thử chi tài, mà ông như thử chi ngộ  
Hay quân khải mưu gian dặt ông vào đó?  
Hay Lãnh Nhân chí phảo, nhét ông vào rọ?

Nay tôi:  
Vâng lệnh các quan, tế ông một tuần  
Xôi một mâm, rượu một vò  
Chuối một buồng, trứng hai quả  
Ông xoi cho no, nằm cho ấm ổ  
Phủ cho nước mạnh dân giàu, người đông của đủ  
Thượng hưởng



(1) Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích người Kiến Xương, khi làm án sát Sơn Tây đã hợp tác với tướng giặc cò đen (2) Lưu Vĩnh Phúc đưa quân về Cầu Giấy phục kích giết chết Thiếu tá Hải quân Francis \* Garnier ngày 21-2-1883.

(2) Nhắc đến giặc cò đen có *dây mơ rễ má* đề; n giặc cò vàng với một người Thái Bình. Nguyễn Mộng Kiến cũng người Kiến Xương. Ông đỗ giám sinh, tiếp đỗ

khoa Hoàng Tử (tức ân khoa). Năm 1870, khi làm án sát Sơn Tây, ông hợp tác với giặc cò đen đánh tan giặc cò vàng của *Hoàng Sùng Chính (sic)* ở thành Sơn Tây.

Phụ chú

Ấn khuất trong sử học: cầm đầu cò vàng là *Hoàng Sùng Anh*.

## Giặc Ba Vành

Là tên gọi của nhà Nguyễn chỉ nhóm nổi dậy của ông Phan Bá Vành ở làng Trà Lũ (**Nam Định?**). Tên gọi Ba Vành rất dễ nhầm lẫn với cuộc nổi dậy của Cai tổng Vàng ở Chày Vôi sau vài năm giặc châu chấu của Cao Bá Quát ở Mỹ Lương tại Sơn Tây (1854-1856).

Gọi là Ba Vành vì ông là con thứ ba trong gia đình, sinh tại làng Minh Giám thuộc Vũ Tiên, huyện Vũ Thư. Ông họ Đỗ, tên thật ông là Đỗ Hiến Vinh, đổi theo họ mẹ là Phan. Cha ông làm nghề chèo đò và nuôi bán cá giống nên ở Thái Bình có bài vè:

Minh Giám quê của Ba Vành  
Mẹ tên là Vẻ, cha sinh chèo đò  
Thêm nghề bán cá con so  
Vành trên lưng mẹ nằm thò cổ ra

Tháng 7 năm Ất Dậu 1825 có sao chổi xuất hiện, dân gian có câu hát:

Chẳng vui cũng thể hội chùa  
Chẳng ngại, chẳng hốt cũng vua Ba Vành

Trong gia phả họ Phan ở Vũ Thư có ghi: Năm Ất Dậu 1825 (Minh Mạng lên ngôi năm 1821) có sao chổi xẹt qua Vũ Thư. Nên có câu đồng dao:

Bống đùng đùng bể khơi vang động  
Giặc Ba Vành ngang dọc một phương

Nhân nhà Nguyễn nhu nhược chỉ lo dùng của cải đắp thành quách cung điện, bê trễ đê điều, đồng ruộng quanh năm lụt lội, dân tình đói rét phải *đi ăn mày*, làng mạc điêu tàn, người còn lại trong cảnh lầm than đói khổ. Ông Phan Bá Vành nhân nạn đói năm 1821 tập dân chúng chống lại triều đình lập căn cứ ở Trà Lũ. Cuộc nổi dậy từ năm 1821, kết thúc năm 1827. Trong chiến trận năm 1827, ông Phan Bá Vành bị thương và bị bắt sống cùng 765 thuộc hạ (1).

(1) Dây mơ rễ má với sử sách: theo sử gia Phạm Văn Sơn trong sổ nổi dậy điều ra pháp trường có một tử tội tướng hiền ngang được Tả quân Lê Văn Duyệt đứng ra bảo lãnh thoát tội chém đầu: Đó là Lê Văn Khôi

Trên đường áp giải ông Phan Bá Vành cắn lưỡi tự tử. Theo lệnh của Minh Mạng, phanh thây ông làm bốn mảnh, còn đầu bị chặt đem bêu ở các chợ khắp Nam Định và Thái Bình. Cũng theo lệnh của Minh Mạng, hai làng Minh Giám (Thái Bình) và làng Trà Lũ (Nam Định) bị tháo dỡ hết nhà cửa, không còn một thứ gì.

## Kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm

Nguyễn Văn Cẩm sinh ngày 8-11-1875, người *làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng (xem chú thích)*. 8 tuổi đỗ ưu hạng thi Hương ở Nam Định, vua Tự Đức chỉ dụ khen thưởng nhưng phán: “Tên này còn ít tuổi, tự kiêu, chưa thể dùng được, đợi khi lớn lên hãy dùng”. Sau ông được Pháp cấp học bổng sang Alger, thủ đô của Algérie, ông học trường trung học Louis Legrand và tốt nghiệp tú tài khoa học và văn chương, ông có thể là người Việt Nam đầu tiên đỗ tú tài Pháp.

### Chú thích

Ẩn khuất đằng sau chữ nghĩa: Nguyễn Văn Cẩm người Hưng Yên hay Thái Bình?

Đất của nhà Trần được gọi là Trấn Sơn Nam, nhà Lê chia Trấn Sơn Nam làm hai: Trấn Sơn Nam Hạ gồm Nam Định và *Thái Bình*. Trấn Sơn Nam Thượng gồm Hưng Yên, Hà Đông và một phần Hà Nam.

Nhà Lê cắt *phủ Tiên Hưng* của Trấn Sơn Nam Hạ sát nhập vào Hưng Yên thuộc Trấn Sơn Nam Thượng. Thái Bình nếu như không được sát nhập từ hai *phủ Kiến Xương* và *phủ Thái Bình* của Nam Định, thêm phủ Tiên Hưng của Hưng Yên thì mảnh đất này chỉ là thềm đất con con. Vì vậy có nguồn viết Nguyễn Văn Cẩm là người Hưng Yên.

Đến nhà Nguyễn chia Trấn Sơn Nam Hạ làm hai và đặt tên là: Nam Định và Thái Bình. Thời Minh Mạng lấy *phủ Kiến Xương* (tách ra từ tỉnh Nam Định) và *huyện Thần Khê* (tách ra từ tỉnh Hưng Yên) nhập vào phủ Thái Bình với địa giới không rõ rệt. Ngoài ra Minh Mạng đưa *phủ Tiên Hưng* về lại... Thái Bình.

Vì Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm sống vào thời Tự Đức, nên ông thuộc Thái Bình.

Tại Algérie, ông kết thân với vua Hàm Nghi đang bị lưu đày ở đây. Về lại quê nhà, ông liên lạc với Đề Thám ở Yên Thế, ông bị Pháp bắt đày sang quần đảo Marquesas, thuộc Tahiti. Tại đây Tahiti, ông là bạn thân của họa sĩ tài danh Eugene Henri Paul Gauguin. Thời gian này, ông vẽ tranh phong cảnh, người và màu sắc ảnh hưởng Gauguin, người có khuynh hướng rất gần gũi với phương Đông. Lại nữa, có thể ông chịu ảnh hưởng Gauguin qua bức tranh nổi tiếng có cái tên đầy ẩn tượng là: “Chúng ta từ đâu đến - Chúng ta là ai - Chúng ta đi về đâu”. Và có thể đó cũng là khắc khoải của ông trong những ngày tháng lưu vong”.

Về lại quê nhà, ông liên lạc với Đề Thám ở Yên Thế, ông bị Pháp bắt đày sang quần đảo Marquesas, thuộc Tahiti. Tại đây Tahiti, ông là bạn thân của họa sĩ tài danh Eugene Henri Paul Gauguin. Thời gian này, ông vẽ tranh phong cảnh, người và màu sắc ảnh hưởng Gauguin, người có khuynh hướng rất gần gũi với phương Đông.



Gauguin, ký họa  
họa trang phục  
người An Nam,  
Ả Rập trong cuộc  
Triển lãm 1889



Nguyễn Văn Cẩm vẽ Gauguin

Bức tranh *Chân dung cuối cùng của Gauguin* do Kì Đồng năm 1903 hiện bày ở viện bảo tàng Oeffentliche Kunstsammlung Basel, Kunstmuseum, Thụy sĩ.

Ngoài ra, có thể ông chịu ảnh hưởng Gauguin qua bức tranh nổi tiếng có cái tên đầy ẩn tượng là: “Chúng ta từ đâu đến - Chúng ta là ai - Chúng ta đi về đâu”. Và có thể đó cũng là khắc khoải của ông trong những ngày tháng lưu vong”.



Nguyễn Văn Cẩm và Gauguin

Ông mất ở Tahiti năm 1925 sau 31 năm lưu đày khi ông 54 tuổi.

## Thái Bình ngụ cư nhân

Trở về với sử thì, từ thưở xa xưa, người Tàu lưu lạc đến mảnh đất hẻo lánh xa xôi để khai sơn lập quốc để Thái Bình có cụ vua Lý Bí, khi ẩn khi hiện có cụ vua Đinh Tiên Hoàng. Gần đây thấp thoáng có Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm qua hội họa.

Trong văn học sử từ thời nhà Lê có cụ Nguyễn Trãi, thời nhà Mạc có cụ Nguyễn Bình Khiêm, v...v...Thì Thái Bình có tên trong văn học qua giai thoại với cụ Ưc Trai Nguyễn Trãi, cụ Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Bởi chừng Thái Bình không có núi rừng nên không phải vùng đất của địa linh nhân kiệt với long châu hổ phục...Có thể vì Thái Bình nằm trong Trấn Sơn Nam Hạ của nhà Trần, nên nhà Trần bỏ bê để chăm lo cho Nam Định, nên Thái Bình vắng bóng tao nhân mặc khách.

Tuy nhiên bởi người xưa có câu "Văn phi sơn thủy vô kỳ khí, nhân bất phong sương vị lão tài", Nôm là không có "núi" và "nước," nên Thái Bình không có nhiều người làm văn học để lưu danh thiên cổ (trừ cụ Lê Quý Đôn). Nhưng như đất Thăng Long ngàn năm văn vật, Thái Bình là đất hội tụ nhiên nhân tài tụ về nên có nhiều dân...“ngụ cư” như cụ Nguyễn Du, cụ Nguyễn Công Trứ, bà Huyện Thanh Quan...

### Ưc Trai Nguyễn Trãi (1380-1442)



Tặng con cháu ba họ giáo thụ tại Thái Bình

Văn chương tự cổ đa vi lụy

Thi tửu tông kim thả cổ hoài

(Văn chương tự cổ, thường tai họa

Thơ rượu ngày nay mới miệt mài)

Mặc dù chỉ góp nhặt được hai câu thơ trong một bài thơ nào đó cụ Nguyễn Trãi gửi cho ông giáo thụ Thái Bình. Vì cụ bà của cụ là bà Trần Thị Thái, là người Thái Bình, cũng là con gái thứ ba của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán thuộc nhà Trần. Thêm nữa, mặc dù cụ Ưc Trai Nguyễn Trãi là người Chí Linh, qua tương quan trên, cụ rất gần gũi với đất Trấn Sơn Nam với Thái Bình.

Như giai thoại cụ với bà Nguyễn Thị Lộ.

Ngoài ra sách *Tang thương ngẫu lục* (nghĩa là ngẫu hứng chép lại việc một thời tang thương) nguyên tác Hán văn của Phạm Đình Hổ (1770-1815) viết truyện cụ quở trách Lê Quý Đôn (cũng người Thái Bình) vì *rút bớt ân trạch với những khai quốc công thần thưở trước* (trong đó có cụ Nguyễn Trãi). qua...một giấc hòe.

### Trọng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585)



Cũng như cụ Nguyễn Trãi, cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm người Cổ Am, Hải Dương. Quê cụ, cụ Trạng có câu: “Tan tác **Kiến** kiều **An** đất nước – Xác sơ **Cổ** thụ sạch **Am** mây” (Lúc này chưa có địa danh Kiến An và Cổ Am, riêng Hải Dương với tên cổ là Hải Đông, vì nằm ở phía đông Thăng Long thành). Thái Bình được sấm ký ghi chép: “**Dù mây đánh bắc đẹp đông – Mười hai phủ huyện của ông thì chừa.**”



Từ Bình Ngô Đại Cáo của cụ Nguyễn Trãi “**Tuần kiệt như sao buổi sớm - Nhân tài như lá mùa thu**” để có giai thoại *Ngựa đá sang sông* về cụ Nguyễn Bình Khiêm “**Hà thời thạch mã độ giang - Thử thời Vĩnh Lại nghinh ngang công hầu**” (Bao giờ ngựa đá sang sông - Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng). Qua giai thoại này, cho biết rõ sông Luộc nối liền hai địa danh Thái Bình và Hải Dương: Bên này là Quỳnh Côi, Phụ Dực, **bên kia là Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo là đất của quê hương cụ Nguyễn Bình Khiêm.**

Với giai thoại, năm Minh Mạng (1791-1840) thứ 14, Nguyễn Công Trứ được vua điều đi khẩn hoang ở vùng Hải Dương, Nguyễn Công Trứ thấy địa thế cần phải đào con sông, đào sông thì phải phá đền thờ Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm, ông ra lệnh cho dân phu phá đền. Khi sai người mang bát hương ra, Nguyễn Công Trứ thấy dưới bát hương có một tấm bia đá nhỏ. Nguyễn Công Trứ lau sạch đọc được các câu đã ghi: “**Minh Mạng thập tứ - Thăng Trứ phá đền - Phá đền phải làm đền (\*) - Nào ai đụng đến doanh điền nhà bay**”. Nguyễn Công Trứ lập tức thảo sớ về kinh, xin bãi bỏ lệnh phá đền, và cho người sửa sang lại đền cụ Trạng khang trang hơn.

(\*) Qua câu sấm truyền: “Thăng Trứ phá đền...” không thể không nhắc đến Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ dưới đây...

### Nguyễn Công Trứ (1778-1858)

Nguyễn Công Trứ quê gốc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Nhưng thân sinh là Nguyễn Công Tấn (1740-1786) đỗ cử nhân, làm qua thời Lê Mạt, sau thăng tri huyện Quỳnh Côi, tiếp đến tri phủ Tiên Hưng. Ông bà Nguyễn Công Tấn, sinh hạ cậu bé Củng (tên Nguyễn Công Trứ thuở nhỏ) ở huyện Quỳnh Côi (nay là **Quỳnh Hải**) khu đồng Trọc cuối làng An Lạc.

Ông ở Quỳnh Côi 10 năm (\*), sau theo thân phụ qua phủ Tiên Hưng.

Năm 1829, Minh Mạng cho Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ khai hoang lập biển ở Tiền Hải. Ông đã kiến mộ dân nghèo đắp đê biển, lập ấp. Cụ chiêu mộ nông dân lưu vong ở các nơi đến để khai khẩn đất hoang ở đây và lập lên huyện Tiền Hải. Một trong những dòng họ giúp Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ quai đê lấn biển, cụ Lại Thế Nhạng, người Kiến Xương, cụ đưa con cháu về khai khẩn trước tiên. Cụ Lại Thế Nhạng sau được thờ làm thần hoàng làng.

Cụ Nguyễn Công Trứ mất tại chính quán (Nghi Xuân). Lúc sinh tiền, dân huyện Tiền Hải mang ơn cụ và lập sinh từ cho cụ. Về sau cụ cũng được sắc phong làm tôn thần thành hoàng của cả tổng Hướng Đạo, huyện Tiền Hải vào năm Khải Định thứ 2.

Cụ mở mang huyện Tiền Hải. Vì vậy đất Thái Bình nảy sinh ra phổ cô đầu huyện Vũ Tiên, chắc là do thừa hưởng cái di sản vui thú ả đào, ca trù của cụ.

Giai thoại Nguyễn Công Trứ:

Ngày mồng một tháng mười một năm Mậu Tuất (1778), tại tư gia của quan Tri huyện Quỳnh Côi, Thái Bình, bà huyện, sau cuộc vượt cạn kinh hoàng đã sinh hạ được một cậu con trai thân dài, trán rộng, mũi cao. Các cụ xưa nói “Trai mồng một, gái ngày rằm” quả không sai, vừa mới lọt ra khỏi lòng mẹ, cậu bé đã tỏ ngay sự ngông bướng của mình bằng cách không chịu mở mắt và không thém mở miệng khóc như những trẻ sơ sinh khác. Người nhà đưa hết nôi đồng, mâm thau khua gõ liên hồi, cậu cũng điềm nhiên mặc! Chỉ đến khi cả đám người lớn đã mỏi rã rời, xuôi tay lắc đầu thì cậu mới đồng dặc cất tiếng khóc đầu tiên oang oang như tiếng chuông đồng!

Cha của cậu bé mừng khôn xiết, vì ông vốn hiếm muộn, năm đó đã ngót nghét lục tuần mới có được cậu con trai nối dõi. Là một nhà Nho hay chữ, nghĩ đây cũng là một điềm triệu báo điều hỉ, ông bèn ra thư phòng lấy giấy bút đặt tên cho con trai. Ông chọn cho cậu quý tử bướng bỉnh tên húy là Củng - theo chữ Nho có nghĩa là bền chặt, vững vàng,; còn tên chữ là Trứ nghĩa là rõ ràng, nổi trội. Cậu bé đó chính là Uy Viễn Tướng công Binh bộ Thượng thư Nguyễn Công Trứ tương lai.

(\*) Nguyễn Công Trứ ở *Quỳnh Hải* 10 năm thì cũng có một “khách thơ” đã và đang ngồi văn học sử cũng “ngụ cư” ở *Quỳnh Hải* 10 năm.  
Đó là...Hầu nghi Tiên Điền nhân.

## Nguyễn Du (1766-1820)



Nguyễn Du người xứ Nghệ sau khi học hành , thi cử , đỗ thì làm quan, không đỗ thì đi khắp bốn phương trời tìm nơi dạy học , hay làm thầy thuốc, thầy bói, thầy địa lý... và có lúc làm con nuôi một võ quan họ Hà (Thái Bình). Sau cụ làm tri huyện Phụ Dực.

Vì thi Hương chỉ đỗ tam trường, làm quan nhỏ, nay đây mai đó **trong 10 năm gió bụi** (1786-1795) cụ ăn nhờ ở đậu nhà anh vợ Đoàn Nguyễn Tuấn ở xã Hải An, huyện Quỳnh Côi.

Nhà họ Đoàn có cô gái tên Đoàn Nguyễn Thị Huệ vừa 21 tuổi, mất cha nên được ông anh cả Đoàn Nguyễn Tuấn nuôi dưỡng . Nguyễn Nể (anh Nguyễn Du) và Đoàn Nguyễn Tuấn tác hợp cho Nguyễn Du và Đoàn Thị Huệ và giao cho gia trang ở Quỳnh Hải . Ở đây Nguyễn Du làm bài *Quỳnh Hải nguyên tiêu*: **Vạn lý Quỳnh châu thử dạ viên.- Hồng linh vô gia huynh đệ tán** . Ngoài ra cụ còn làm những bài như *Mộ Xuân mạn hứng*, *Xuân tiêu lữ thứ*, trong đó có những câu: *Một năm đất khách nào lâu, kia xuân Quỳnh hải từ đâu lại rồi?*.

Ngoài *Truyện Kiều*, bài văn tế *Thập loại chúng sinh*, bút ký Bắc hành tạp lục thì bài Quỳnh Hải nguyên tiêu trong *Xuân tiêu lữ thứ*, là một tác phẩm được người sau nhắc đến. Trong Xuân tiêu lữ thứ, sau 10 năm gió bụi (như Thúy Kiều) ở Quỳnh Hải, cụ trên đường đi nhậm chức tri huyện Phù Dung, hay tin vợ mất (cụ có ba vợ, mười tám người con). Cụ Nguyễn Du làm bài *Ký mộng*: **Thệ thủy nhật dạ lưu - Du tử hành vị quy** với nghĩa *không biết bao giờ trở lại Quỳnh Hải*. Đồng thời ngay ở bến đò Phù

Dung, cụ làm bài thơ nhớ người vợ đầu tiên người Thái Bình, trong đó có câu: “**Trần thế bách niên khai nhãn mộng**”, hiểu là...*cõi trần thế trăm năm chỉ là giấc mơ*. Cụ Nguyễn Du thi đỗ tam trường năm 24 tuổi, mất năm 54 tuổi. Cụ “ngụ cư” tại Quỳnh Hải và làm tri huyện ở Phụ Dực. Trong khoảng thời gian này, *cụ đón bà sinh mẫu từ Bắc Ninh về Thái Bình*, sau đó làm tri huyện Phù Dung.

Phụ chú:

Phù Dung là tên gọi xưa của huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Sau cụ đi đây đi đó từ Huế ra Thăng Long, đi sứ sang Tàu và con đường hoạn lộ trong vòng 30 năm. Khoảng thời gian này, 10 năm cụ quanh quẩn ở...Thái Bình.

### Bà Huyện Thanh Quan (1805-1848)

Tên thật bà là Nguyễn Thị Hinh, chồng là Lưu Nghị (1804-1847), người huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ông làm tri *huyện Thanh Quan* (nay là *huyện Thái Ninh*).

Thời ấy, dân tình gọi bà là *Bà Huyện Thanh Quan* vì giai thoại:

Một hôm ông Huyện đi vắng, có người đàn bà còn trẻ, tên Nguyễn Thị Đào đến cửa quan kiện người chồng phê bỏ việc gia đình, hắt hủi vợ nhà, nên xin cho được bỏ chồng. Vì thương người thiếu phụ bỏ cả xuân xanh trong cảnh cô đơn, bà thay chồng phê vào lá đơn câu thơ: *chữ rằng xuân bất tái lai, cho về kiếm chút kéo mai nữa già*. Hay chuyện, chồng cô Đào kiện lên quan trên, ông Huyện bị cách chức. Nhưng sao đó ông lại được phục hồi, và thuyên chuyển về Bộ Hình và được thăng chức Lang trung, ít lâu sau ông Huyện mất năm 43 tuổi.

Vì bấy lâu nay qua văn sách cho rằng sau khi ở Huế về Thăng Long. Bà làm bài *Thăng Long Thành Hoài Cổ*. Thế nhưng bà làm *Cung trung giáo tập* ở cố đô Huế chỉ có một tháng ngắn ngủi, không đủ thời gian để cảm tác: “**Tạo hoá gây chi cuộc hý trường - Đến nay thấm thoát mấy tình sương**”. Vì vậy, thêm giai thoại nữa để minh chứng...

Chuyện quan Huyện lại đi vắng nữa, bà ấy thay chồng đăng đường. Một ông Hương cống tới xin mổ trâu để giỗ bố. Bấy giờ mùa màng thất bát, triều đình hạn chế mổ trâu trong dịp tế lễ khao vọng để giữ trâu canh tác. Bà ngại ngùng, nhưng trước sự năn nỉ của ông Cống, và cảm động trước hiếu hạnh của ông. Bà hóm hỉnh cầm bút phê vào đơn: “**Người ta thì chẳng được đâu - “Ừ” thì ông Cống...làm trâu thì làm**”. Biết bà Huyện chơi chữ để lỡm mình, nhưng vì được việc nên ông Cống cũng vui vẻ ra về.

Từ hai giai thoại trên. Một là danh xưng ông Cống có từ thời Lê. Thời Minh Mạng đổi là “Cử nhân”. Hai là năm 1833, Minh Mạng đổi tên Thăng Long Thành là Bắc Thành. Khi này ông Lưu Nghị 30 tuổi. Hiểu là sau năm 1833, trên dưới 10 năm ông làm quan ở huyện Thanh Quan, ông Huyện bị cất chức. Vì vậy bà Huyện về lại Thăng Long mới có câu thơ cảm hoài: “**Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo - Nền cũ lâu đài bóng tịch dương**”.

Hơn thế nữa, bà Huyện Thanh Quan làm bài Thăng Long thành hoài cổ chẳng hẳn là hoài Lê qua văn sách. Mà bà mượn hình ảnh Thăng Long qua hình tượng ông Huyện Thanh Quan: “**Nghìn năm gương cũ soi kim cổ - Cảnh đây người đây luống đoạn trường**” để hoài cảm, hoài niệm ông chồng đã quá vắng.

Bởi lẽ bài Thăng Long thành hoài cổ có tên cũ là: *Quá phu quân cố lỵ cảm tác*.

Phụ đính:

Huyện Thanh Quan nằm ở phía bắc sông Trà Lý, tỉnh Thái Bình, phía nam là huyện Kiến Xương sát cạnh tỉnh Nam Định.

Huyện Thanh Quan có làng Kỳ là một trong những làng cổ xưa, con đường dẫn vào làng được trải những viên gạch vồ thật lớn, đó là lệ đóng cheo ngày xưa. Huyện Thanh Quan có làng cụ Thượng Quốc, làng cụ Hàn là những nhân vật một thời ở huyện nay không thấy đâu. Tất cả còn sót lại là Mả Cả, nơi chôn cất của bao nhiêu đời dân trong làng làng Kỳ và ngôi chùa rất linh thiêng của huyện.

Ngoài ra huyện còn có làng Thượng Phú, làng Tầm Phương, làng Tề, làng Tống Thỏ và Trục Nội, v...v...(Đường về huyện Thanh Quan – Hoàng Nguyên Linh)

Lạ thung lạ thổ như bà Huyện để có thêm một ngụ cư nhân với “thiên hôn địa ẩm”, nôm là mù mịt, rối rắm thêm nữa với Cống Quỳnh. Bởi lẽ có hai ông Cống Quỳnh...

### Cống Quỳnh (1677-1748)

Trước ông Lưu Nghi, chồng bà Huyện Thanh Quan 100 năm, có ông Cống Quỳnh (1) là Tri phủ Thái Bình năm 1718. Theo giai thoại khi đi sứ, vua Tàu thử tài và được phong Lưỡng Quốc Trạng Nguyên (?) nên có tên là Trạng Quỳnh.

Ông Cống Quỳnh thành danh qua giai thoại bà Đoàn Thị Điểm tiếp sứ nhà Thanh: Ở bến đò, ông Cống Quỳnh đã mặc giả làm chú lái, cầm sào đọi sắn... Đò ra giữa dòng sông, một tên trong đoàn sứ bộ hồng ruột, lỡ xổng ra một tiếng “bùm”. Hắn đã không biết sợ hãi, còn đọc một câu chửi thề: “Lôi động Nam bang” (Sấm động nước Nam). Ông Cống Quỳnh đang chèo, liền đứng thẳng, vạch quần đái vồng càn câu xuống nước mà nói: “Vũ qua Bắc hải” (Mưa qua bể Bắc).

Ngoài ra, còn thêm một giai thoại khác nữa là nhân lúc bà Đoàn Thị Điểm đang tắm, ông Cống Quỳnh đứng ngoài cứ nằng nặc đòi vào xem. Bà Đoàn Thị Điểm nói nếu đổi được câu này thì cho vào: *Da trắng vỗ bì bạch*. Ông Cống Quỳnh không đổi lại được.

Phụ chú

Cống Quỳnh hay Trạng Quỳnh chỉ là nhân vật qua giai thoại. Còn Tri phủ Thái Bình năm 1718 tên thật là Nguyễn Quỳnh, người làng Bột, tỉnh Thanh Hóa. Thi hội nhiều lần bị hồng, nên ngoài tên gọi ông Cống, dân gian gọi ông là Cống Quỳnh.

(xem *Theo bước chân phù lãng nhân* tr 70)

## Thái Lọ ngoại truyện

### Làng Bo

Làng Bo lập trên cửa sông Trà Lý gọi là Bồ Hải Khẩu.

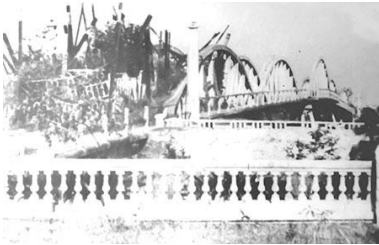
Cách đây cả mấy ngàn năm, trước cửa biển Bo, thần phả ở làng Kỳ Bồ chép: “Chẳng bao lâu gia tư sứ quân Trần Lãm tích lũy cả ngàn người vào ra. Thành Kỳ Bồ được dựng thành “đạo”, sau này mở rộng thành làng Kỳ Bồ bằng nghề đánh cá”.

Kỳ Bồ thuộc **Lạc Đạo** tên **tiếng Việt cổ là Kẻ Bo (1)**. Tên ghi chép là làng Bồ, Bồ Hải, **Kỳ Bồ**, Kỳ Bá. Thời Lý-Trần, huyện Vũ Tiên được thành lập, huyện lỵ được đặt ở hương **Kỳ Bồ** nên còn gọi là huyện Bồ.

Ngày 21-3-1890, Kinh lược sứ Bắc kỳ thành lập thành phố Thái Bình bao gồm hai làng Bồ Xuyên và Kỳ Bồ thuộc tổng Lạc Đạo. Thời Pháp quen gọi là...“**tỉnh Bo**”.

(1) “Kẻ” tiếng Việt cổ chỉ *nơi chốn*, sau là chợ, tiếp đến trở thành *làng*.

Như làng Kẻ Noi, chữ Nôm gọi là Kẻ Noi, tiếng Hán là làng Cổ Nhuế. Trong sách vở, Thăng Long được gọi là Kẻ Chợ để phân biệt Kẻ Sặt, Kẻ Lũ ở vùng quê.



Thái Bình có 2 cầu Bo cũ và mới song song với nhau

### Sông Thái Bình và sông Trà Lý

Tên sông Trà Lý, có truyền thuyết cho rằng vì ông tổ của họ Trần tên Trần Lý.

Từ **Trần** Lý, dân gian đọc trại là **Trà** Lý (?).

Sông Trà Lý là phân lưu của sông Hồng chảy qua Thái Bình có ổi Bo ngon nổi tiếng nên được gọi là **sông Bo**.

Trên sông Luộc có cầu tên “cầu Lê”. Lê là họ của mẹ Trần Cảnh.

Sông Hóa thuộc huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực, một địa danh Hưng Đạo Vương năm 1288 phá tan quân Mông Cổ ở khúc sông này.

### Thái Bình và sấm ký Trạng Trình

Thái Bình được sấm ký Trạng Trình ghi chép:

Dù mây đánh bắc dẹp đông

Mười hai phủ huyện của ông thì chưa



Thế nhưng chiến tranh chưa tới đã gặp phải nạn đói năm Ất Dậu. Để rồi dân Thái Bình tha phương cầu thực, nhưng vẫn không quên cái máu Thái “lọ” trong người:

Thái Bình là dân ăn chơi

Tay bị tay gậy khắp nơi tung hoành.

Phụ đính:

Tuy nhiên đó là nạn đói năm Ất Dậu năm 1945. Trước đó còn nạn đói khác nữa vào năm Ất Dậu năm 1825 với giặc Ba Vành mà sử sách ghi chép *dân phải đi ăn mày*.

## Ồi Bo

Được gọi là ổi Bo vì ổi trồng ở làng Bo.

Câu đối làng Bo: *Bò lang chạy vào làng Bo*.

Bò lang là bò có lông loang lổ - Làng Bo nói lái “bò lang” là...làng Bo.

Phụ đính:

## Ồi Bo Thái Bình

Ồi Bo đã trở thành “*đặc sản*” được nhắc đến trong văn hoá ẩm thực của người Thái Bình. Ổi thì dường như ở miền quê nào cũng có, nhưng ổi Bo Thái Bình không bị hoà trộn với bất cứ loại ổi nào, bởi dường như nó đã hội tụ những gì tinh túy nhất của đồng đất và con người Thái Bình. Những ai đã từng một lần thưởng thức ổi Bo hẳn sẽ rất ấn tượng với vị thơm ngọt man mát, cùi dày, ít hạt, thơm dòn. Theo các bô lão thì từ khi còn rất nhỏ, các cụ đã được nghe thế hệ cha ông đi trước kể chuyện về xuất xứ cây ổi Bo rằng: *Ngày xưa, có một ông nhà ở cạnh sông Trà Lý, trong một lần đi dạo cạnh bờ sông thấy có một quả lạ nổi trên dòng nước liền vớt về ném ở sau vườn, sau thấy cây lên quả ăn rất ngon mới đem nhân rộng ra để trồng*.

Để có được quả ổi thơm ngọt là cả một thời gian gồm nhiều chăm sóc vun trồng cầu kỳ của bàn tay con người: từ gieo giống, chăm sóc tới khi thu hoạch. Từ gieo giống cũng đòi hỏi sự tỷ mỉ muốn lấy được giống tốt phải gieo hạt vào tháng 8 - là lúc thời tiết có mưa nhiều. Cây được chọn để lấy giống phải là cây mới bói, quả ở cành ngồng để cho thật chín, ruột ổi (chứa hạt) để trong khoảng một tuần cho nhũn ra thành nước, sau đó cho vào rá dãi lấy hạt. Luống đất để gieo cây phải để thật khô đất phải đập thật mịn và nhỏ, kéo luống cao 20 phân so với mặt vườn, rộng 1m. Sau đó mới cho hạt giống đã chuẩn bị sẵn vào gieo, phủ lên trên bề mặt luống một lớp rạ mỏng, giữ độ ẩm liên tục trong mười ngày. Sau khoảng 1 tháng cây mọc lên hẳn mặt đất mới rờ rạ ra. Để như vậy trong vòng 5 tháng sau mới đánh thưa ra để trồng. Khi cây có quả (quả to) phải bón phân kali trước khi thu hoạch một tháng cho quả rắn lại. Từ công đoạn gieo hạt đến khi được thu hoạch trái ổi đầu mùa phải mất tới ba năm.

Quả ổi Bo cũng có nhiều loại: có loại quả nhìn giống như quả cam dẹt, có loại quả lại như quả lê (hay quả đu đủ nhỏ), lại có quả giống như quả găng có năm múi và năm khe. Khi hái ổi phải hái bằng nèo không được trèo lên cây, và cành ổi cũng không được rũ xuống gần đất có như vậy ổi mới không bị chua. Khi ăn ổi Bo không nên dùng dao để cắt như vậy ăn miếng ổi sẽ thấy chua, phải ăn một cách bình dị dân dã mới ngon, cứ dùng răng cắn vào thịt quả ổi để cảm nhận hương vị đặc trưng của nó. Đầu tiên là thấy vị chát, sau là chua dịu, rồi vị ngọt thấm dần vào đầu lưỡi, vào khoang miệng và lưu lại trong cổ họng. (nguồn: Phạm Thị Nga)

## Thái Bình và...linh tinh.

Thái Bình không bao giờ có tai nạn giao thông...đường sắt.

Thái Bình là tỉnh không có đồi núi.

Năm Ất Dậu 1945 Thái Bình có số người chết đói nhiều nhất nước ta vì mật độ dân cao nhất nước: 10000 người một cây số vuông

(xem *Nạn đói 1945 ở Thái Bình*, trang 60)

## Múa rối nước

Theo sách vở xuất hiện từ thời Lý (1010-1225), là một nghệ thuật kết hợp tinh vi giữa các nghệ nhân, quần rối, và buồng trò...

Múa rối nước Thái Bình có 7 phường hội cổ truyền ở các làng Nguyễn, Tăng, Tuộc, Đông, Kỳ Hội thuộc huyện Đông Hưng. Con rối được làm bằng gỗ mít, bên ngoài phủ sơn để chống thấm nước. Mỗi con rối là một tác phẩm điêu khắc dân gian, mỗi con một vẻ thể hiện một tính cách. Nhân vật tiêu biểu nhất là Chú Tễu, thân hình được cải trang bụi bặm với nụ cười hóm hỉnh lạc quan.



Một buổi biểu diễn rối nước bắt đầu bằng màn bắn pháo hoa rồi Chú Tễu ra giới thiệu. Với bộ mặt nghịch ngợm, trang phục ngộ nghĩnh, hai tay chỉ trỏ, miệng hát lời dòn dăm. Chú Tễu sẽ mang lại tràng cười sảng khoái ngay từ phút đầu. Nghệ nhân khi biểu diễn phải ngâm mình dưới nước để điều khiển con rối theo các diễn biến của vở diễn. Nhạc đệm cho cuộc diễn là bộ gõ gồm trống, mõ, thanh la.

## Đình Bo



Đình Bo thờ sứ quân Trần Lãm

Trần Lãm theo cha là Trần Đức, người Quảng Đông đến cư ngụ và mở mang vùng đất Bồ Hải Khẩu. Ông là một sứ quân mạnh nhất trong 12 sứ quân. Ông đã cho Đình Bộ Lĩnh nường nấu ở Bồ Hải Khẩu (huyện Vũ Thư).

Sau khi Đình Bộ Lĩnh dẹp 12 sứ quân thành công, được vua Đinh phong làm “Phụ Dục quốc chính Thượng tướng quân” và được hưởng lộc ở đất Sơn Nam và mất ở đấy. Sau khi ông mất ông được dân lập đền thờ ở đình Bo ở phủ Thái Bình (tên xưa).

Ngoài ra ông còn được thờ ở đình Lạc Đạo.

### Động trung xuân

Một ông người làng Động Trung, tỉnh Thái Bình, mở tiệc mừng thọ. Có người đem lại tặng bức hoành khắc ba chữ: *Động trung xuân*.

Chủ nhân treo lên được vài hôm, bỗng bảo gia đình đem xuống đem chẻ ra thành củi. Thì ra Động trung xuân, tuy có nghĩa làng Động trung về xuân tươi tốt mãi, thật hợp với lời chúc thọ, nhưng trong bài thơ Thiên thai có câu:

Văng văng kê minh nham hạ nguyệt  
Thần thần khuyển phệ động trung xuân

Thì ba chữ động trung xuân đứng sau hai chữ khuyển phệ. Chủ nhân trước kia đã từng mở cửa hàng "mộc tồn", nay bị móc cái sự mình vẫn muốn quên đi từ lâu, nên giận cá mà cho chặt thớt. (Chơi chữ 1960 - Lãng Nhân Phùng Tất Đắc)

### Chiềng rối

*Chiềng rối* không như rối nước, rối cạn. Khi diễn “chiềng rối”, nghệ nhân cầm đầu rối bằng gỗ khắc tinh xảo đầu của ai đó hươu hươu và reo lên theo hiệu lệnh của trưởng cờ và hát theo bài ca có sẵn với ban nhạc. Ở chùa Keo Thái Bình thường diễn tích thiền sư Dương Không Lộ, thiền sư Từ Đạo Hạnh. Ở Quỳnh Côi diễn tích Hồ Quý Ly (1).

Ở Thái Bình, 50 năm nay không ai biểu diễn chiềng rối nữa. Nhưng ở Quỳnh Côi, tại thôn An Phú còn giữ được 8 đầu (tức 8 tích truyện nhân vật khác nhau), Đồng Trạch 6 đầu. Ngoài Quỳnh Côi, nghệ thuật chiềng rối ở chùa Keo chỉ còn giữ được những bài ca chứ không giữ được người chiềng. Riêng chùa Việt Hùng (Vũ Thư) còn giữ nguyên bộ chiềng rối. Vì vậy có thể nói múa rối nước, múa rối cạn từ múa chiềng rối. Hay nói khác đi múa rối nước từ Thái Bình mà có rồi lan qua các huyện, phủ khác. Nay các tỉnh lỵ khác có múa nước, nhưng họ không tìm hiểu múa nước từ múa chiềng rối ở Thái Bình mà có.

Phụ đính: .



Ở làng Đó có 8 đầu rối, 5 nam, 3 nữ đó là hoàng tử, công chúa con cái Hồ Quý Ly.

Làng An Phú tên Nôm là làng Đó ở xã Quỳnh Côi huyện Quỳnh Côi có lệ chiềng rối vào ngày 6-4 Âm lịch. Rối làng Đó không có hình muông thú như múa rối cạn, múa rối nước ở những nơi khác, mà chỉ là hình đầu người sơn son thếp vàng giống như tượng Phật ở chùa hay vua quan ở đền. Đầu rối quanh năm bỏ trong hòm khoá kín, đến ngày giỗ rối mới mang ra đình làng thần hoàng để làm lễ tế rối

Truyền thuyết kể lại rằng: Đời vua Hồ Hán Thương, hoàng hậu sinh ra bọc con, đầu tròn long lóc, không có tay chân Vua truyền đem thả xuống sông Cái, bọc con dạt vào làng Đó Thần nhân báo mộng cho hay nơi nào vớt được phải khắc tượng thờ. Từ đó làng Đó có đầu rối, có tục chiềng rối hàng năm

### Canh cá Quỳnh Côi

Cá sau khi được chế biến như trên được dùng làm canh với bánh đa hoặc cháo, nước dùng và gia vị chanh, ớt, mùi tàu, thì là, rau răm... Theo người dân sở tại, món canh cá dùng với sợi bánh đa là ngon nhất. Sợi bánh đa (nhiều nơi gọi là sợi mỳ gạo) dùng làm canh cá phải được làm từ gạo chiêm mùa trước, sợi phải mỏng, mịn và dai thì bát canh cá mới ngon.

Từ thế kỷ 17, canh cá Quỳnh Côi đã được ghi vào sử sách là món ăn dân dã mang hương vị thơm ngon của vùng quê Quỳnh Côi Thái Bình. Từ thuở ông bà Nguyễn Tần, sinh hạ cậu bé Củng (tên Nguyễn Công Trứ thuở nhỏ) món canh cá nơi đây đã lan tỏa hương vị đậm đà đi khắp bốn phương. Ngày ấy Quỳnh Côi là tên huyện. ngày nay chữ Quỳnh Côi chỉ còn là tên của thị trấn trung tâm huyện Quỳnh Phụ, nhưng món canh cá Quỳnh Côi nó theo những cư dân nơi đây đến mọi miền đất nước.

Buổi ban đầu cư dân địa phương chỉ làm canh cá với loại cá rô đồng có màu vàng mượt sống ở vùng có đất sét màu đỏ. Vào tháng 3 hàng năm, khi bắt đầu có những trận mưa rào đầu mùa thì cá rô sinh sôi nảy nở. Đến tháng 10 lúa trở bông, cá ăn hoa lúa nên rất béo và thơm. Cá rô bắt được sẽ dùng làm canh cá và một phần đem muối để ăn khi mùa lạnh đến. Ngày nay, cá rô tự nhiên không còn nhiều, muốn làm canh cá có thể dùng một số loại cá nuôi khác để thay thế. Trải qua thời gian, tùy theo từng khẩu vị khác nhau, món canh cá Quỳnh Côi có nhiều cách làm khác nhau đôi chút. Nhưng thông thường thì cá dùng làm canh phải còn tươi ngon. Cho cá vào bếp nướng, rán hoặc luộc đến vừa chín tới thì đưa ra khỏi bếp. sau khi khử sạch vảy, vây và xương thì cắt cá thành miếng hoặc dằm tơi. Tới đây ta có thể để nguyên mà làm thành canh hoặc có thể tiếp tục đưa cá vào chảo hấp hoặc rán với gừng cho miếng cá trở nên cứng, có mùi thơm và vị cay nóng của gừng già.

Cá sau khi được chế biến làm canh với bánh đa hoặc cháo, nước dùng và gia vị chanh, ớt, mùi tàu, thì là, rau răm... Theo dân sở tại, món canh cá với sợi bánh đa là ngon nhất. Sợi bánh đa (nhiều nơi gọi là sợi mỳ gạo) dùng làm canh cá phải được làm từ gạo chiêm mùa trước, sợi phải mỏng, mịn và dai thì bát canh cá mới ngon.

### Hát chèo làng Khuốc



Tổ đình làng Khuốc



Hát chèo ở đình làng



Chèo Quan Âm Thị Kính

Làng Khuốc là làng chèo nổi tiếng ở Thái Bình, tên tiếng Việt cổ của làng là Cổ Khúc, xã Phong Châu, huyện Đông Hưng. Người làng Khuốc có câu về:

Hỡi cô thắt dải lưng xanh

Có xem chèo Khuốc với anh thì về

Phụ đính:

Hát chèo có từ thế kỷ thứ 10, thời nhà Đinh ở Hoa Lư, kinh đô Hoa Lư tại Ninh Bình.

Thế kỷ thứ 15, vua Lê Thánh Tông cho hát chèo ở cung đình

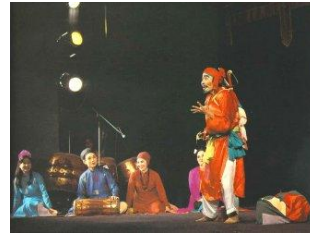
Hát chèo ảnh hưởng quan họ, hát ca trù, hát xẩm giống như tuồng từ chuyện cổ tích, chuyện nôm. Thường hát chèo có một anh hề.



Chèo Quan Âm Thị Kính



Hát chèo ở Thái Bình



Hát chèo ở Thái Bình

## Đền Mẫu



Đền Mẫu là tên Nôm gọi chung cho những đền thờ bà (1) như đền *Bà chúa Liễu* ở Nam Định. Tên tự của đền Mẫu ở Thái Bình là đền Tiên La thờ “Bát nạn tướng quân” (tướng phá nạn cho dân) *Vũ Thị Thục, một nữ tướng của Hai bà Trưng*. Đền Tiên La ở thôn Tiên La, huyện Hưng Hà, Thái Bình. Mặt trước đền hướng ra sông Tiên Hưng.

Bà Vũ Thị Thục sống vào thời Hán thuộc, quê gốc ở Phù Ninh, Phú Thọ Bà đã đính hôn với con trai huyện trưởng Chu Diên (2). Tô Định ép duyên bà không được nên tàn sát cả gia đình bà. Vì vậy bà Vũ Thị Thục theo Hai bà Trưng chống lại Tô Định

(1) Theo lệ xưa, đình thờ ông trước đình có hai con rồng. Đình thờ bà có hai con lân.

(2) Chu Diên là cận tướng của của Lý Bí, nhưng sử sách không ghi chép Chu Diên về Bồ Hải Khẩu với Lý Bí khoảng thời gian nào?

Phụ chú:

Chu Diên là cận tướng Hào trưởng Chu Diên chính là *Khúc Thừa Dụ* quê ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương). Cuối thế kỷ 9, nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ, đánh chiếm thành Đại La (Tống Bình cũ). Năm 906, Khúc Thừa Dụ mở đường cho *Ngô Quyền* kết thúc 1000 năm độ hộ Bắc thuộc, đem lại độc lập và nền tự chủ cho nước nhà khi nước ta rơi vào tay nhà Hán (đất Chu Diên sau này là Ninh Giang, Hải Dương)

Tại sông Luộc cách bến phà Hiệp 500 thước về phía Hải Dương có miếu thờ cha con Khúc Thừa Dụ. Ông làm Tiết độ sứ non một năm thì mất, nhường quyền bính cho con là Khúc Hạo tiếp đến tới con Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ và cuối cùng là Ngô Quyền.



## Đền thờ bà Chúa Muối

Vùng đất ấy từ xa xưa đã có tên là đất muối, tiếng Hán là Diêm Điền. Nơi ấy là một vùng đất ven biển, có bãi cát dài trên cây số, có những rặng phi lao và những ruộng muối trải dài bát ngát... Nơi ấy có tên là Diêm Điền từ mấy trăm năm trước kể từ thời Trần. Tam Đồng nằm ngay cạnh Diêm Điền thuộc xã Thụy Hải, trước kia thuộc trang Quang Lang. Đây là đất phong của Bà Chúa Muối – Nguyễn Thị Nguyệt Ảnh, phi tần của một vị vua thời Trần (Trần Anh Tông). Nghề làm muối ở đây do bà cai quản và giúp đỡ, sản xuất hàng ngàn tấn muối cung cấp cho mọi miền đất nước. *Bà đã được nhà vua phong là “Bà Chúa Muối”.* Đất phong của bà được mang tên Diêm Điền, trở thành một vùng làng nghề cổ truyền từ lâu đời cho đến tận ngày nay. Bà Chúa Muối trở thành một vị Tổ nghề Muối, được diêm dân tôn sùng và lập đền thờ phụng. Ngày nay, ở vùng đất Tam Đồng còn có đền thờ bà, được gọi là Phủ Bà Chúa Muối. Hôi rước thần vào ngày 14/4 hàng năm.

Diêm Điền ngày nay là thị trấn của huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Diêm Điền cũng là tên của một cửa biển nổi tiếng, thời Trần có tên là cửa Đại Toàn (nay là cửa song Diêm Hộ). Cửa Diêm Điền cùng với cửa biển Đại Bàng, một cửa biển rộng lớn của sông Hóa nhập với sông Thái Bình đổ ra biển, cách nay hơn 700 năm từng là một vùng chiến sự của quân dân nhà Trần trong cuộc chống quân Nguyên Mông xâm lược lần thứ ba, còn ghi dấu tích trận thủy chiến ở cửa biển Đại Bàng – cửa biển Thái Bình vào mùa xuân năm 1288. Trong cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (cách nay gần 600 năm) đã viết: “Đất Thụy Anh có nghề làm muối nổi tiếng. Vùng muối này chạy dài ven biển tới gần 6 cây số từ xã Thụy Trường tới xã Thụy Hà có thị trấn Diêm Điền ngày nay. Vì là vùng đất chuyên nghề làm muối và đánh cá ven biển nên được đặt tên là Diêm Điền – đất muối.”

Đền Bà Chúa Muối tọa lạc ngay bên trong con đê biển có từ ngàn năm trước. Ở ngoài bãi tắm Tam Đồng, lúc đó, nổi lên trên vùng cát trắng có sóng biển vỗ bờ là một ngôi mộ cổ được xây cất bằng bức tường trình gio rất kiên cố. Ngôi mộ rộng tới mấy chục mét vuông ấy, bị sóng biển đánh vào làm lộ rõ những bức tường gạch cũ đổ vỡ. Năm 1960, ngành khảo cổ khai quật khảo cổ ngôi mộ này phát hiện ra một xác ướp của một phụ nữ quý tộc. Nhưng, vì điều kiện lúc đó, việc khai quật chưa được chuẩn bị, nên xác ướp từ chỗ còn nguyên vẹn khi mới phát hiện, chỉ trong vài giờ đồng hồ đã khô quắt lại. Sau đó, người ta đã chuyển toàn bộ hiện vật của ngôi mộ này về trung tâm giám định và nghiên cứu. Những viên gạch màu đỏ như son, những lớp vật liệu ướp xác và cả xác ướp đã được chuyển đi. Ít người được biết kết quả của cuộc nghiên cứu ấy. Có tin đồn là xác ướp ấy có từ đời Trần. Có người lại cho là xác ướp vào thời Lê.

Song, mọi người đều hiểu đó là xác ướp của một vị quý tộc thời phong kiến. Nhưng sau này, nghe nói rằng đó chính là mộ của Bà Chúa Muối! Bà tên là Nguyễn Thị Nguyệt Ảnh, con gái của ông Nguyễn Hiền và bà Phùng Thị Mậu, một gia đình chuyên nghề làm muối ở vùng Tam Đồng. Vì sắc đẹp “nghiêng nước nghiêng thành”, lại gặp duyên kỳ ngộ, Bà được tuyển làm cung phi của một vị vua nhà Trần. Nhưng vì nhớ cha mẹ, thương bà con diêm dân và yêu nghề làm muối, lại muốn tránh xa chốn cung cấm nhiều thị phi, Bà đã xin vua về quê mở mang nghề muối để cung cấp cho triều đình và nhân dân cả nước. Nhà vua đã đồng ý và cấp đất phong cho bà ở vùng này, để Bà khai khẩn vùng ven biển phát triển nghề làm muối. Bà được phong là “Bà Chúa Muối”. Khi bà mất, được ướp xác và lập đền thờ ở đây. Vì thế, ở đây có tên là Diêm Điền, vùng đất của Bà Chúa Muối. Những tư liệu này, cũng đã được ghi chép trong

thần tích đền Bà Chúa Muối do quan Học sĩ Nguyễn Bính và thư lại Nguyễn Hiền sao chép lại từ thời Lê Cảnh Hưng (cách nay hơn 300 năm). Người dân ở Tam Đồng tìm thấy đền Bà Tổ nghề - Bà Chúa Muối ở trong làng. Ngôi đền chính xây cất ba gian, có hậu cung và hương án bàn thờ, tượng thờ rất cổ kính. Những đồ thờ và vật dụng trong đền đều mang một chút đặc thù của người dân làm muối như: xe cút kít, gáo múc nước chạt, tang, cào muối trên sân phơi.

### Ca dao thách cưới, thách cheo ở làng Keo

Em là con gái làng Keo  
Em ra thách cưới, thách cheo với chàng  
Xin chàng chín chiếc tàu sang  
Mỗi tàu hai chiếc xà lan đi kèm  
Tàu thì gạo trắng, gân bò  
Tàu thì rượu nếp với vò rượu tăm  
Lá đa hái giữa đêm rằm  
Răng nanh thẳng cuội, râu cằm thiên lôi  
Gan ruồi, mỡ muối cho tươi  
Lại thêm chín chục con gỏi góa chồng

### Đền Trần

Đền Trần ở Thái Bình khác với đền Trần ở Nam Định thờ tất cả các vua Trần. Tên gọi là “Đền Trần” ở làng Tam Đường, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà. Trong khi Đền Trần ở Nam Định thờ tất cả 14 vị vua Trần.



Đền Trần Thái Bình



Đền Trần Nam Định

Đền Trần (Thái Bình) là tên đặt mới đây, tên trong sách vở là lăng mộ Tam Đường (1) là nơi lưu giữ hài cốt của các tổ tiên triều Trần:

Thủy tổ Trần Kinh  
Thái tổ Trần Hấp  
Nguyên tổ Trần Lý  
Thái thượng hoàng Trần Thừa

### Mộ mẹ vua Đinh Tiên Hoàng

Ngôi miếu cổ ở trang Thụy Thù xưa, làng Lộc Thọ là nơi lưu giữ hài cốt của bà Đàm Thị (Thiền Nương) – thân mẫu của Đinh Bộ Lĩnh. Sách Đại Việt sử ký toàn thư phần

kỷ nhà Đinh có viết: “Vua họ Đinh tên húy là Bộ Lĩnh, người ở động Hoa Lư, Châu Đại Hoàng (nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), là con trai Đinh Công Trứ, thủ sử Hoan Châu. Dẹp yên các sứ quân, tự lập làm đế... Vua còn nhỏ mồ côi ”.

Khi Đinh Bộ Lĩnh rời Hoa Lư về Kỳ Bó - Hải Khẩu theo sứ quân Trần Lãm, ông đã đưa mẹ là Đàm Thị (Thiền Nương) đi theo. Ngọc phả viết: “Thần mẫu bà Thiền nhất được trâm rơi rồi có mang sinh ra bà Thiền. Lúc sinh bà ánh hào quang sáng rực khắp cả nhà. Sau bà lớn lên lấy chồng là Đinh Công Trứ, sinh ra Đinh Bộ Lĩnh. Bà Thiền vốn có tài võ nghệ, đã ở Sơn Nam cùng các sứ quân giao chiến phù trợ cho Đinh Bộ Lĩnh. Thế rồi một hôm lâm trận, tướng sĩ, binh mã mệt mỏi phải lui về trang Thụy Thù lập doanh đầu, thủ thế để đợi thời cơ”. Theo Ngọc Phả: “Sau khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất thiên hạ, trở lại Thụy Thù, có ý định đón thân mẫu về Hoa Lư. Thế nhưng bà Thiền bị bệnh và mất ở đây. Vua Đinh đã lệnh táng bà ở ngay nơi doanh đầu xưa. Huyệt sâu 1 trượng 2 thước ( 4,8m), lấy đất đá lấp lên, rồi sức cho dân làng lập miếu ở trên để thờ tự. Rồi lệnh miễn giảm tô, thuế cho dân Thụy Thù. Ngài còn mua 51 mẫu ruộng và cho 4 hốt bạc để dân làng canh tác, lấy hoa lợi phụng thờ đèn nhang, coi giữ miếu đường, lưu truyền muôn đời sau...”.

Miếu được xây dựng hình chữ Đinh. Cấu trúc bên trong, bên ngoài của miếu thể hiện rõ sự dung dị, cổ kính của ngôi miếu cổ. Theo lời kể của các cụ trong làng và thần phả còn lưu lại thì miếu Lộc Thọ dựng cách ngày này khoảng 1035 năm, đã qua nhiều lần trùng tu, tái tạo. Lần cuối là vào năm Giáp Tý (triều vua Khải Định, năm thứ 9 – 1924).

### Mộ vợ vua Đinh Tiên Hoàng

Thôn Phù Lưu (tên Nôm là làng Tàu) xưa thuộc tổng Đồng Vi nay là xã Đông Sơn (Đông Hưng, Thái Bình) có đền Thánh Mẫu (còn gọi là Quốc Mẫu Từ). Tương truyền, đây là nơi thờ Đinh Triều hoàng hậu, tức vợ của vua Đinh Tiên Hoàng. Thông qua việc sưu tầm các tư liệu điền dã, tìm hiểu từ các cụ già trong làng, các thần tích, sắc phong còn lưu tại đền bà Quốc Mẫu, đã cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin quý báu về di tích Quốc Mẫu Từ - Đinh triều hoàng hậu.

Đền nằm trên địa bàn thôn Trung Sơn. Xưa là xã Phù Lưu, tục gọi là làng Phù. Đây là vùng đất huyện Cổ Lan thời Trần. Sau đổi là Tây Quan. Thế kỷ 19 là Đông Quan. Nay là huyện Đông Hưng. Ngọc phả cho biết: Vua Đinh Tiên Hoàng thấy Tĩnh Nương nhan sắc tuyệt trần bèn lấy làm vợ, lập làm Đệ Nhị Cung Phi, giao cho nàng quản coi nội cung...Cung Phi có thai, sinh hoàng tử. Sau khi sinh được 100 ngày thì cung phi không bệnh mà chết vào ngày 12 tháng 10. Vua bèn gia phong là: Cung Nương như đậu Tĩnh Nương đại thần đoan trang trinh thực cần tiết nhàn uyển hoàng hậu. Thi hài của bà được đem về an táng tại lăng ở xã Phù Lưu.

### Trích lục lại

Trần Lãm xưng Trần Minh Công giữ Bó Hải Khẩu, nhưng danh xưng trong sử liệu gọi là “thổ hào”, khi ấy Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư (Ninh Bình) sang nương náu ở với sứ quân Trần Lãm ở Bó Hải Khẩu. Trần Lãm thấy người khôi ngô, có ý chí nên đem lòng yên mến và *gả con gái cho Đinh Bộ Lĩnh* sau là Đinh Tiên Hoàng.

### Tam Đường tôn miếu nhà Trần

Vào cuối thế kỷ 12, tổ tiên nhà Trần vốn làm nghề đánh cá từ đất Đông Triều.  
*Trần Kinh*, từ đất Yên Sinh (Đông Triều) đi đánh cá đến tận vùng Tức Mặc (Nam Định).  
 Thấy cảnh bãi bồi rộng lớn, đất đai phì nhiêu nên dừng chân lập trang ấp sinh nhai.

Trần Kinh lấy vợ ở đây, sinh ra *Trần Hấp*.

Trần Hấp cũng giỏi nghề chài lưới, kéo xuống tận ngã ba sông Hồng và sông Luộc đánh cá. Vào thời ấy, có thầy địa lý thường đi tìm thế đất để đặt mộ cho các nhà quyền quý. Đến vùng Tinh Cương, thấy thế đất đẹp, liền báo cho nhà Nguyễn. Nhưng người họ Nguyễn không tin, lừa cho say rượu rồi đêm tối trói lại quăng xuống sông Hồng.

Đang đánh cá, nghe tiếng kêu cứu, Trần Hấp cứu được thầy địa lý. Thầy địa lý thuật lại sự tình, rồi nói: “Đội ơn cứu mạng, già này xin được biếu một nơi cát địa để báo đền”. Khi cha mất, theo chỉ dẫn của thầy, Trần Hấp *rời mộ bố về táng tại Tam Đường, Long Hưng*. Sở dĩ gọi là Tam Đường vì làng gộp lại từ ba thôn *Phúc Đường, Ngọc Đường và Thái Đường*. Qua bồi đắp của phù sa sông Hồng khiến ngôi làng này có hình thế “Tiền tam thái, hậu thất tinh”, là đất phát tướng, phát vương, theo quan niệm của các thầy địa lý Tàu.

Xong xuôi việc đặt mộ, ngày đi đánh cá, đêm về căn chòi bên mộ cha để trông nom, chăm sóc.

Từ nghề đánh cá, Trần Hấp chuyển lên bờ làm ruộng và trở nên giàu có, rồi chuyển qua quyền lực. Tính từ khi chuyển mộ đến khi Trần Hấp lập vợ là 28 năm. Ông sinh ra nhiều con, trong đó có *Trần Thừa*... Trần Thừa sinh *Trần Cảnh*.

Trần Cảnh được trao ngôi báu từ Lý Chiêu Hoàng, nhà Lý, dưới sự dàn dựng của Trần Thủ Độ, từ đó mới có nhà Trần.

Họ Trần đã di dời mộ tổ từ Tức Mặc về táng vào gò hỏa tinh ở đất Tinh Cương

Tại đây, nhà Trần cho xây dựng Thọ Lăng, Chiêu Lăng, Dụ Lăng, Đức Lăng vô cùng lớn, là nơi an táng Thái Thượng hoàng *Trần Thừa*, vua Trần Thái Tông, *Trần Nhân Tông (\*)*, Trần Thánh Tông... Tại làng Thái Đường còn xây nhiều cung điện, Bến Ngự là nơi các vua Trần đi thuyền từ Thăng Long về quê hương Tam Đường tế lễ tổ tiên. Hiện ở làng Tam Đường còn lại 3 ngôi mộ khổng lồ, nguyên vẹn, gọi là *Phản Bụt*, Phản Trung và Phản Đa. Đáng lưu ý là nắm mộ có tên Phản Bụt, to như quả đồi, án ngữ phía nam làng Tam Đường.



Phản Bụt: (\*) nghi là mộ của *Trần Nhân Tông*

\*\*\*

Phụ đính

Cuối đời Trần, đất nước nhiều lúc lâm nguy, nạn giặc dã tàn phá lăng mộ, nên năm 1381, triều đình nhà Trần đã rước thần tượng ở một số lăng về vùng đất Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh).



Mộ vua Trần Anh Tông  
(Đông Triều, Quảng Ninh)



Lăng mộ ba vua Trần  
(Yên Sinh, Đông Triều)



Tháp mộ vua Trần Nhân Tông  
(am Ngọa Vân, núi Yên Tử)

## Bánh cáy

Những hôm tiết trời se lạnh, có đĩa bánh cáy xắt miếng, ăn nhẩn nha bên ấm trà xanh nóng thì thật tuyệt vời. Cảm giác ngọt, bùi, béo đan chen độ giòn lép xép, độ dẻo, độ dai mềm mại, người ăn thấy khoan khoái nhẹ nhàng. Vị gừng hơi cay, nhưng nóng làm cho người ăn cảm giác như khỏe ra, tiết trời như ấm lại.

Ngay cả ở trong tỉnh Thái Bình, chỉ bánh cáy được làm bởi những nghệ nhân **làng Nguyễn (1)** mới là loại ngon nhất và có tiếng nhất. Từ thành phố Thái Bình theo quốc lộ 10 tới thị trấn Đông Hưng, đi một đoạn là tới làng Nguyễn quê hương của bánh cáy. Làng Nguyễn rất nổi tiếng với các sản phẩm của nghề dệt, nghề chế biến thực phẩm song đồ quý tiến vua thì chỉ có bánh cáy. Các cụ già trong làng kể lại: ngày xưa khi quan đại thần triều đình đi kinh lý vùng châu thổ, khi qua làng Nguyễn được dân dâng lên tiến vua vào mỗi dịp tết đến.

Nghe tên bánh cáy nhiều người ngỡ đây là **loại bánh làm từ con cáy biển**, nhưng không phải. Bánh cáy được làm hoàn toàn bằng gạo nếp, lạc, vừng và các gia vị cũng như các loại hoa lá để tạo màu cho bánh. Dân gian có truyền thuyết loại bánh này do **thần cáy biển** ban cho, vì vùng phía tây tỉnh Thái Bình vẫn còn là những bãi lầy ven biển. cửa biển Đan Nhai cách không xa làng Nguyễn là mấy.

Không biết truyền thuyết kia đúng được bao nhiêu phần nhưng nếu nhìn kỹ **lát bánh cáy, những màu vàng trắng xen lẫn hồng cam cho ta cảm giác nó giống như trứng cáy. Cũng có thể đây là lý do mà loại bánh cổ truyền này có tên là bánh cáy.** Nhưng có lẽ do loại bánh cổ truyền này có **vị hơi cay khi ăn nên gọi là bánh cay**, rồi dần dần gọi lệch sang thành **bánh cáy**.

(1) Làng Nguyễn thuộc xã Nguyễn Xá, huyện Đông Hưng.



Múa rối nước ở làng Nguyễn

## Ca dao



Ca dao cô gái làng Bộ La, cạnh làng Keo:

Cha đòi con gái Bộ La

Làm mắm mắm thối làm cà cà thâm

## Hội thi pháo đất

Vào những ngày đầu xuân, ở Thái Bình có rất nhiều làng quê có hội thi Pháo đất giữa các làng với nhau hay trong nội bộ làng. Hội thi Pháo đất là một phong tục cổ truyền, bắt đầu từ thời nhà Trần. Chuyện kể lại rằng năm 1285, trên đường đi đánh trận Bạch Đằng chống quân Nguyên, con voi của Trần Hưng Đạo bị sa lầy ở bãi sông Hóa thuộc làng A Sào (nay là xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ). Dân quanh vùng đã cùng với quân lính vác đất ném xuống bãi lầy để đắp đường cho voi lên. Từ đó khi việc đồng áng rồi rảnh, nhân dân thường tụ tập diễn lại cảnh tung đất cứu voi khi xưa, và tục này trở thành trò chơi 'Pháo đất'. Các huyện Vũ Thư, Hưng Hà cũng có tích chuyện kể lại rằng trò chơi Pháo đất bắt nguồn từ việc quai đê chống lũ lụt ngày xưa.



Làm pháo



Ném pháo



Pháo nổ

Hội thi Pháo đất có ở nhiều nơi trên đất Thái Bình nhưng nổi tiếng nhất là ở hội Đền Lạng, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư. Đền Lạng là nơi thờ Đỗ Đô - một thiền sư nổi tiếng thời Lý, ông sinh năm 1042, sống qua 5 đời vua triều Lý, thọ hơn 120 tuổi. Hội đền Lạng diễn ra ngày mùng 6 tháng giêng, âm lịch. Pháo đất được nặn từ loại đất dẻo theo nhiều cách thức, hình dạng khác nhau. Nguyên lý chung là tạo thành một chiếc bình rộng giữa, kín bốn xung quanh, chỉ để hở một phần, gọi là miệng. Khi quật pháo xuống đất theo chiều miệng úp xuống dưới thì bên trong pháo bị nén. Khi bị nén căng, khí trong pháo sẽ phá thủng một lỗ để thoát ra ngoài. Trước ngày hội làng, các nhóm thi thường dấu kỹ địa điểm lấy đất làm pháo và kích thước của pháo. Đất làm pháo phải dẻo, không lẫn sỏi cát, dùng chày giã kỹ cho đất quánh lại như keo, nhuyễn như bột mỳ, mịn ánh như sáp, rồi nặn thành pháo. Quả pháo được nặn từ đất nặng từ 30 - 50kg, hình bầu dục, thành dày đều, đủ cứng để khi vác đi thi không bị vỡ. Miệng pháo phải phẳng để khi úp xuống mặt đất tẽ khí tạo áp lực không khí lớn hơn. Đáy pháo phải mỏng đều để khi vỡ sẽ phát tiếng kêu to, lỗ vỡ lớn.

Trong ngày hội thi có tổ chức trình làng, lễ tổ. Sau khi trống bắt đầu gióng lên, những chàng trai được cử mang pháo tiến ra sân đình, mình trần vận khổ (theo nghi thức cổ), đi đứng vững vàng. Nếu pháo to, nặng có thể phải cần hai người khiêng ra. Pháo càng nâng cao đập xuống càng mạnh tiếng nổ càng to, lỗ thủng càng lớn. Trọng tài đo khoảng cách lỗ thủng để chấm giải. Bãi thi reo hò vang trời khi làng mình giật giải.

## Thiền sư Dương Không Lộ

Người Thái Bình làm lớn nhất nước là thiền sư Dương Không Lộ. Dưới thời vua Lý Thần Tông, thiền sư là quốc sư (danh vị cho người tu hành), tể tướng (danh vị cho dân thường, chức vụ tương đương với thủ tướng bây giờ).

Phụ chú:

Ở thôn La Vân, xã Phùng Hồng, Quỳnh Côi có đền La Vân thờ Lý triều quốc sư *Thích Minh Không*. Đền La Vân nhỏ nhưng dựng như chùa, không hình chữ Đinh, chữ Công mà là chữ Tam mang dấu ấn thời Lý. Ngoài có bia hạ mã vì vậy cư dân ngỗ thờ thiền sư Không Lộ (vì cũng là quốc sư nhà Lý). Sau các nhà khảo cổ đọc bia đá mới hay đền thờ thiền sư Thích Minh Không.

Chuyện là ban đầu thiền sư Dương Không Lộ trụ trì ở chùa Cống. Nhưng vì ở đây tu hành bị bạc đãi, nên thiền sư Không Lộ hoá phép cho chùa Cống chui vào sọt rồi bay qua sông Luộc hoá thành chùa Trông và thiền sư Không Lộ trụ trì ở đấy.

Còn đền thờ thiền sư Dương Không Lộ (và thái úy Lý Thường Kiệt) ở đền Lộng Khê. tại thôn Lộng Khê (làng Nhồng) cũng thuộc Quỳnh Côi.

### Thái Bình và...tên tục

Ngoài tên Thái Lọ, Thái Bình còn tên tục gọi là:  
Quê hương 5 tấn. (?)

### Thi thả đèn trời

Thi thả đèn trời được ghi chép từ năm 1900 trong 'Thái Bình phong vật chí', ở xã Trình Phố (nay thuộc xã An Ninh và Phương Công, huyện Tiền Hải).

Lệ đặt ra là làm đèn giấy bằng cái sọt to, dán giấy kín xung quanh, chứa hờ phía dưới còn trong đặt bát mỡ có bấc để đốt. Khi thi, đốt đèn tự bay lên cao, đèn nhà nào bay cao nhất mà không bị cháy thủng là thắng cuộc. Tác giả cho rằng lệ thi đèn này có nguồn gốc từ phép treo đèn của Khổng Minh đời Tam Quốc bên Trung Hoa.

Gọi là đèn trời bởi khi đốt đèn bay lên trời, đèn có thể bay cao 1km và bay xa 5-10km. Làm đèn trời và đốt đèn thật dễ. Miệng đèn là một thanh tre được làm như cạp rổ, đường kính dài ngắn, đèn cao hay thấp tùy ở người làm. Thông thường đường kính miệng đèn rộng 0,8m và thân đèn cao 1m. Miệng đèn làm khuôn để phát giấy. Giấy phát đèn được làm bằng giấy bản hoặc giấy dó, có độ dai bền, chịu được sức đẩy của gió. Bấc đèn bằng sợi vải tẩm với mỡ lợn. Từ miệng đèn có sợi dây để buộc bấc đèn. Khi đốt, người ta giữ cho đèn thăng bằng rồi châm lửa vào bấc, lửa làm loãng không khí trong lòng đèn, khí nhẹ làm cho đèn bay lên, gặp gió nhẹ đèn sẽ bay cao, bay xa.



## Ông tổ nghề chiếu

Tam nguyên trạng nguyên Phạm Đôn Lễ quê làng Hải Triều (nay thuộc xã Tân Lễ, Hưng Hà, huyện Ngự Thiên, năm 27 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (trạng nguyên) khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông đỗ đầu cả 3 kỳ thi hương, hội, đình. Làm quan đến chức Tả thị lang. Ông làm chánh sứ sang Trung Hoa, học được nghề dệt chiếu về mở mang ở quê, đến nay còn gìn giữ và phát triển.

Bà Nguyễn Thị Lộ (thiếp của Nguyễn Trãi) quê làng Hải Triều (còn gọi là Hải Hồ) tục gọi làng Hới (làng làm chiếu), tổng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng Thái Bình. Bà sinh vào đời Hồ (1400) và mất vào thời Lê Thái Tổ (1442).

## Sông ở Thái Bình

Thái Bình là tỉnh duy nhất ở nước ta có cả 4 mặt giáp với sông hoặc biển.  
Phía bắc: sông Trà Lý, phía tây sông Luộc, phía nam sông Hồng, phía đông là biển.



## sông Thái Bình

Thượng nguồn sông Thái Bình là sông Cầu và sông Thương (Lạng Sơn), nối với sông Hồng chảy qua Thái Bình dài 60 cây số có tên là sông Thái Bình. Các sứ thần đi sứ Tàu về đến Chi Lăng (Lạng Sơn), xuôi thuyền trên sông Thương xuống sông Thái Bình rồi mới ngược về Thăng Long

Sông Trà Lý là phân lưu của sông Hồng chảy qua huyện Vũ Thư có ổi Bo ngon nổi tiếng nên được gọi là **sông Bo**.

Tên sông Trà Lý, có truyền thuyết cho rằng vì ông tổ của họ Trần tên Trần Lý.

Từ **Trần** Lý, dân gian đọc trại là **Trà** Lý (?).

Sông Luộc nối liền hai địa danh Thái Bình và Hải Dương.

Trên sông Luộc có cầu tên “cầu Lê”. Lê là họ của mẹ Trần Cảnh.

Sông Hóa thuộc huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực, một địa danh Hưng Đạo Vương năm 1288 phá tan quân Mông Cổ ở khúc sông này.

## Về dân gian

Thái Bình có cái cầu Bo

Có nhà máy cháo, có lò đúc muối

Phụ đính:

1 – Vì Thái Bình là vựa thóc của miền Bắc, thời Pháp, ở sát chân cầu Bo có một khách sạn, dân tỉnh Thái Bình làm cháo cho khách sạn. Từ đó có câu về trên.

2 – Bắt nguồn từ năm Ất Dậu 1945, vì Nhật chiếm đóng bắt dân nhổ lúa trồng đay nên có nạn đói nên dân Thái Bình phải đi ăn mày.

## Hát cô đầu

Lúc còn niên thiếu, cụ Nguyễn Công Trứ mê cô đầu đến nỗi phải đi theo gánh hòm đồ nghề cho cô cô đào hát Hiệu Thư. Một hôm cụ quảy đồ nghề cho cô đào hát Hiệu Thư đi hát, khi qua khu miếu ở giữa cánh đồng làng Tường Yên thuộc huyện Thư Trì (Kiến Xương). Cụ nói với tiểu đồng quên đàn ở nhà, tiểu đồng tưởng thật về nhà lấy đàn. Còn lại hai người, cụ ghì chặt cô đào Hiệu Thư vào lòng, cô đào Hiệu Thư chỉ “ừ ừ” vùng vằng cưỡng lại.

Một thời gian sau, sau khi cụ đỗ đạt và được bổ làm tri huyện Thư Trì. Tổng lý đem cô đầu đến hát mừng quan mới. Khi nghe cô đầu ngâm câu: “[Giang sơn một gánh giữa đồng... Thuyền quyền ừ ừ... Anh hùng nhớ chăng?...](#)” Cụ sực tỉnh và nhìn kỹ lại thì đúng là cô nàng xưa kia ở làng Ô Mễ (Thư Trì). Lần này thì mình là quan huyện, chắc cô nàng không còn...ừ ừ nữa, mà có lẽ là...”ừ ừ”. Người ta bảo cô đào Hiệu Thư này sau được làm quan tấ. Nghĩa là một bước nhảy lên làm bà huyện ngay thôi.

## Giai thoại tấ tổng đốc Thái Bình

Ông Vi Văn Định là tổng đốc Thái Bình, nổi tiếng là người hống hách nên ai cũng sợ. Khoảng năm 1933, tại bến phà Tân Đệ nổi liền hai tỉnh Nam Định và Thái Bình, ông Định đi xe hơi riêng có tài xế lái. Khi ấy phà đã qua nửa sông, ông Định bảo tài xế hô phà quay lại. Lúc đó ông Nguyễn Thế Truyền đang ở trên phà. Ông Truyền nói phu phà đã qua nửa sông rồi không quay lại nữa, cứ đi tiếp có gì ông sẽ chịu trách nhiệm. Trong khi phu phà đang nhùng nhằng, ông Định sai tài xế hô to lần nữa. Vì sợ uy quyền của tổng đốc nổi tiếng hống hách nên cho phà quay lại. Ông Định quát mắng phu phà sao đợi gọi lần thứ hai mới tuân lệnh. Phu phà đổ lỗi cho ông Truyền.

Ông Định mắng ông Nguyễn Thế Truyền “làm dân mà vô lễ” và hỏi tên tuổi để khi về sẽ trừng trị. Ông Truyền móc túi đưa thẻ làm báo với tên họ. Ngay sau đó, ông Truyền tấ ông Định hai cái thật mạnh và cho ông Định hay sẽ đăng báo chuyện này và cũng sẽ nói với thống sứ Tholane việc lạm dụng của ông Định. Nghe vậy ông Vi Văn Định lên xe xuống phà không nói tiếng nào.

## Nhà hát ả đào hát Vũ Tiên ở Thái Bình

Những cô đầu ở nhà hát ả đào có hai loại: đào hát và đào rượu. Đào hát mặc áo the thâm, tóc bõ đuôi gà, tay xoè quạt hát với chú kếp đàn là chủ trò đêm hát. Còn đào

rượu không biết hát, chỉ hầu rượu và sửa soạn cho khách nghỉ đêm rồi làm nhân tình hờ. Vì vậy mới có câu vè: “*Cô đầu, cô đít, cô đuôi – Quan viên cặn túi ai nuôi cô đầu*”.



Bà ký Đường  
(báo Ngày Nay)

Có lẽ làng chơi khắp 3 kỳ chỉ có” một nhà hát bà ký Đường ở Vũ Tiên dưới Thái Bình là không có đào rượu. Lúc này ông ký Đường mắt kém, ngồi đàn, bà ký tóc đã hoa râm. Cô con gái hát phụ mẹ, người mỏng như cái lá tre. Xong mấy khổ hát, khách về. Không có cảnh chè chén châu chay, châu mặn và khách chơi vầy vò đào nương nghiêng ngả thâu đêm suốt sáng.

#### Phụ đính 1

- Hà Nội ở phố Hàng Giấy, phố cô đầu cổ nhất, sau này mới nhà hát cô đầu ở phố Khâm Thiên, Ngã Tư Sở, ngõ Yên Thái, ngõ Sầm Cống.
- Sài Gòn có nhà hát cô đầu ở Phú Nhuận.

#### Phụ đính 2

Qua sách vở, hát xẩm nổi tiếng nhất nước ở tỉnh Hà Đông và Thái Bình.  
Để phân biệt với hát chèo, hát ca trù, hát ả đào, hát xẩm có cái đàn gáo.

### Thái Bình và đền chùa, miếu mạo

Thái Bình có đền chùa miếu mạo nhiều nhất miền Bắc (1) với con số gần 200 di tích lớn nhỏ vì diện tích đất đai Thái Bình lớn nhất và dân cư cũng đông đảo nhất. Vì cứ 1 cây số vuông, có ngót nghét 1 triệu dân. Trong khi Nam Định có nhiều nhà thờ, có thể vì người Pháp phát triển tỉnh lỵ này sớm hơn nơi khác. Như Nhà thờ lớn Nam Định, *nhà thờ Khoái Đông* dựng năm 1928.

Năm 1637, người Hoà Lan và những nhà truyền giáo tới miền Bắc bằng cửa Thái Bình và cửa Luộc. Qua Thái Bình, người Hoà Lan tới Hưng Yên lập lên Phố Hiến. Những nhà thừa sai đến Nam Định gây dựng giáo phận Bùi Chu. Từ sông Đáy ở ngã ba sông Đào ở Nam Định, họ sang Ninh Bình tới mảnh đất thuộc huyện Kim Sơn của cụ Nguyễn Công Trứ lập lên giáo phận Phát Diệm. Sau mới có thị xã Phát Diệm ngày nay.



Thánh đường giáo xứ An Lập, còn có tên khác là nhà thờ Hải Lý ở Hải Hậu, Thái Bình trong tình trạng đổ nát xiêu vẹo. Sau bị đổ xập, nay không còn nữa.



## Thái Bình danh nhân chí

---

### Nguyễn Bảo

Quê làng Tri Lai, dành hết cuộc đời dạy cho Thái tử Tranh (vua Lê Hiến Tông), ông được Lê Thánh Tông rất sủng ái. Lúc làm quan, khi cáo quan về vẫn sống rất thanh bạch, vua về tận nhà thăm hỏi, ông đem cơm dân dã dâng lên. Thánh Tông có thơ vịnh canh “cua đồng” vừa tôn trọng đức giản dị chân tình của bậc tôi (Nguyễn Bảo), vừa là sự sáng khoái với món ăn dân dã. Đời sau khen: Chỉ có vị minh quân đã qua đời long đong về Thái Bình lánh nạn, nếm đủ mùi gian truân khổ cực (và cũng phải thực sự là một minh quân) mới có cái lòng bao dung và tâm hồn cao đẹp đến vậy.

### Thượng thư Quách Đình Bảo

Quê xã Phúc Khê Tiền (nay thuộc xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy), vừa là một thượng thư có tài, vừa là tác giả lớn và cũng là thầy giáo mẫu mực, có công biên chép tên tuổi các tiến sỹ từ các khoa Nhâm Tuất đến khoa Giáp Thìn (1442-1484) khắc vào bia ở nhà Thái học; nhiều lần được vua tín nhiệm giao trọng trách đốc quyền các khoa thi hội, lựa chọn cho triều đình nhiều hiền tài. Khi ông về hưu lại mở trường dạy học.

Học trò vùng Sơn Nam hầu hết đến xin thụ giáo, và có hàng trăm nho sinh qua trường ông mà đỗ cống, cử. Thượng thư Đình Trinh quê làng Vị Khê (xã Thái Dương huyện Thái Thụy) thuở hàn vi được ông nuôi dưỡng, cho tập bài mà đỗ tiến sỹ.

### Phạm Bôi

Xuất thân trong gia đình cự tộc họ Phạm làng Đông Linh, xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ. Khi giặc Minh xâm chiếm nước ta, ông cùng anh em mộ quân dấy binh giữ vùng sông Hoá, sau lại đem quân vào Lam Sơn theo vua Lê.

Năm 1427, vua Minh sai Quảng Tây chinh Nam tướng quân Trần Viễn hầu Cỗ Hưng Tổ đem 5 vạn quân, 5.000 cỗ ngựa sang cứu viện Vương Thông. Ông cùng tướng Lê Lựu, chặn đánh ở Khâu Ôn phá tan. Quân ta chém 3.000 thủ cấp, bắt sống 500 ngựa. Sau chiến thắng Lê Bôi được phong hàm thiếu úy, đệ nhất công thần, đặc thưởng cho chiếc lọng. Dân làng Đông Linh đã tôn ông làm thành hoàng.

### Nhập nội thiếu úy Bùi Quốc Hưng

Bùi Quốc Hưng vốn quê làng Tri Lai, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương. Ngô gia thế phả phần ngoại tổ viết: “Cáo tổ bên ngoại là Bùi Mộc Đạc nguyên gốc ở phủ Kiến Xương, huyện Vũ Tiên xã Cổ Lai. Ông làm quan dưới triều Trần, sinh ra Bùi Mộc Đức, Bùi Mộc Đống... sau chuyển vào hương Khả Lam”. Bùi Mộc Đức lấy con gái Lê Văn Thịnh là Lê Thị Ngọc Trinh, sinh ra Bùi Quốc Hưng.

Thời Trần Dụ Tông (1375-1377) Quốc Hưng thi đỗ tam trường, làm quan rất thanh liêm và cần kiệm. Về sau giúp Lê Thái Tổ có công, làm quan đến chức Thị giảng. Năm

Thuận Thiên thứ nhất (1428) vua phong Bùi Quốc Hưng là bậc công thần mưu lược, chức Nhập nội thiếu úy.

### Đô kỵ úy Đỗ Nguyên Chương

Đỗ Nguyên Chương tự là Đỗ Huỳnh, quê làng An Đễ, nay thuộc xã Hiệp Hoà, huyện Vũ Thư là con cháu xa Hoàng hậu Đỗ Thị Khương đời Lý Nam Đế. Thuở nhỏ theo cha vào kinh, đến khoa Giáp Dần (1314) đời Trần Minh Tông, đỗ Thái học sinh. Buổi đầu làm Tri chế cáo ở Hàn lâm viện, giúp thảo văn bản cho vua, sau sang ban võ giữ chức Đô kỵ úy, được triều đình cấp ấp lớn ở huyện Cẩm Giàng (tỉnh Hải Dương).

Năm 1336, người làng An Đễ sửa chùa Ông Lâu ở hương Mản Đễ (nay là thôn An Đễ, xã Hiệp Hoà), ông được vinh dự mời viết văn bia, trong đó có bài vịnh gồm 16 câu, được Lê Quý Đôn khen và liệt vào hàng “văn chương ưu tú thời Trần”. Rất đáng tiếc các áng thơ khác của ông đều thất lạc cả. Ông được dân thôn Trung Quan, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư tôn làm phúc thần, thờ chung với Thành hoàng làng. Bài vị của ông và tấm văn bia ông viết năm 1336 hiện nay vẫn còn.

### Hoàng giáp Đặng Diễn

Quê tại làng An Đễ, Châu Hoàng, phủ Kiến Xương, khoa thi Nhâm Thân niên hiệu Kiến Trung năm thứ 8 (1232), ông dự thi đỗ hoàng giáp (đệ nhị giáp, đệ nhất danh). Năm giáp ngọ (1234) Thượng Hoàng Trần Thừa băng hà, ông được giao chức hộ tống ngự quan, dẫn văn võ và linh cữu Trần Thái Tổ về an táng tại Long Hưng (xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà).

Năm Đinh Dậu (1237) Trần Thái Tông chuyển ông sang giữ chức Tá thư ở Quốc tử giám, giúp việc đào tạo nhân tài cho đất nước. Tại đây ông được tiếp xúc nhiều thư tịch quý, đặc biệt rất say sưa với việc nghiên cứu thiền học. Ngoài năm 20 tuổi, Đặng Diễn dâng sớ xin được xuất gia. Thượng Hoàng rất chuộng đạo Phật, ngay cả ngài cũng muốn đầu đà, nhưng vì việc nước chưa thể đăng sơn bèn hạ chỉ cho ông lên sơn môn Yên Tử giúp việc. Đặng Diễn có một phần công lao mở đường cho dòng thiền Trúc Lâm thời Trần phát triển. Cuối đời ông có công trong việc hàng dương Phật giáo tại chùa Ông Lâu (chùa do Linh Nhân Hoàng Thái Hậu dựng từ thời Lý).

### Vĩnh Lâm hầu - Đại tướng Quân Bùi Công nghiệp

Người ấp Hàm Châu, huyện Vũ Thư, năm 1285 ông theo Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật dự đánh trận Chương Dương, Hàm Tử. Cuộc chống quân Nguyên lần thứ 3, ông trở thành phó tướng của Tướng quốc Thái Sư Trần Nhật Duật, cùng được dự trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng, lại lập công lớn.

Tháng 4 năm Trùng Hưng thứ 5 (1289), xét thưởng công lao đánh giặc, định công dẹp giặc Nguyên, Bùi Công Nghiệp được phong tước Vĩnh Lâm hầu. Về sau tiếp tục phò tá vương triều, được thăng tới chức Đại tướng Quân.

\*\*\*

### Thời Lý

- **Đỗ Đỗ** (1042-?): quê ở Song Lãng, Vũ Thư, một thiền sư nổi tiếng thời Lý.

### Thời Trần, Hồ

- **Trần Thị Dung** (?-1259): quê làng Phù Ngự (nay thuộc Liên Hiệp - Hưng Hà), người phụ nữ nổi tiếng, có nhiều công lao trong việc sáng lập và củng cố vương triều nhà Trần, có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, Mông, là *vợ của Trần Thủ Độ*.
- **Tiến sĩ Nguyễn Thành** (cuối thế kỷ XIV - đầu XV): quê ở Thăng Long - Đông Hưng, có công trong kháng chiến chống quân Minh, là Tế tửu Quốc tử giám (hiệu trưởng trường đại học quốc gia đầu tiên của VN) ở cả hai triều Hồ, Lê.

### Thời Lê

- **Hoàng giáp Quách Hữu Nghiêm** (thế kỷ XV), em ruột Quách Đình Bảo, là người nổi tiếng về tài năng học rộng, đỗ cao, thơ hay, sứ giỏi.
- **Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm** (thế kỷ XVI) quê làng Ngoại Lãng (Song Lãng, Vũ Thư), làm chánh sứ, trên đường về đã hy sinh tại Bằng Tường (Trung Hoa).
- **Đình nguyên Hoàng Giáp Bùi Sĩ Tiêm** (1690 - 1733) quê làng Kinh Lũ (nay thuộc Đông Kinh, Đông Hưng), làm quan có khí phách cứng cỏi, nhiều lần dâng sớ can ngăn vua chúa.

### Thời Nguyễn

- **Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích** (1832 - 1890) quê Trình Phố (nay là xã An Ninh, Tiền Hải), nhà thơ, nhà văn thân yêu nước chống Pháp.
- **Phó bảng Trần Xuân Sắc** (1848 - 1919) quê làng Đông Thành (nay thuộc xã Nam Hải, Tiền Hải), nhà yêu nước, nhà giáo, đã đào tạo được nhiều thế hệ học trò yêu nước.
- **Đình nguyên Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ** (1860 - ?) quê Thượng Phúc (nay thuộc Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ), nhà sử học, nhà hoạt động chính trị có danh tiếng trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực.

## Họ tộc ở Thái Bình

---

Về những dòng họ có cư dân đông đảo, ở Thái Bình có câu truyền tụng:  
 “nhất Trần, nhì Bùi, tam Lê, tứ Phạm”..

Một số dòng họ ở Thái Bình được góp nhặt qua sử sách dưới đây. Như:

**Họ Bùi – Họ Hà - Họ Nhậm – Họ Phạm – Họ Phí – Họ Thái - Họ Tô**

Họ tộc được sắp xếp thứ tự theo mẫu tự A, B, C...

### Họ Bùi

Họ Bùi là dòng họ có lịch sử tại Việt Nam. Theo dã sử, thời nhà Đinh đã xuất hiện nhân vật Bùi Quang Dũng. Còn nhân vật họ Bùi đầu tiên xuất hiện trong lịch sử là Bùi Mộc Đạc. Bùi Mộc Đạc là một danh thần đời nhà Trần, vốn **tên thật** là **Phí Mộc Lạc** nhưng vì vua Trần Nhân Tông cho là Mộc Lạc là tên xấu, mang điềm chẳng lành (Mộc Lạc tiếng Hán là *cây đổ, cây rụng*) nên vua **đổi tên** thành **Bùi Mộc Đạc** nghĩa Mộc Đạc là cái mõ đánh vang. Bùi Mộc Đạc làm đại thần trải 3 triều vua Trần.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*:

"Sau này, người họ Phí trong cả nước hâm mộ danh tiếng của Mộc Đạc, đua nhau đổi làm họ Bùi". Chắt nội Bùi Mộc Đạc (Phí Mộc Lạc) tên là Bùi Quốc Hưng là người tham gia hội thề Lũng Nhai và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Sau khi Lê Lợi lên ngôi, phong ông là Nhập nội Thiếu úy, tước Hương thượng hầu, sau thăng Nhập nội Tư đồ, được vua ban Quốc tính họ Lê, nên đổi là Lê Quốc Hưng.

Theo gia phả của **nhánh họ Bùi gốc Phí ở Nam Sách** (Hải Dương) thì một trong số hậu duệ của cụ Bùi Mộc Đạc là Bùi Thị Hỷ chính là người đã khai sinh ra làng gốm Chu Đậu nổi tiếng, được thờ là tổ nghề của làng gốm Chu Đậu. *Những phát hiện mới về bà Bùi Thị Hỷ (1) qua cuộc khai quật khảo cổ học tại Quang Tiên, Đồng Quang, Gia Lộc.*

**(1) xem bà Bùi Thị Hỷ trang 57**

Thời Lê sơ có các nhân vật Bùi Bị, Bùi Ư Đãi, Bùi Cầm Hổ, Bùi Xương Trạch. Con gái Bùi Cầm Hổ là Bùi Quý phi, vợ của vua Lê Thái Tông, sinh ra cung vương Lê Khắc Xương. Bùi Xương Trạch quê gốc ở xã Cát Xuyên, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá chuyển sang làng Đình Công, Hà Nội, sau đó chuyển sang Thịnh Liệt sinh sống, lập nghiệp, lập nên gia tộc họ Bùi làng Thịnh Liệt, còn được gọi là *Sơn Nam vọng tộc*. Về sau dòng họ có các nhân vật như Bùi Huy Bích. Thế kỷ 16 có Bùi Tá Hán là một cận thần của đại thần Nguyễn Kim (cha của Nguyễn Hoàng) lập Lê Trang Tông[2]. Đến thế kỷ 18 có Bùi Thế Đạt làm trấn thủ trông coi cả vùng biển Đông thuộc Bắc Trung bộ ngày nay.[3] Bùi Dương Lịch là đại thần ba triều Lê, Tây Sơn, Nguyễn. Hay thời cận đại có nhà cải cách hải quân Bùi Viện.

Tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám, mở khoa thi đầu tiên (năm 1075) lấy 4 vị tiến sĩ thì có 1 vị họ Bùi. Từ đó đến cuối triều nhà Nguyễn, trải qua 10 thế kỉ về khoa bảng, họ Bùi có đến 76 vị tiến sĩ, trong đó có 4 vị là bằng nhậm và một vị thủ khoa Nho học là Bùi Quốc Khái (đỗ triều Lý Cao Tông).

### Họ Đặng

Thiền sư Thủy Nguyệt, người họ Đặng, quê thuộc phủ Tiên Hưng, đỗ hương cống, không chịu ra làm quan mà đi tu. Năm 1664, ông sang Trung Hoa và được Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo phái Tào Động nhận làm đệ tử và truyền tâm ấn cho.

Vì vậy thiền sư Thủy Nguyệt thuộc đời thứ nhất của *phái Tào Động* ở nước ta.

Dòng Tào Động là một trong những dòng Thiền tông lớn của Phật giáo Trung Hoa. Đến cuối thế kỷ 17, dòng này truyền được 35 đời. Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo đời thứ 36 và thiền sư Thủy Nguyệt đời thứ 37 của Trung Hoa hay đời thứ nhất ở VN.

#### Trích lục lại

Ngoài ra còn có Đặng Diễn, quê làng An Đễ, phủ Kiến Xương, khoa thi Nhâm Thân 1232, ông dự thi đỗ hoàng giáp (đệ nhị giáp, đệ nhất danh).

Năm 1237, Trần Thái Tông chuyển ông sang giữ chức Tá thư ở Quốc tử giám, giúp việc đào tạo nhân tài cho đất nước. Tại đây ông được tiếp xúc nhiều thư tịch quý, đặc biệt rất say sưa với việc nghiên cứu thiền học. Đặng Diễn dâng sớ xin được xuất gia. Thượng hoàng rất chuộng đạo Phật, ngay cả ngài cũng muốn đầu đà, nhưng vì việc nước chưa thể đăng sơn bèn hạ chỉ cho ông lên sơn môn Yên Tử giúp việc. Đặng Diễn có một phần công lao mở đường cho dòng thiền Trúc Lâm thời Trần phát triển. Cuối đời ông có công trong việc hàng dương Phật giáo tại chùa Ông Lâu (chùa do Linh Nhân Hoàng Thái Hậu dựng từ thời Lý).

### Họ Hà

Họ Hà ở huyện Hưng Hà, Vũ Thư, Thái Bình.

Ông tăng bà tổ họ Hà *gốc ở Triều Tiên (\*)*, *tiếng Triều Tiên cổ gọi là Hangul, tiếng quốc ngữ bây giờ là Ha*. Họ Hà lưu lạc sang Tàu, tiếng Hán là He. Trong danh sách *Bách tính gia* đứng thứ 21.

Một nhánh lớn của *họ Hà xuất thân từ người họ Phí* đổi thành họ Hà. Nhánh họ Hà này hiện nay sinh sống ở Hải Dương và Hải Phòng.

Những danh nhân, danh tướng họ Hà sắp xếp theo thời gian gồm có:

Hà Khôi, tướng của Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp sứ quân Đỗ Cảnh Thạc ở Đỗ Động giang.

Hà Tôn Mục, học giả thời Lê.

Hà Từ Tâm, danh y thời Hậu Lê (thái y của vua Lê Thánh Tông)

(miếu thờ Hà Từ Tâm ở Thái Thụy, Thái Bình)

Hà Thị Hy là bà nội của ông Hồ Chí Minh

*Hà Triều Anh* (1916-1991) tức nhà thơ *Hồ Dzếnh*

(phiên âm theo tiếng Quảng Đông ra tiếng Việt là Hà Anh, hay Hà Triều Anh)

Ở ngoài nước có: Hà Hồng Sâm (Stanley Ho hay He) là tỷ phú Ma Cao

(người được mệnh danh là “Vua cờ bạc Ma Cao)

(\*) Xem họ gốc Triều Tiên tr 58

### Họ Nhâm

Họ Nhâm đúng ra là *Nhậm*, bị đọc trại đi là Nhâm hay *Nhiệm*. Vì kỵ húy tên vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Hồng *Nhậm* (như Ngô Thì Nhậm phải đổi là Ngô Thì *Nhiệm*).



Thủy tổ họ Nhâm từ Triều Tiên (\*), với tên là Im hay Yim, tên quốc ngữ Triều Tiên bây giờ là Hangul hoặc Romaja (ở Triều Tiên hiện nay có 172.000 người).

Họ Nhâm từ Triều Tiên qua Tàu trước, người Tàu họ Nhâm đọc là Rén. Trong danh sách *Bách tính gia* họ Nhâm đứng hàng thứ 58. Về số đông, người họ Nhâm đứng hàng thứ 59. Sách vở không ghi chép người họ Nhâm từ Triều Tiên qua Tàu, rồi từ Tàu sang Việt Nam khoảng thời gian nào.

Họ Nhâm ở Thái Bình có rất nhiều vốn có *từ gốc họ Phí đổi thành họ Nhâm*.

(\*) Xem họ gốc Triều Tiên tr 58

## Họ Phạm

Họ Phạm là một họ danh gia ở Thái Bình, thủy tổ họ Phạm ở xóm Sơn Tây, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng. Mộ của thủy tổ họ Phạm hiện ở Cuồng Mo, Đông Hưng.

Nhiều người Thái Bình biết đến dòng họ Phạm từ thời nhà Lê qua bà Cung tử hoàng hậu Phạm Thị Trê vợ vua Lê Thái Tông. Qua giai thoại Lê Thái Tông con vua Lê Thái Tổ, chết tại vườn vải gây nên vụ án khiến quan Hành Khiển Nguyễn Trãi bị án giết 3 họ. Tiếp đến là Huyện thượng hậu Phạm Văn Xảo một danh tướng thời Lam Sơn khởi nghĩa đầu thế kỷ 15. Và còn nhiều họ Phạm thành danh khác nữa....

Phụ chú:



Tại đền Từ Vũ ở xã Chương Dương, huyện Đông Hưng, đền thờ và lăng mộ Thiếu quận công Phạm Huy Đình. Ông là vị quan có công thời vua Lê chúa Trịnh khoảng thế kỷ 18. Khi ông mất được vua Lê chúa Trịnh gia ơn về quê xây lăng mộ và đền thờ.

Quần thể tượng đá bao gồm một đôi voi đá, một đôi voi ngựa phủ phục xen kẽ ba cặp quân hầu bằng đá mang gươm đao Tổng cộng 14 oho tượng lớn hơn người thường. Bởi lẽ Thái Bình không có núi đá mà tượng đá voi ngược ở đây nặng cả tấn, có ở đây cả trăm năm. Lại hơn nữa ba cặp quân hầu với lối đục đẽo khéo léo, tinh vi, tương tự như quân hầu cung nữ trong mộ Tần Thủy Hoàng mới đào lên gần đây.

Và cách sắp xếp voi ngựa nhang nhác như ngựa ở Huế thời Minh Mạng.

Tương truyền những tượng đá này chuyển từ Bát Bạt, Sơn Tây về từ ba thế kỷ nay.



Ngoài ra có hai tấm bia hình trụ, một của Lê Quý Đôn, một của tiến sĩ Thượng thư Nguyễn Nghiễm thân phụ của Nguyễn Du. Bia hình trụ duy nhất có ở nước ta. Lại hơn nữa trụ bia đá lại rỗng ruột, dưới bóng cây dưới cổ thụ 200 năm trùm phủ. Trụ đá cao 2 mét, tính cả đế là 2 mét. Chung quanh mặt bia chạm chữ Hán gần như phủ kín ca ngợi Thiếu quận công Phạm Huy Đình là bậc đại trí, đại cường, là cây đại thụ ở đời.

(nguồn: Kiên Trung)

## Họ Phí

Họ “Phí” theo âm phổ thông Quan Thoại là “fèi”, phí là...chi tiêu quá đáng. Chữ “Phí” có bộ “phát” và bộ “bối”. Họ Phí là họ đứng hàng thứ 65 trong *Bách tính gia* ở bên Trung Hoa. Dòng họ Phí tại Việt Nam là dòng họ có lịch sử lâu dài, không phải là hậu duệ của bất cứ dòng họ nào.

Với hậu duệ của dòng họ khác như một số gốc gác họ Bùi từ họ Phí ở Thái Bình và Hà Tĩnh (thủy tổ là Phí Mộc Lạc/Bùi Mộc Lạc). Bộ “Bùi thị gia phả” mà họ Bùi gốc họ Phí ở Hà Tĩnh được viết dưới thời Lê Thánh Tông. Theo gia phả của *nhánh họ Bùi gốc Phí ở Nam Sách* (Hải Dương) thì một trong số hậu duệ của cụ Bùi Mộc Đạc là Bùi Thị Hý chính là người đã khai sinh ra làng gốm Chu Đậu nổi tiếng, được thờ là tổ nghề của làng gốm Chu Đậu.

Một nhánh lớn của *họ Hà xuất thân từ người họ Phí* đổi thành họ Hà. Nhánh họ Hà này hiện nay sinh sống ở Hải Dương và Hải Phòng. Họ Nhâm ở Thái Bình có rất nhiều vốn có *từ gốc họ Phí đổi thành họ Nhâm*.

Khi nhà Trần lên ngôi, người họ Lý phiêu bạt khắp nơi, thay tên đổi họ để tránh bị diệt vong (Trần Thủ Độ đã đào hầm đánh lừa giết cả ngàn người họ Lý ở thôn Thái Đường, Bắc Ninh. Vì vậy Lý Long Tường phải phiêu dạt qua Cao Ly). Họ Lý đổi họ trong đó có một số đổi qua *họ Phí*, vì họ Phí hiếm và ít ai biết. Với chữ nghĩa, lý giải việc đổi sang họ Phí, các cụ họ Lý chiết tự: Chữ “Phí” có bộ “phát” và bộ “bối”. Bộ “phát” còn là một bộ trong chữ “Phật”, ý nói triều Lý lấy Phật giáo làm quốc giáo. Âm “i” trong chữ Phí ngẫm hiểu cùng vần với âm “y” trong chữ Lý để nhắc con cháu nhớ đến họ của mình.

\*\*\*

Đã có cả 100 họ Phí được ghi trong lịch sử Việt Nam, như...

Phí Yêm là quan thái sử Giao Châu vào thời nhà Tống (457-465)

Dựa vào *Lược sử gia phả họ Phí* thì họ Phí xuất phát từ thời cổ đại bên Tàu (*theo Hoa Hạ bách gia tính thám nguyên họ Phí lạ và hiếm*) rồi du nhập vào Giao Chỉ qua các tầng quan lại, đạo sĩ Lão giáo, *thầy lang, thầy địa lý* từ phương Bắc xuống. Họ Phí là họ đứng hàng thứ 65 trong *Bách tính gia* ở Tàu.

Theo niên kỷ ghi tron sử sách: Thời nhà Tống năm 994, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên trong phần Bản Kỷ chép: “Vua Lê Đại Hành sai nha hiệu là Phí Sùng Đức sang nhà Tống đáp lễ”. Cũng theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Năm 1009, Phí Xa Lỗi phụ chính Lý Công Uẩn, thế rồi cùng nhau dìu Lý Công Uẩn lên chính điện, lập làm thiên tử, lên ngôi hoàng đế. Một ngày sau, vua phong Phí Xa Lỗi làm Tả kim ngô (quan võ).

Về Phí Yêm:

*Dư địa chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam nhất thống chí* chép năm 456, vua Bắc Tống cử ông Phí Yêm sang Giao Châu làm thứ sử, vào đời Lục triều, giữa thế kỷ thứ V, khoảng thời Tống Hiếu Vũ Đế (456-465).

Ông Phí Yêm cai quản vùng đất này đến năm 465, vừa lúc nhà Bắc Tống mất, ông lui về ở ẩn. Trong vòng 9 năm làm quan, ông chiêu mộ họ hàng họ Phí từ bên Tàu qua khai hoang lập ấp. Khi về hưu sớm, ông gây dựng huyện *Phí Gia* (đời *Hồng Đức 1470*) bao gồm huyện Kim Thành và một phần huyện Kiến Thụy, huyện An Lão và một

phần thành phố Hải Phòng. Ông lập ra *Phí gia trang* để an dưỡng tuổi già rộng lớn ở cửa sông Kim Môn.

Huyện Phí Gia có tên từ năm 939-1009, đến đời Trần, Hồ 1009-1441 vẫn gọi như thế. Qua đời Minh 1441-1428 họ đổi tên là huyện *Cổ Phí*, để ghi dấu vùng đất do người họ Phí lập ra. Đến đời Lê trung hưng mới gọi là huyện Kim Thành cho đến ngày nay. Dòng họ Phí phát tích từ đây, đa số người họ Phí sinh sống ở Đông Quan, Thái Bình và Đan Phượng, Hà Đông.



Mộ ông Phí Yêm ở Phí gia trang được xây bằng gạch cổ, nên được gọi là mộ gạch, hay mộ vòm với *4 vòm cuốn, mỗi vòm cao gần 3m*, tức gần bằng trần nhà, *người ngựa có thể đi lại thoải mái bên trong*. Họ lắp ghép những viên gạch hình mũi buri, được phết chất kết dính đặc biệt, thành những vòm cong như kiến trúc cổ Hy-La dài dằng dặc, sâu hun hút như những đường hầm. Một con đường như hành lang nối các đường hầm để đi sang các gian phòng trong hầm mộ. Trong mộ có nhiều...rất nhiều phòng, *phòng lớn nhất* của “địa cung” này là nơi *đặt xác người chết*.



#### Phòng để áo quan như lăng mộ

Phòng chứa thức ăn, phòng chứa vật dụng, có nguyên một phòng chứa đồ vật *chia cho người chết*. Tiếp đến là phòng chứa rất nhiều *cổ vật, báu vật*.

\*\*\*

Nghĩa địa họ Phí ở Hải Dương

Tương truyền, con cháu xây dựng cho cụ Phí Yêm một ngôi mộ khổng lồ, đắp to như ngọn đồi ở bên sông Cầu Vàng, đứng xa vài dặm vẫn nhìn thấy mộ. Ngôi mộ của *cụ Phí Yêm nằm ở phía đông nam của Phí gia trang*. Sau này, các đời con cháu, làm quan to, đều được dựng mộ lớn ở cạnh mộ cụ Phí Yêm, tạo nên một nghĩa địa mộ Hán rộng cả trăm mẫu. Nhiều đời sau, họ Phí vùng Phí gia trang đều sinh ra, rồi chết cũng được chôn tại nghĩa địa ở Phí gia trang. Vùng đất này như một ốc đảo, được bao bọc bởi 2 con sông là Cầu Vàng và Cầu Đồng. Tại ốc đảo này, họ Phí đã lập làng, xây dựng *Phí gia trang*.

Khu nghĩa địa họ Phí tồn tại suốt 15 thế kỷ. Nhưng cách đây khoảng một, hai thế kỷ, vì vật đổi sao rời, cả khu nghĩa địa mênh mông bị san phẳng, những ngôi mộ khổng lồ đã bị đào bới, phá hủy vì một lý do nào đó. Chính vì thế, khu nghĩa địa với hàng chục ngôi mộ Hán từ thời Bắc thuộc, giờ thu hẹp lại chỉ còn độ vài chục ngàn mét vuông.



Đứng bên con sông Cầu Vàng, nhìn theo hướng bên kia con sông, cách mấy thừa ruộng, có một nghĩa địa với mồ mả đồ chơi choét. Điều đó có nghĩa là, những ngôi mộ mới đã nằm trên nghĩa địa mộ Hán, tức nghĩa địa mộ cổ của họ Phí.

Mặc dù chỉ cách con sông nhỏ xíu và vài thừa ruộng, song phải đi vòng 3km mới tới khu nghĩa địa của tổ tiên họ Phí. Từ hàng ngàn năm nay, họ Phí trong làng Phí Xá vẫn hương khói trên khu mộ của tổ tiên. Thế nhưng, bởi một vũng tang thương nước lộn

trời nào đó, nên khu mộ tổ tiên bị bỏ hoang, rồi người dân chôn người chết, cải táng người chết trên nóc mộ tổ tiên của họ Phí. Từ gò đất cao nhất nhìn xuống ruộng vườn, Phí gia trang rộng cả ngàn mẫu, *gồm 3 huyện*, giờ đã biến mất, chỉ còn lại ngôi làng mang tên *Phí Xá*.

#### Phụ đính 1

Phí Hoàn là thiên sư nhà Lý.

Phí Công Tín lập được nhiều chiến công được vua Lý ban quốc tính đổi sang họ Lý gọi là Lý Công Tín. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép ông làm đến Thiếu bảo, năm Mậu Dần, ông tấu vua xin đổi lại...họ Phí.

#### Trích lục lại:

Năm 1038 và 1065, vua Lý về Bồ Hải Khẩu (huyện Vũ Thư ngày nay) lúc này kinh tế phát triển, việc học hành cũng được mở mang. Vì vậy Đặng Nghiêm, người hương Mần Đẽ (nay thuộc Hiệp Hòa, Vũ Thư) đã đỗ khoa thi *Minh Kinh bác học năm 1185 đời vua Lý Cao Tông*, mở đầu cho trên 60 vị đại khoa của Thái Bình trong sử thi.

Hay nói một cách khác một trong những ông tiền sĩ đầu tiên trong khoa cử là người Thái Bình. Và vị *vua đầu tiên của nước ta* cũng...người Thái Bình.

#### Những ông Nghè họ Phí

Trong “Các vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa qua các triều đại” có 7 tiền sĩ.

Phí Đăng Nhậm - Tân Sửu (1661)

Phí Luân – Bính Tuất (1586)

Phí Mẫn – Mậu Tuất (1478)

Phí Quốc Thê - Quý Hợi (1683)

Phí Thạc – Kỷ Sửu (1529) Hoàng Giáp

Phí Vạn Toàn - Ất Mùi (1535)

Phí Vạn Toàn – Canh Thìn (1640) Hoàng Giáp

\*\*\*

Ngoài ra còn có Phí Vỹ là thừa tướng nước Thục thời Tam Quốc: Theo sách *Thái Bình vũ ký*: Người nước Thục Phí Vỹ tu thành tiên, thường cưỡi hạc và nghỉ ngơi ở căn lầu trên ngọn đồi nhỏ ở Vũ Xương, cạnh sông Trường Giang nên đặt tên là *Hàng Hạc Lâu* nên mới có Thôi Hiệu, Lý Bạch.

#### Phụ đính 2

Theo gia phả chi họ Bùi gốc họ Phí ở Nam Sách, Hải Dương thì một trong hậu duệ của Bùi Mộc Đạc (đổi sang họ Phí) là bà Bùi Thị Hỷ là tổ nghề làng gốm Chu Đậu. Bà Bùi Thị Hỷ được thờ làm tổ nghề của làng gốm Chu Đậu.



Năm 1983, ông đại sứ Nhật Makato Anabuki ở Hà Nội cho các quan chức chôn cung đình hay rằng chính mắt ông nhìn thấy ở viện bảo tàng Topkapi Saray ở thủ đô Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đây lưu giữ hai món đồ cổ. Một là chiếc bình gốm với dấu ấn “Thái Hòa bát niên, Nam Sách châu, tượng nhân Bùi Thị hỷ bút”. Dịch nôm là *năm Thái Hòa thứ 8, bà họ Bùi phóng bút vẽ chơi cảnh đất Nam Sách*.

#### Chú thích với *tín tại thư bất như vô thư*:

Nói về bà Bùi Thị Hỷ, người ta khó có thể tin được rằng từ thế kỷ XV đã có một người phụ nữ Việt Nam đã đem thương thuyền vượt biển Đông để đồ gốm của quê hương mình đi bán khắp thế giới. Bởi chỉ Christophe Colomb (1450-1506), người đầu tiên bắt

đầu cuộc hành trình từ cảng Palot Tây Ban Nha căng buồm đi tìm vùng đất mới. Trước đó, Trịnh Hoà (1371-1435) của Trung Hoa với 7 cuộc hải hành xuyên Ấn Độ Dương để đưa gốm sứ Trung Hoa tới xứ Bắc Phi. Mới đây, giới khảo cổ tìm được tấm la bàn bằng đá cẩm thạch nơi đặt sinh phần bà Bùi Thị Hỷ. La bàn có kích thước: 17 x 17 x 7 cm, có khắc ghi dòng chữ: "Châm bàn Chu Hải Khứ, Bùi Thị Hỷ". Căn cứ vào hình vẽ trên la bàn, các nhà hải dương học khẳng định về nguyên lý chỉ đường đi biển tương tự như chiếc la bàn đi biển thời Christophe Colomb ở châu Âu.  
(Người phụ nữ vượt biển Đông đưa đồ gốm Việt đi khắp thế giới – Trần Phương)

### Phụ đính 3

Nhóm nghiên cứu lịch sử đã đến làng Nhật Tảo, huyện Bắc Từ Liêm, Hà Nội, tại đây họ đã chụp được chuông Nhật Tảo, là một trong 2 cái chuông cổ nhất Việt Nam niên hiệu Càn Hòa thứ 6 năm 948 thế kỷ thứ 10. Trên chuông có ghi tên người họ Phí là Phí Khuôn Nhân người trong *thôn Từ Liêm* đã góp tiền đúc chuông. *Nơi này cách chi họ Phí xã Cổ Nhuế khoảng 500 mét đường chim bay. Điều này chứng tỏ người họ Phí đã có mặt ở Từ Liêm từ năm 948.* Họ sưu tầm tìm được 21 bản bia đá tại làng Cổ Nhuế, huyện Bắc Từ Liêm, Hà Nội từ năm 1928. Trong đó có nhiều bia do người họ Phí viết văn bia. Các bản dịch đã được đóng dấu của viện Hán Nôm. *Những tài liệu này chứng tỏ người họ Phí vẫn ở Cổ Nhuế, Bắc Từ Liêm, Hà Nội từ trước thời nhà Lý.* Đây là chi họ đầu tiên, duy nhất trong 94 chi họ Phí cả nước đã góp phần tích cực vào việc bảo tồn văn hóa dòng họ trong nền văn hóa Việt Nam.

### Phụ đính 4

Đã tìm ra gốc câu truyền ngôn “Văn chương họ Phí, lý sự họ Bùi” phát ra từ chi họ Phí xã Hoàng Xá, Kim Thành, Hải Dương có văn bản do dòng họ Bùi gốc Phí ở Quang Tiền Gia Lộc Hải Dương.

Ban nghiên cứu đã tìm ra tài liệu khắc trên gốm cách đây hơn 500 năm, khẳng định khai quốc công thần Bùi Quốc Hưng là cháu nội của Phí Mộc Lạc, khi mất được an táng ở thôn Cống Khê, Mỹ Đức, Hà Nội. Sau 5 năm do biến loạn trong triều đình đã được chuyển về thôn Quang Tiền, xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc, Hải Dương.

Đã đến và sưu tầm được gia phả của một chi họ Phí ở Phú Yên từ Bắc vào định cư ở Phú Yên từ cuối thời hậu Lê, Phó văn, lời thề của dòng họ và nhiều tài liệu quan trọng khác được viết vào quãng năm 1826 có dấu của vua Minh Mệnh nhà Nguyễn.

## Họ Thái

Ông tổ họ Thái (**gốc họ Mạc**) là Thái Bá Du (1521-1607) là danh thần, danh tướng thời Lê Mạc phân tranh. Một nhánh của ông Thái Bá Du Thái ở Tiền Hải, Thái Bình. Họ Thái cũng là chi của Mạc Phúc Nguyên lưu lạc tới Nghệ An rồi Quảng Ngãi. Ông tổ chi Thái ở Quảng Ngãi từ thế kỷ 18 là ông Thái Hữu Xưa. Sau cháu nội ông là Thái Văn Kiểm vào Nam dựng nghiệp năm 1806 tại Ba Tri, Bến Tre.



Ông Thái Hữu Xưa chính là “Ông già Ba Tri” ở Bến Tre.



## Phú đỉnh



### Mạc Đĩnh Chi (\*)

Năm 1308, thời vua Trần Anh Tông khi đi sứ nhà Nguyên, Lưỡng quốc trượng nguyên Mạc Đĩnh Chi kết thân với sứ thần Triều Tiên và theo ông này về Bình Nhưỡng 4 tháng và lấy cháu gái ông. Mạc Đĩnh Chi dẫn người thiếp về Bắc Kinh, năm năm bà trở lại Triều Tiên dắt theo hai người con, một trai một gái.

Mười bốn năm sau đó, năm 1324 thời vua Trần Minh Tông. Mạc Đĩnh Chi quay lại Triều Tiên gặp lại người thiếp. Lúc đó, người thiếp sinh thêm một con trai.

Năm 1926, sau 613 năm, trên An Nam tạp chí số 4, ông Lê Khắc Hòe thuật lại đã gặp lại hậu duệ Mạc Đĩnh Chi. Con người ấy, đã đỡ cử nhân, làm quận trưởng một quận ở Bắc Triều Tiên. Nhưng vì chán ghét ách đô hộ của Nhật Bản nên sang Việt Nam, để chim tìm tổ người tìm tông...(nguồn Mạc Văn Kết)

\*\*\*

Có lần, tôi Thái Doãn Hiệu đem chuyện này ra kể với anh Vũ Đình Triều dòng dõi Vũ Hũu (1443-1553) quê gốc Duyên Hà, Thái Bình. Nghe chuyện, anh khoát trá kêu lên: "Phải rồi! Hồi đó, có một tùy viên văn hóa sứ quán Triều Tiên cứ hỏi tôi khá nhiều về Mạc Đĩnh Chi. Tôi đã kể cho anh ta theo hiểu biết của tôi. Nhưng lúng túng dần dần mà anh ta cứ truy bức tôi hoài, tôi cáu: "Ông hỏi gì mà hỏi lăm thế?". Anh ta cáo lỗi: "Chả giấu gì ông, tôi chính là con cháu của cụ trạng Mạc. Sở dĩ, tôi sang Việt Nam công cán là để tìm hiểu chút ít về tổ tông gốc gác, ông vui lòng giúp cho". Anh ta cũng kể lại sự tích đại khái như anh vừa kể.

Khi bài viết này, tôi Thái Doãn Hiệu hậu duệ đời thứ 29 của Lưỡng quốc trượng nguyên Mạc Đĩnh Chi mong muốn Đại sứ quán Việt Nam tại Triều Tiên và Hàn Quốc xem xét con cháu họ Mạc bên ấy động tĩnh ra sao? (nguồn Thái Doãn Hiệu)

(\*) Mạc Đĩnh Chi là người huyện Chí Linh (huyện Nam Sách) tỉnh Hải Dương. Ông tên tự là Tiết Phu, làm quan đời Trần Anh Tông. Ông vừa là trạng nguyên của Đại Việt và cũng được phong làm "Lưỡng quốc Trượng nguyên" (Trung Hoa và Đại Việt) khi sang sứ Trung Hoa thời nhà Nguyên. Sau ông 7 đời, cháu là Mạc Đăng Dung

## Họ Tô

Cũng như họ Phạm (\*), họ Tô có mặt ở Tiền Hải từ thời Lê, họ Tô gốc từ họ Mạc. Mạc Đăng Dung là người huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, đến thời nhà Lê suy tàn, triều chính thối nát dẫn đến việc Mạc Đăng Dung bắt các quan triều đình nhà Lê thảo bài chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc vào năm 1527. Năm 1600, vua Lê chúa Trịnh chiếm lại Thăng Long, giết Mạc Hậu Hợp. Họ Mạc chấm dứt, dòng họ Mạc phân tán khắp nơi và phải đổi họ qua họ khác: Đoàn, Hoàng, Lê, Nguyễn, Phan, **Thái, Tô**, Vũ, v...v...

Họ Tô là chi của Mạc Phúc Nguyên (vua thứ 2 của nhà Mạc, con của Mạc Phúc Hải, người kế vị Mạc Đăng Dung) lưu lạc tới Thái Bình. (Còn một dòng họ Tô khác nữa từ họ Mạc ở Quỳnh Lưu, Nghệ An)

Thủy tổ họ Tô ở làng Đại Hoàng, huyện Kiến Xương là cụ Tô Tiếp, sinh năm Canh Dần 1650 đời vua Lê Thần Tông. Ngày ấy làng Đại Hoàng là vùng đất bồi hoang sơ ở phủ Kiến Xương Đời thứ 5 của cụ Tô Tiếp có Tô Đình, đồ tú tài được phong chức ký úy, trấn thủ đồn Trà Lý. (nguồn: Tô Trùng Dương, Tô Công Tăng)

#### Phụ đính 1

Cùng thời với họ Tô: có họ Khiếu *gốc họ Phạm*, xuất hiện ở làng Đồng Thanh, xã Tân bình, phủ Thái Bình. Tổ của họ Khiếu (hay họ Phạm) là trạng nguyên Khiếu Đình Tuân, đỗ khoa thi cuối cùng của dòng họ Mạc, đỗ xong cả vua tôi phải chạy trốn. Đến nay, họ Mạc có khoảng 200 chi, hệ, phải kéo dài từ Cao Bằng tới Châu Đốc.

#### Phụ đính 2

Năm 1600, Trịnh Tùng chiếm lại Thăng Long, bắt được Mạc Hậu Hợp treo sống 3 ngày mới đem xử trảm, lấy đinh đóng vào hai mắt, rồi đem thủ cấp nộp cho vua Lê. Dòng họ Mạc quá sợ hãi phải chạy trốn để khỏi bị trừ khử, phải đổi họ bằng cách “khử túc bắt khử thủ” là lấy họ khác ghi thêm “bộ thảo” trên đầu để đánh dấu nhận ra nhau.

Từ một họ Mạc đổi ra 37 họ khác (thống kê chưa đầy đủ) bằng cách “khử túc bắt khử thủ” là lấy họ khác ghi thêm “bộ thảo” trên đầu để đánh dấu nhận ra nhau như họ Bùi, Hoàng, Lê, Nguyễn, Phạm, Phan, Vũ....Phụ thêm đổi theo họ mẹ hay bố nuôi, cho đến nay họ Mạc có hơn 200 hệ, chi, phái (như họ Cao, Đào, Đình, Đoàn, Hồ, Lều, Phúc, Thái, Tô...) từ Cao Bằng xuống tận Hà Tiên (như họ Mạc Cừ, Mạc Thiên Tích...).

#### Phụ đính 3

Làng Thượng Tâm, tổng Thượng Tâm, phủ Thái Ninh chi họ *Tô Thượng Tâm* còn giữ được gia phả viết bằng chữ Hán Nôm, đến năm 1920, năm Khải Định thứ 5 được cụ Tô Tấn Đình đời 11 thường gọi là cụ Đồ Đình sao lại và viết bổ sung đến đời 13.

Năm 1986 được ông Tô Văn Tuyển đời 14 thường gọi là ông giáo Tuyển dịch ra tiếng Việt. Sau đó chi họ cử ra một nhóm sưu tầm tư liệu và viết bổ sung đến đời 14. Năm 2004 chi họ đã lập ra ban gia phả 21 người làm việc suốt 2 năm để sưu tầm tư liệu, lập đề cương để viết lại cuốn gia phả cũ và bổ sung các thế hệ đến đời 17. Còn hiện nay chi họ đã phát triển đến đời 18.

Theo trong gia phả thì thủy tổ chi họ là *Tô Huyền Thông từ Đầu Sơn (?) về làng Thượng Tâm* định cư từ thời gian nào chưa rõ. Chi họ đã nhiều lần đi tìm nhưng không biết Đầu Sơn là đâu. Nhưng gần đây tra cứu nhiều tài liệu thì xác định *Đầu Sơn chính là Đồ Sơn*. Ở đây hiện nay không có gia đình họ Tô nào nhưng vào khoảng đầu thế kỷ 16, có đông người họ Tô; không hiểu vì lý do gì cả *chi họ này đã đi thuyền chuyển cư sang vùng Tam Đảo thuộc huyện Phòng Thành tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc*.

Còn về thời gian thì trong gia phả ghi *cụ tổ Phúc Sinh đời 2 sinh năm Ất Tỵ, nếu tính ngược thời gian, sắp xếp hợp lý các đời thì năm Ất Tỵ là 1485* và cụ thủy tổ Tô Huyền Thông từ Đồ Sơn về định cư vào khoảng giữa thế kỷ 15; lúc đó ở Đồ Sơn có đông người họ Tô. Còn theo bản gia phả do cụ cử Tô Văn Thống đời 11 viết (nay đã thất lạc) thì tổ tiên quê ở Đông Ngàn, Từ Sơn, Bắc Ninh. Điều này cũng có thể đúng; vì Đông Ngàn có thể là quê gốc (ở đây có đông người họ Tô cư trú từ 800 năm nay) sau đó một bộ phận chuyển cư về Đồ Sơn rồi thủy tổ từ Đồ Sơn về Thượng Tâm.

Thủy tổ bà là Từ Hạnh. Không biết ngày, tháng, năm sinh, năm mất. Cụ mất ngày 24 tháng Giêng. Hai cụ sinh được 2 con trai và 2 con gái. Con trai trưởng tên tự là Sùng

Nguyên cư trú tại thôn Phạm nay là thôn Hùng Việt, xã Đông Hoàng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, trở thành Thủy tổ họ Tô thôn Hùng Việt;

Con trai thứ tên chữ là Phúc Sinh, cư trú tại thôn Thượng, nay là thôn Thái Hòa xã Đông Hoàng. *Cụ là Thủy tổ của chi họ Tô làng Thượng Tâm.* Cụ sinh năm Ất Tỵ (1485) mất ngày 28 tháng Năm năm Quý Hợi (1553). Cụ bà là Từ Huệ sinh năm Quý Mão, mất ngày 24 tháng Tư năm Nhâm Thìn.

Từ đời thứ 3 (tính từ cụ Huyền Thông) đến đời thứ 5 chi họ này chỉ sinh được 1 con trai. Đời 5 là cụ Tô Văn Cẩn. Cụ làm xã trưởng nên thường gọi là xã Cẩn, còn có tên là xã Thịnh. Năm đó triều đình phái một viên quan sai về xã làm việc. Viên quan sai bị ốm nặng được cụ xã Cẩn chữa khỏi bệnh. Viên quan sai về tâu với Thượng sư (quan trên). Thượng sư là người giỏi phong thủy đã cử học trò về xã tìm một ngôi đất tốt để đền ơn. Cụ xã Cẩn đã đưa mộ cụ bà Phúc Sinh táng vào đó. Cụ lại gia tâm làm việc công đức, thiện nguyện. Có lẽ vì vậy từ đời thứ 6 chi họ bắt đầu có sự phát triển về nhân số, về đời sống vật chất và tinh thần. Cụ Cẩn sinh được 3 con trai và người con trai thứ ba là Tô Thế Lộc đã đỗ sinh đồ (tú tài) mở ra nền khoa bảng cho chi họ.

Về việc học mở đầu là cụ Tô Thế Lộc đời 6 đỗ sinh đồ, đến đời 12 đều có người đỗ đạt từ nhị trường đến cử nhân, làm quan triều đình trong đó tiêu biểu là các cụ:

Tô Văn Tính đời 7 làm quan Vệ úy, chỉ huy quân Cấm vệ của triều đình.

Tô Văn Lợi đời 7 là em ruột cụ Tô Văn Tính là Tả lệnh sứ là quan phụ trách việc thu thuế của triều đình.

Tô Văn Lãm đời 8 đỗ hương cống là giám sinh Quốc Tử Giám, gọi là cụ Cống.

Tô Văn Thường đời 10 đỗ cử nhân làm giáo thụ.

Tô Văn Thống đời 11 đỗ cử nhân, được bổ làm Tri huyện nhưng cụ không nhận, ở nhà mở trường dạy học, hàm là Tri huyện hậu bổ nên thường gọi là cụ Hậu.

Chi họ hiện nay đã phát triển đến đời 18. Thôn Thái Hòa còn có *các chi họ Lê, Phí, Phạm, Bùi, Nhâm* nhưng *họ Tô là lớn nhất*, tuy nhiên \* Chi họ có 1 nhánh chuyển cư sang thôn Xuân Bảng, xã Bình Nguyên, huyện Kiến Xương cùng tỉnh từ đời thứ 7, nay cũng đã đến đời 18. Ở đây chỉ viết về chi họ Tô ở quê gốc Thượng Tâm còn họ Tô Bình Nguyên có bản viết riêng..

Hiện nay họ có mấy ngàn nhân khẩu thuộc các đời 12 đến 18, dù địa vị xã hội khác nhau nhưng khi về với họ là theo đúng tôn ti. Một năm hai lần giỗ tổ ông (ngày 8 tháng Tư), tổ bà (24 tháng Giêng) là dịp con cháu từ mọi nơi về sum họp dưới mái tổ đường để tri ân tiên tổ. Ngoài việc phụng thờ tiên tổ ở quê, ở những nơi xa có đồng con cháu đến làm ăn đã lập ra các ban liên lạc họ Tô Thượng Tâm ở Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Thái Nguyên, Tuyên Quang...

## Nạn đói 1945 ở Thái Bình

Hải Minh

### Những câu chuyện bi thương

Trong Viện Sử học Việt Nam có lưu bức thư của một tác giả nước ngoài là Vespy viết tháng 4/1945 tả về thảm cảnh nạn đói 1945: “Họ đi thành rặng dài bất tuyệt, người nào người ấy rúm người dưới sự nghèo khổ, toàn thân lỏa lồ, gầy guộc giơ xương, ngay cả những thiếu nữ đến tuổi dậy thì đáng lẽ hết sức e thẹn cũng thế. Thỉnh thoảng họ dừng lại vuốt mắt cho một người đã ngã và không bao giờ dậy được nữa, hay để lột một miếng giẻ rách không biết gọi là gì cho đúng để che thân người đó. Nhìn những hình người xấu hơn con vật xấu nhất, nhìn thấy những xác chết nằm co quắp cạnh đường chỉ có vài nhánh rơm vừa làm quần áo vừa làm vải liệm, người ta thật lấy làm xấu hổ cho cái kiếp con người”.

Theo thống kê, số người chết trong nạn đói Ất Dậu lên tới 2 triệu người. Nạn đói xảy ra trên diện rộng, từ Quảng Trị trở ra Bắc Kỳ. .



*Nạn đói năm Ất Dậu – 1945.  
(Ảnh: Võ An Ninh)*

Nạn đói xảy ra trên địa phận tỉnh Thái Bình là khủng khiếp nhất. Cảnh chết đói diễn ra khắp nơi trong tỉnh, nhất là các huyện phía nam.

Hàng ngày, từng đoàn người đói rét dắt díu nhau đi lang thang ăn xin rồi chết ở đầu đường xó chợ. Nhiều gia đình chết không còn một ai. Nhiều làng chết đói từ 50 đến 80% dân số. Chỉ trong vòng 5 tháng, số người chết đói trong toàn tỉnh lên đến 28 vạn người, chiếm khoảng 1/4 dân số toàn tỉnh.

Chúng ta có thể tự hào bởi những trang sử hào hùng và kiêu hãnh, nhưng chúng ta cũng không thể quên đi những đau thương, mất mát của dân tộc mình. Hiện tại, cũng không mấy người còn hình dung ra những thảm cảnh kinh hoàng 70 năm trước.

Mùa thu năm 2014, tôi lên đường tìm lại những dấu tích cũ, những nhân chứng sống của nỗi đau lịch sử đó. Thái Bình giờ thay da đổi thịt, làng quê khang trang như phố thị, người xe nườm nượp, đầy tiếng trẻ nô cười. Có ai ngờ rằng, nơi đây từng là địa ngục trần gian.

Khi tôi đặt vấn đề tìm hiểu về những số liệu của thời kỳ đau thương ấy, nhà sử học Đặng Đình Hùng, một nhà nghiên cứu lịch sử tỉnh Thái Bình cho biết, mặc dù sinh sau nạn đói gần 10 năm, nhưng ông vẫn được nghe, được kể rất nhiều về nạn đói. Những câu chuyện, những con số của nỗi đau năm 1945 vẫn luôn ám ảnh ông.

Khi vụ mùa gần như mất trắng, cộng thêm thiên tai, vỡ đê, dân Thái Bình rơi vào nạn đói kéo dài từ tháng 8 năm Giáp Thân (1944) sang đến những tháng đầu năm Ất Dậu (1945). Trong khi đáng lẽ phải cứu đói khẩn cấp thì chính quyền phát xít Nhật lại thực hiện chính sách thu mua thóc tạ thời chiến. Họ tảo về các làng xã thu vét thóc gạo.

Vào cuối 1944, khi chiến tranh thế giới thứ 2 đi vào giai đoạn quyết liệt, Nhật – Pháp chuẩn bị chiến tranh, bọn đế quốc càng ráo riết tích trữ các mặt hàng chiến lược, đặc biệt là lương thực thực phẩm. Đến đầu năm 1945, nạn đói bùng nổ khi dân chúng không còn bất cứ cái gì để ăn, thóc gạo cũng hết, ăn sạch cả củ sắn, củ mài, nhút cỏ rau má ăn, củ chuối cũng đào hết.



*Những bức ảnh ghi lại thời kỳ đau thương trong lịch sử dân tộc (Ảnh: Võ An Ninh)*

Thời kỳ đó, không ai còn nghĩ đến ai cả, họ hàng, bố con, anh em bỏ nhau hết, con đến nhà bố thì bố đóng cửa không cho vào, bố đến nhà con thì con không nhận, vì quá đói, sợ đến lại không còn cái gì để ăn.



Cây số 3 trên đường từ Thái Bình đi Hà Nội, nay là một khu vực sầm uất, hàng quán san sát, chỉ có một cột mốc cũ kỹ bên vệ đường. Thời nạn đói xảy ra, ở đó đã từng có hàng vạn người đói rách quần quai tụ tập ở đây với hy vọng có thể tìm được một con đường sống.

*Cây số 3 trong nạn đói Ất Dậu 1945 (Ảnh: Võ An Ninh)*

Người ta bắt đầu đổ ra ngoài, tìm mọi cách để giành giật lấy mọi thứ có thể cho vào mồm. Có lẽ không lời nào có thể tả hết được thảm cảnh đó. Lúc cao điểm, ở các con đường, người chết lẫn người sống nằm la liệt, hoặc không thì bò lê bò lết, đói quá không ai còn sức đứng dậy nổi. Rất nhiều trẻ con nằm chết, bởi bố mẹ sinh ra không nuôi nổi đành bẻ ra đường bỏ. Một cụ già ở xã Tây Lương (Tiền Hải, Thái Bình) kể rằng, ông nhớ mãi hình ảnh 2 mẹ con nằm ngay bên vệ đường trong lần ông đi mua rượu cho địa chủ, mẹ chết trước, con ánh mắt đờ đẫn cứ nằm trên bụng mẹ bú vào cặp vú, là mẩu da nhỏ dính trên bộ ngực toàn xương xẩu.

Câu chuyện được nhà sử học Đặng Đình Hùng ghi chép: Có người đàn ông đi làm thuê, bốc vác, ông có mang theo mấy củ khoai cùng với nắm cơm. Gọi là cơm nhưng thực ra là cám trộn với một ít gạo, một ít rau, trấu... làm lương thực ăn dọc đường. Lúc về qua địa phận đó, xung quanh là những con người nằm im bất động, sống hay chết cũng không biết. Một quá nên ông đành ngồi lại nghỉ ngơi, vừa mới móc tỳ lương thực ít ỏi ra thì bất thần những thân ma ngóc đầu dậy, rồi xúm vào vồ lấy nắm cơm. Có một người giật được, cho ngay vào mồm, nhưng chưa kịp nuốt thì đã bị những kẻ khác dùng tay bóp nghẹt cổ họng, thè cả lưỡi và rơi miếng cơm ra. Cả nhóm lại nhảy vào xâu xé cái miếng cơm ít ỏi đó...

Bảo tàng tỉnh Thái Bình trông thật khang trang, bề thế. Cạnh đó là những công trình, nhà cửa san sát, những dấu tích cũ cũng đã biến mất. Nhưng cách đây gần 70 năm, ngay cạnh đó là trại tế bần do những thân hào, nghĩa sỹ yêu nước đứng ra thành lập. Họ vận động những nhà giàu có trong vùng quyên góp để cứu đói.



Nơi đây, các nghĩa sĩ đã nấu cháo phát chẩn. Dù lượng cháo quá ít ỏi nhưng đó là niềm hy vọng sống nhỏ nhoi của hàng vạn con người đang lay lắt từng ngày. Mỗi người được một bát nhỏ, toàn nước cháo loãng, có tý gọi là chất gạo. Nhưng ai nhận được cháo phát chẩn mà ăn ngay tại chỗ thì còn được vào người, được an toàn, chứ chỉ cần bê tô cháo quay ra ngoài, ra khỏi hàng là y như rằng bị cướp. Thậm chí, lúc giăng co bát cháo rơi xuống, có người ngay tức khắc nằm ra để hứng, không hứng được, họ cào cả lớp đất vừa ngấm tý nước gạo cho ngay vào mồm. Có người rách lưỡi, rách họng vì nuốt vội cả mảnh bát vỡ.

Về sau, người ta gọi đùa trại tể bần đó là Nhà máy cháo, ký ức về một thời đau thương của dân tộc. Tháng 7-1992, Viện Sử học Việt nam cử đoàn cán bộ về điều tra, khảo sát số người chết đói ở xã Tây Lương (Tiền Hải, Thái Bình). Giáo sư Văn Tạo đã kết luận trong bản tổng kết: Xã điểm Tây Lương có số người chết đói năm Ất Dậu (1945) bằng 2/3 dân số lúc ấy. Riêng Lương Phú là làng nghề, đời sống khá giả mà số người chết đói đã lên tới 594/1.374 người (bằng 43,07%). Nguyên nhân chính là do vụ mùa tháng 10/1944 mất sạch, các nhà giàu trong xã không cho dân vay thóc vì họ phải bán thóc tạ cho Nhật, rồi nhiều nơi phải nhổ lúa trồng đay. Mặt khác, phát xít Nhật đã cấm tiệt việc vận chuyển lương thực từ Nam ra Bắc cứu đói, mặc cho thảm cảnh diễn ra.

Gia đình bà Nhàng Vui ở xóm Trại (Hoàn Khê) có 30 người thì tới 27 người chết đói. Gia đình ông Hoàng Bê ở thôn Hiên, có 5 người gồm 2 vợ chồng và 3 đứa con, chết sạch cả nhà mà không ai biết. Mãi sau này có mùi hôi thối bốc lên, người làng mới phát hiện, không mang đi chôn, họ đốt cháy ngôi nhà đó.



Hình ảnh nạn đói năm Ất Dậu

Hay gia đình cụ Hoàng Phúc, 4 thế hệ gồm bố, con, cháu, chắt, tổng số 31 người thì chết 26 người. 2 người đi xa đến giờ không rõ tung tích. Một ngõ ở xóm giữa thôn Thượng, có 9 gia đình với 61 nhân khẩu, thì chết đói mất 59 người. Bên cạnh đó, còn có nhiều gia đình cả con, cháu tới 23-24 người chết không còn một ai. Nhiều chi, cành chỉ còn một vài gia đình. Theo số liệu thống kê của các dòng họ, hậu quả của nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu khiến 3.968 người ở xã Tây Lương bị chết. Đó là chưa tính đến những người do đói phải tha phương cầu thực và bỏ mạng ở những nơi khác. Trong khi dân chết đói thì các kho thóc của Nhật đóng chặt để phục vụ chiến tranh.

Thời điểm ấy, Tây Lương chìm trong cảnh xóm làng xơ xác, tiêu điều. Cỏ dại lút đầu gối mọc khắp đường đi. Sân nhà, ngõ xóm, tiếng trẻ con khóc như mèo hoang ai oán suốt đêm. Đến củ chuối, con gián, con chuột cũng không còn để ăn. Ở các làng, xóm, qua mỗi đêm lại có thêm hàng chục, hàng trăm người chết đói. Thậm chí người chết nhiều đến nỗi những người còn sống không chôn kịp.

Nhiều người trong lúc hơi tàn, sức tận vẫn cố lê lét đến trước cổng các nhà giàu có, địa chủ trong vùng, chờ chủ nhà mở cổng để xin ăn, và nếu có chết trước khi có miếng ăn vào bụng thì còn được chôn cất, vì chủ nhà sẽ thuê khoán người ở lòi đi chôn.

Từ thành phố Thái Bình chạy xe chừng hơn nửa giờ đồng hồ thì đến xã Tây Lương. Con đường phẳng rộng mênh mang, lúa chiêm non xanh trải từ bờ ruộng mãi miết đến tận mãi chân trời. Tây Lương hiện ra với những nếp nhà còn thơm mùi sơn mới, làng mạc trù phú, điện, đường, trường, trạm khang trang, 2 bên đường trẻ em nô nức vui đùa. Nếu không tìm hiểu những số liệu, sách báo, tranh ảnh... bản thân tôi cũng không bao giờ dám nghĩ 70 năm trước, đây là nơi kiệt cùng của nạn đói Ất Dậu.

Những nhân chứng sống sót trong thảm họa khủng khiếp ấy, giờ cũng trên 80 tuổi, và chỉ còn vài người. Cụ Lại Văn Hằng ở thôn Trung Tiến, năm nay 86 tuổi. Cụ đã già yếu lắm, phải ngồi xe đẩy, đôi lúc hơi lú lẫn. Tuy nhiên, những ký ức về nạn đói 1945 vẫn còn hằn sâu, in đậm. Nhắc lại, cụ rơm rớm nước mắt, nấc lên khô khốc, tiếng nấc của nỗi đau khổ tột cùng. Ngày ấy, cái bóng của đồn Tây và cổng đình bao năm đè nặng lên kiếp người. Cuộc sống lại càng thêm ngột ngạt khi đường làng in thêm dấu giày của phát xít Nhật. Bữa cơm hàng ngày bao gồm ít gạo, tấm, trộn với ngô, khoai, củ chuối... Mỗi bữa được một nắm nho nhỏ, mùi ngai ngái, nhưng gia đình cụ như vậy vẫn là khá giả ở trong vùng.

Nạn đói ập đến vào năm cụ 17 tuổi. Trước đó gia đình thu hoạch được hơn 3 mẫu lúa, nhưng bị cướp sạch, còn sót lại một ít do cất giấu từ trước. Gạo hết, nhà cụ giết chó, giết gà, không chỉ để ăn, mà bởi cũng không còn gì để nuôi chúng. Hết gia súc, gia cầm, cụ Hằng theo mọi người trong làng đi bắt chuột, đào củ chuối, hái rau má, bẻ cây ngô... Cuối cùng tất cả cũng hết. Có người ăn cả đất, có người ăn cả trấu, mùn cưa, lại có người thấy quan Tây cưỡi ngựa đi qua, họ liền đi theo hốt phân về đãi, hy vọng tìm thấy những hạt ngô chưa bị tiêu hóa hết để nấu lên ăn.

Cụ bảo, cái đói dày vò, đầy dọa con người đến cùng cực. Ở cái xóm này, họ Lại nhà cụ chết nhiều nhất. Cụ Hằng không nhớ rõ là bao nhiêu người, nhưng qua nạn đói, chỉ còn có cụ, bà, một cô em và một người chú họ là còn sống. Cụ Hằng sống sót nên phải trực tiếp đi chôn cất người chết, toàn những thi thể cứng đờ, dúm dỏ, chỉ còn da bọc xương. Chẳng đêm nào cụ Hằng ngon giấc, bởi cứ thỉnh thoảng lại nghe tiếng khóc khô khản vẳng lên từ những ngôi nhà xung quanh. Nạn đói Ất Dậu xảy ra khi ông Tô Minh Thuyết mới hơn 10 tuổi. Sở dĩ ông còn sống sót là vì có bố làm phu xe ở trên Hà Nội, đã dẫn cả gia đình đi lánh nạn. Khi không có người thuê xe nữa, bố ông quay về quê định bán nhà kiếm ít tiền, không có ai mua, cũng không còn gì ăn, cuối cùng bố chết đói ngay tại nhà. Trong sâu thẳm ký ức, ông vẫn lưu giữ hình ảnh đoàn người lũ lượt bỏ đi, đói quá không ai đứng dậy nổi, nằm la liệt hai bên vệ đường.

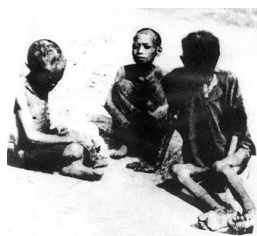
Ông Thuyết kể rằng, ở xã Tây Lương họ Tô là dòng họ lớn nhất. Nhưng trong nạn đói, dòng họ Tô ở xóm Trại, thôn Nghĩa chỉ còn duy nhất ông Tô Văn Nuôi sống sót. Lúc đó, ông Nuôi còn bé tí. Nhà ông Nuôi có 1 bà cô làm dâu của một gia đình địa chủ khá lớn ở xã bên cạnh. Khi bà cô nghe tin cả dòng họ chết hết đã mò về tìm kiếm và thấy đứa cháu đang nằm khóc không thành tiếng. Cạnh đó là mấy người trong làng còn sống sót, họ đang đào hố, tìm chiếu, lá chuối, lá cói, bó xác người thân mình như bó giò, rồi mang đi chôn cất. Bà cô đưa ông Tô Văn Nuôi về bên nhà chồng, nuôi cho đến năm 17 tuổi. Về sau, ông Nuôi xung phong đi bộ đội, ra quân lại trở về sinh sống ở quê hương, trên mảnh đất đau thương năm xưa.

Ông Nguyễn Văn Duy, ở xóm 8 xã An Ninh (Tiền Hải, Thái Bình) bật khóc nức nở khi nghĩ lại thảm cảnh nạn đói 1945: “Giá như phát xít Nhật không kìm kẹp, bóc lột người dân, hoặc cho chở lương thực ra bắc, thì đã không xảy ra thảm cảnh như thế!”.

Ông Duy vốn đi ở cho địa chủ, nên khi nạn đói xảy ra, được địa chủ giữ lại trong nhà làm bảo vệ, vì sợ bị cướp bóc, nên ông sống sót.

Nhưng những lần lên tận thị xã Thái Bình, sang Nam Định mua đồ cho chủ, ông không quên nổi cảnh tượng từng đoàn người rách rưới, gầy xương, âm thầm dấp dứ nhau đi. Họ không ồn ào, không cười nói, và ông cũng không phân biệt nổi nam nữ, chỉ có thể nhìn vào những thân hình cao thấp để biết đâu là trẻ con, đâu là người lớn. Cứ đi được một lát, lại có người đổ gục, mắt mở trừng trừng không biết sống hay là chết. Ông cho một người đàn bà nắm cơm, bà ta kéo đầu đứa con để chia cho nó, nhưng gọi mãi không thấy thưa, mới biết con đã chết trên lưng từ bao giờ.

Những người có anh em họ hàng ở tỉnh xa như Yên Bái, Phú Thọ, họ lên ở nhờ thì còn sống. Những người không ở nhờ được thì đi khắp nơi, rồi kiệt sức mà chịu chết. Cứ đi một đoạn, ông lại thấy cảnh tuần đình lấy dây buộc vào cổ tay, cổ chân, cổ họng người chết rồi kéo lê ra hố chôn tập thể quăng xuống. Có người chưa chết hẳn, bỗng dưng bản năng trỗi dậy, giãy giụa được 1 tý rồi lại nằm im.



*Hình ảnh con người trong nạn đói Ất Dậu*

Thời điểm ông Tô Minh Thuyết lên đường ra Hà Nội theo bố lánh nạn, ông hãi hùng khi trước mắt mình là những tốp người ùn ùn kéo nhau đi. Đó là những cái đầu trơ sợ, hai con mắt vàng trũng thất thần. Họ nằm, bò, lê, và chết gục giữa đường, bên lề đường. Những người còn sống sót, còn sức đi ăn xin, thì điểm hẹn sinh tồn của họ chính là thủ đô Hà Nội cùng những đô thị lớn khác. Nhưng con đường hành hương tìm sự sống ấy, phần lớn là tìm đến cái chết.

Nghĩa trang Hợp Thiện, nằm cuối một con hẻm trên đường Kim Ngưu (quận Hai Bà Trưng, Hà Nội), tuy nhỏ nhưng khang trang sạch sẽ. Bước qua cánh cổng là tấm bia đá lớn, có khắc bài thơ của Giáo sư Vũ Khiêu, truy điệu đồng bào chết đói năm 1945: “Một cơn gió bụi vừa tan/ Hai triệu sinh linh đã mất/ Khí oan tối cả mây trời/ Thân lạnh phôi đầy cỏ đất...”.

Những dòng chữ ấy khiến ai bước chân vào đây, đều cảm thấy cay cay nơi khóe mắt.

Ông Đặng Văn Tuyến, người tự nguyện trông coi nghĩa trang này đã 10 năm nay, xúc động cho biết: “Dưới tấm bia là bể xương khổng lồ, xương nhiều không đếm nổi. Hàng vạn số phận tang thương nằm lẫn lộn dưới đó”.

Ngôi mộ tập thể ở Kim Ngưu là nơi chôn đồng bào chịu chung nạn đói từ khắp nơi đổ về Hà Nội. Nhưng đối với tỉnh Thái Bình, là nơi thảm cảnh xảy ra khủng khiếp nhất, thì không biết có bao nhiêu người con đã nằm lại oan ức tại đây?

Ông Tuyến chỉ cho tôi xem những tấm ảnh người kéo xe chở đầy hài cốt, hình ảnh người dân đào móng xây bể mộ, những bãi xương trắng chất chồng.

Ông bảo, ông đã đón rất nhiều đoàn khách đến đây thăm viếng, tây ta đủ cả. Nhiều nhất vẫn là người Nhật, họ rất ăn năn. Có người bày tỏ: “Người Nhật đã gây ra thảm họa này. Chúng tôi tuy không trực tiếp gây nên, nhưng chúng tôi đến đây mong được tạ lỗi với các vong...”.

Gần 70 năm đã qua đi, Thái Bình giờ thay da đổi thịt, đô thị phát triển sầm uất, xóm Trại, thôn Hiên, thôn Thượng... nơi chết gần hết cả làng, cả dòng họ, đã là những làng quê đầm ấm Khang trang.

Tuy nhiên, một số người vẫn thắc mắc, khi tỉnh Thái Bình không có một khu tưởng niệm nào, một đài tưởng niệm, hay một tấm bia ghi chép... để tưởng nhớ, để nhắc nhở mọi người không bao giờ quên nỗi đau khủng khiếp của nạn đói 1945.

Nhà nghiên cứu sử Đặng Hùng cho biết:

Nạn đói Ất Dậu là sự kiện đặc biệt của quê lúa, quá thảm khốc, quá đau thương. Theo ông, cần thiết có một nơi tưởng niệm những linh hồn xấu số của nạn đói, để nhắc nhở con cháu biết trân trọng cuộc sống hiện tại.

## Theo bước chân phù lãng nhân...

### Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Năm hết Tết đến, thu vén nhà cửa để tổng cữu nghinh tân, chợt nghĩ đến lũ mối gặm nhấm sách truyện hay ba mớ...phiếm sử, bèn lọ mọ vào kho chữ thăm chừng. Thấy con bướm bướm lụy chữ nghĩa nằm chết khô trong sách mà cụ Nguyễn Du gọi là điệp tử thư trung. Với con chết tiết này, bạn già mò cha không khóc lại khóc tổ mối và ô hô ai tai như con vờ vờ ở ao hồ bến bãi mới *một mai vườn hình hài lớn dầy* đã ngòm. Hoặc giả vật vờ với nhà phê bình văn học nào đấy hình tượng những con chữ trở thành những sinh vật biết ngộ nguậy hay biết nhảy múa trên những trang giấy, chúng sẽ không còn là những cái xác nằm chết dí trong các cuốn từ điển nữa.

Ừ thì hãy xác như vờ về bạn già nát chữ một chút. Bạn già luận rằng vì tôi rối chữ với phiếm sử, vì phiếm gồm bộ thủy, bộ phạt, “thủy” là *nổi trôi*, “phạt” là *vô định* nên rối chữ tôi viết sử...vô bờ, vô bến khiến bạn già lạc hoa lưu thủy lúc nào không hay, kết cục rối chữ tôi làm bạn già không biết đầu mà mò, như mò...kim đáy biển.

Với kim chỉ, bạn già đàm hoa lạc khứ chuyện *Con lạc đà chui qua lỗ kim*...

“...Xưa thật là xưa, có một vị vua cho triệu vị sử quan già tới phán:

- Đời Cô chỉ mong ước đọc bộ lịch sử nước trước khi nhắm mắt theo các tiên vương. Bộ sử lại quá nhiều, Khanh thu gọn trong vòng 10 quyển được không?

- Dạ được, hạ thần xin bệ hạ *5 năm*.

Vua gật đầu. Bộ sử nằm trong viện tàng cổ được chất lên 3 xe sách...

Làm như ăn khoai môn ngựa miệng, rối chữ tôi buột miệng hỏi gì mà tới 3 xe sách? Bạn già cầm cây gậy chống trời gõ cách cách vào chân bàn gỗ và cách rách: Như bác biết đấy, xưa sử quan chưa có giấy, sử viết lên tre nên gọi là sử xanh. Sau đấy viết lên gỗ củi, da ngựa, da bò cả ngàn quyển chất lên xe chở đi. Tiếp đến bị bạn già mắng rối mặt: Bác ăn vẹt ở mòn chữ nghĩa bấy lâu mà chả hanh thông...thông sử gì sất.

Thế là rối chữ tôi cạch không dám hỏi nữa, đành căng tai nghe...

Ba xe sách mang tới quốc sử quán, được tháo tung từng mảnh, sau khi tra cứu được tóm lược khắc trên những thớt gỗ dày cộm. Bộ sử 10 quyển được chất lên máy thót lạc đà, rồi khệ nệ khiêng vào triều để vua phê chuẩn. Vua lắc đầu:

- Nay Cô tuổi già sức yếu, Khanh tóm lược 1 quyển được chăng?

- Xin bệ hạ cho thần...*10 năm*.

Sau 10 năm, lão thần ốm gầy như cây khô, mặt mày vàng vố, đi phải chống gậy, tay run lẩy bẩy mang quyển sử vào trình. Cũng đúng lúc vua đang hấp hối, phều phào:

- Cô sắp đi...Khanh hãy tóm tắt bộ sử bằng...một câu...Một câu thôi.

Lão thần lập bập, thì thào bên tai vua...Vua gật đầu, nở nụ cười hiu hắt đầy mãn nguyện rồi băng hà. Lão sử quan lắc đầu, rồi trút hơi thở cuối cùng....”

Sau đấy bạn già xách củi khô gỗ mục ra châm lửa đốt trời: Như bác biết đấy, vì viết sử trên thẻ tre, thanh gỗ nên phải viết cô đọng nên người sau hiểu bung bét hết. Như: sử chép đời Chu Thành Vương, người Việt *Thường* từ Giao Chỉ cưới ba con voi mang chim bạch trĩ đến cống, phải qua 9 lần thông dịch mới hiểu. Lúc về, sợ sứ giả bị lạc đường, Chu Công cho xe *chỉ nam* để dẫn đường.

Mất tròn đầu hỏi với chim trĩ...cưỡi voi. Thấy vậy bạn già lụng bụng: “Vậy chứ bác nghĩ sao người Việt *Thường* xách con chim trĩ lêu bêu từ Thanh Hóa sang kinh đô Tàu mất cả năm trời, bộ con chim trĩ không toi à?”.



Khi không bạn già lại đùn rồi chữ tôi lên xe *chỉ nam* để lạc đường vào dật sử:

- Giả sử không có giấy tờ, bản đồ, thông dịch, bác có dám một mình tới Hồng Kông, qua Mỹ. Rồi *đi bộ từ San Francisco đến Washington* chẳng?. (xem tr 5: Bùi Viện)

Bụng dạ rồi chữ tôi trộm nghĩ ắt hẳn bạn già đẩy đưa theo bước chân Bùi Viện đây. Bền thừa với bạn già ngẫu sự một ngày bắt gặp sấp giấy vàng ó có mười lỗ bằng hạt gạo vì bị con điệp tử thư trung của cu Tiên Điền gặm nhấm...Lấy ngón nuôi dài bằng vào bốn chục năm trước, cái ngày rồi chữ tôi chân ướt chân ráo qua đất tạm dung. Quán xá chợ búa ở dưới “down town” mà người Việt ta gọi là “Phố Tàu” chỉ có ba tiệm “chạp phở” cũ mèm của người Tàu từ thời tổ tiên họ sang miền Viễn Tây làm đường xe lửa còn rơi rớt lại cũng nên. Ngày đầu tiên tới tiệm, tha hương ngộ cố tri gặp...mấy con khô mực vừa dày vừa to bản, về nhà nướng lên ăn dai nhanh nhách nhưng ngon kể gì. Mấy năm sau, một ngày cuối tuần xuống phố ghé tiệm của ai đó sang lại của họ thấy trên quầy bày mười cuốn truyện cũ rách được “phô tô cóp pi”, bọc giấy dầu cho thuê. Tạm hiểu là ngày ấy chưa có báo chợ, báo chùa gì sất.

Lóng ngóng thế nào mắt rồi chữ tôi đậu trên sấp giấy kẹp bìa hơi cũ, có vài ba chấm chấm nâu đen li ti. Trong khi đợi tiện nội tướng mua bán bèn mở ra...“xem cộp”. Ngay trang đầu sấp giấy mỏng đánh máy bằng máy chữ cổ lỗ sĩ với tựa đề *Liên hệ Hoa Kỳ-Việt Nam thời thế kỷ 19*. Đọc sơ qua có chuyện sử thần Bùi Viện của tác giả Trần Đông Phong, và *Con đường thiên lý* của nhà học giả văn hóa cổ đại. Vì xem cộp nên đâu có nhớ, phải đợi tới năm 2005, nhờ đi tìm con điệp tử thư trung trong kho chữ mới lòi tới ra tạp chí *Văn Hóa Việt Nam* có bài khảo luận cũng của ông Trần Đông Phong. Vào tựa, ông cho hay ông là nhà giáo, làm báo và cũng là chuyên viên bang giao quốc tế. Vì “Con đường thiên lý” dày cả mấy trăm trang nên ông chỉ tóm lược thôi.

“...Vào thập niên 1930, lúc học trường Bưởi tại Hà Nội, đồng môn với *ông Lê* là ông Trần Văn Bảng, quê ở làng Xuân Lũng, phủ Lâm Thao, thuộc tỉnh Phú Thọ.

Trong một lúc vui bạn vui bè, ông Trần Văn Bảng nói với ông Lê:

- Anh bảo người Việt Nam đầu tiên qua Hoa Kỳ là Bùi Viện. Sai. Người đầu tiên là cụ nội tổ chúng tôi, là cụ *Trần Trọng Khiêm*.

- Trần Trọng Khiêm là ai? Ở thời nào? Tôi không nghe tên đó.

- Cùng triều Tự Đức như Bùi Viện, nhưng sinh ở đầu đời Minh Mạng, hơn Bùi Viện khoảng hai chục tuổi, không rõ Bùi Viện qua Hoa Kỳ năm nào, nhưng tôi biết chắc cụ Trần Trọng Khiêm đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm 1849 và sống ở đấy 4 năm...”.

Theo ông Trần Đông Phong đọc *Con đường thiên lý* thi..

“...Ông Trần Trọng Khiêm sinh năm 1821. Năm ông 22 tuổi, vợ ông bị viên chánh tổng cường hiếp rồi bức tử. Sau đó y đến điều tra rồi trình lên quan trên bà bị cướp giết chết. Ông Khiêm về đến nhà chôn cất vợ xong, nhờ người làng lo việc hương khói cho bà vợ, sau đó ông rời làng và bắt tin. Đúng một năm sau viên chánh tổng bị giết và ông cũng rời làng biệt tích. Người làng cho rằng ông Khiêm về trả thù cho vợ.

Người bạn sau đó đưa cho ông Lê xem bức thư gửi cho họ hàng, thư viết năm 1860. Trong đó ông Khiêm cho biết sau khi trả thù được cho vợ. Ông tới Phố Hiến, - Hưng Yên, theo tàu buôn sang Hương Cảng, cư ngụ ở đấy một thời gian, rồi qua Anh Cát Lợi, “Pháp-Lan-Tây”. Cuối cùng sang tận Hoa Kỳ theo một đoàn tìm vàng và ở thành phố “Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô”. Chẳng bao lâu sau, vì nhớ quê hương, ông về lại quê nhà, lập nghiệp ở làng Hòa An, phủ Tân Thành tỉnh Định Tường. Ông tục huyền với bà họ Phan, sinh hai con đặt tên là Xuân Lãm và Xuân Lương. Bức thư ký tên *Lê Kim*, viết ở làng Hòa An, tháng hai năm Canh Thân, tức là năm 1860.

Năm 1935, ông Lê vào Nam kỳ làm việc, nhớ đến chuyện cụ tổ phụ của bạn, nay tên *Lê Kim*. Ông Lê là người thích nghiên cứu, lại quen biết giới hành chánh nhiều nên

lần mò về Định Tường hồi han, được biết trong sổ bạ của làng Hòa An, có người Minh Hương tên **Lê Văn Kim**, đến đây lập nghiệp từ năm 1855, đời Tự Đức...”.

Rối chữ tôi lỳ lịt với bạn già càng về sau chuyện càng lồi cuồn như phim *Miền viễn tây* nhằm vào thập niên 50, 60. Vì ông Lê Kim là người Việt Nam đầu tiên, quăng giầy cưỡi ngựa rong ruổi về một thị trấn hoang vu. Ngoài ra ông còn góp tay tạo dựng lên thành phố San Francisco đầy gió cát này trong buổi hoang sơ...

“...Năm 1946, ông Lê trở ra Bắc cũng vừa lúc cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, nên mất liên lạc với bạn. Ông tình cờ đọc được cuốn sách bằng tiếng Pháp nhan đề “La Rúee Vers l’Or” của René Lefèbre, được nhà Dumas ở Lyon xuất bản năm 1937. Ông đọc thấy cuốn sách này tên nhân vật chính là “**Lee Kim**” đều bị xóa và sửa thành “Lê Kim”. Ở trang đầu có đóng con mộc dấu đỏ đã phai màu “Tủ sách gia đình *Lê Xuân Liêm*, làng Mỹ Quới, tỉnh Rạch Giá”. Những điều này khiến ông liên tưởng đến ông Lê Kim, tổ phụ của người bạn Trần Văn Bằng và ông đã đọc hết cuốn sách này.

La Rúee Vers l’Or là câu chuyện về một nhóm giang hồ tứ chiến gồm đủ mọi quốc tịch Gia Nà Đại, Anh, Pháp, Mễ Tây Cơ và một người Trung Hoa tên Lee Kim. Họ gặp gỡ nhau rồi cùng đi về hướng tây để tìm vàng vào giữa thế kỷ 19. Câu chuyện khởi đầu từ năm 1849 tại thành phố New Orleans, qua thành phố St Louis, lúc bấy giờ được xem là cửa ngõ để đi về miền Viễn Tây. Chuyến săn vàng của nhóm giang hồ tứ chiến đầy đói khát, vượt qua bao nhiêu núi non, sa mạc. Những người tìm vàng đã vượt sông Nebraska, qua núi Rocky, đi về Salt Lake City đầy hiểm nguy gian khổ, đánh nhau với mọi da đỏ. Cuối cùng nhân vật chính là “Max”, là người Canada lập nên nhóm 80 người đi tìm vàng và cánh tay mặt của y là Lee Kim, cũng dẫn được hơn nửa nhóm người này tới California. Thời đó, “Wild West” tức miền Tây hoang dã là cụm từ người Mỹ dùng để chỉ bang California. Lee Kim là thông ngôn cho cả nhóm vì nói được nhiều thứ tiếng như Anh, Pháp, Trung Hoa và “một thứ tiếng khác nữa” nhưng không rõ tiếng nước nào. Lee Kim nói rằng anh ta không phải là người Tàu, nhưng khi được hỏi là người nước nào, anh trả lời là nước của anh ta cũng “gần gần nước Tàu”.

Cuối cùng họ cũng tìm được một ít vàng, sau đó về sống ở San Francisco. Đến thị trấn mới, Lee Kim được thuê làm cho tờ Daily Evening nhờ biết nhiều thứ tiếng. Còn “Max” nổi tiếng nhờ giết được tên cướp của giết người ở vùng này có biệt danh là “Jack ba ngón” để đi vào giai thoại ở miền Viễn Tây. Nhờ vậy Kim Lee và “Max” quen biết với đại úy Sutter ở thành phố này, sau Sutter được Quốc hội Hoa Kỳ phong tướng. Ông chính là Johann August Sutter, một trong những người đã tạo dựng lên thành phố San Francisco, hiện một con đường lớn vẫn còn đang mang tên ông...”.

Theo ông Trần Đông Phong, quyển *Con đường tìm vàng* của René Lefèbre tờ còn tờ mất, nên nhà học giả văn hóa cổ đại vẫn còn hoài nghi...Rối chữ tôi hình dung đến khuôn mặt bạn già cũng hồ nghi không kém với chuyện ông Kim Lee đến Châu Mỹ có...xa vời vợi chẳng? Vì sang Cao Ly thì may ra. Vì vậy rối chữ tôi quay quả đến cổ thi cả ngàn năm trước: “Thái sư Trần Thủ Độ âm mưu soạn ngôi nhà Lý, để tránh bị hãm hại hoàng tử Lý Long Tường cùng đoàn tùy tùng 6000 người trên ba chiến thuyền từ bến Đình Hải nhắm hướng bắc vượt biển đông tới Cao Ly...”. Bỗng dưng bạn già cười hệt rằng rối chữ tôi bị ông Sở Cuồng Lê Dư đan lồng nhốt kiến rồi: Vì với 6000 người trên ba chiến thuyền, như vậy vào thời Lý một chiến thuyền chở được 2000 người ư? (Lê Dư (? - 1967) tìm ra chuyện Lý Long Tường, năm 1226 vượt biển tới Hwang-Hac, Cao Ly, khi ông theo phong trào Đông Du sống ở Nhật Bản năm 1900).

Ừ thì chuyện đầu hầy còn đó, nên rồi chữ tôi trở lại thành phố “Sanh-Phát-Lan-Xích-Cô” với người cháu của ông Lê...

“...Năm 1960, nhân có người cháu du học ở California, ông Lê nhờ anh này đến thư viện San Francisco, lục tìm những tờ báo cũ khoảng năm 1850, xem có bài báo nào nói về hai nhân vật “Max” và Kim Lee hay không.

Đến năm 1962, ông có hai bài báo được người cháu gửi về:

- Bài báo đề ngày 19 tháng 2 năm 1850, có đăng bài với cái tựa đề “Jack ba ngón đã bị hạ” với đầy đủ chi tiết của “Mac”. Như vậy chính là “Max” trong La Rúee Vers l’Or.

- Bài báo đề ngày 8 tháng 11 năm 1853, tựa đề “Kim Lee và tướng Sutter” viết: “Sáng nay, một người Trung Hoa tên Kim Lee, trước làm việc cho báo Daily Evening đã tặng 200 Mỹ kim vào quỹ gây dựng thành phố San Francisco của Sutter...”

Nghe thủng rồi, bạn già vào lỗ tai ra lỗ miệng hỏi về gốc gác ông Lê Văn Kim?

Thế là rồi chữ tôi đưa bạn già gặp “ông Lê”, nhà biên khảo, học giả cổ đại...

“...Sau khi nhận được hai bài báo này, ông Lê tin tưởng rằng nhân vật *Lee Kim* hay *Lê Kim* chính là *cụ Trần Trọng Khiêm*, người đã gửi bức thư cho bạn mình. Như vậy ông Trần Trọng Khiêm vẫn sống ở San Francisco cho đến năm 1853. Ông trở về quê nhà năm 1854 và cải danh là người Minh Hương với tên mới là Lê Kim.

Sau đó ông Lê cố tìm cách liên lạc với gia đình *Lê Xuân Liêm*, người chủ của cuốn sách *La Rúee Vers l’Or* mà ông đọc năm 1946. Mãi đến năm 1970, một hôm ông nhận được một cái thư, dấu bưu điện từ tỉnh Rạch Giá của một độc giả tên *Lê Xuân Lưu*, hỏi ông về một khúc mắc của sử nước nhà. Ông Lê nhớ ngay đến “Tủ sách gia đình *Lê Xuân Liêm*, làng Mỹ Quới, tỉnh Rạch Giá”. Sau đó ông đến thăm gia đình này và được biết anh *Lê Xuân Lưu* là con Lê Xuân Liêm nhưng thân phụ anh đã qua đời.

Anh Lê Xuân Lưu cho ông Lê xem cuốn gia phả do ông nội anh là ông *Lê Xuân Liêm con của ông Trần Trọng Khiêm* chép từ năm 1928, trong đó có đoạn:

“Sự tích họ ta, nhớ mà ghi chép được, từ cụ tổ năm đời triều Tự Đức. Tương truyền cụ là người họ Trần, gốc gác làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ ngoài Bắc. Cụ là con trai thứ một thế gia vọng tộc. Văn võ toàn tài mà tinh thần bạt tục, không chịu theo con đường khoa cử, những mong thỏa chí tang bồng. Ngoài 20 tuổi, cụ cải danh họ Lê, húy Kim, rồi quê cha đất tổ, xuống một tàu buôn ngoại nhân, lênh đènh mấy năm từ Á qua Âu, không đâu không lưu túc tích (dấu chân). Cụ là người có nhãn quan thiên lý, nhìn suốt cổ kim, có chí kế vãng khai lai. Mà họ Lê ta vinh dự lắm thay.

Năm Giáp Dần triều Tự Đức, cụ về cố quốc. Cụ không dám về Bắc mà vào Nam lập lên làng Hòa An, tỉnh Định Tường (nay là Sa Đéc). Cụ thành hôn với cụ bà họ Phan, tính tình hiền hậu, tư cách đoan trang và sanh được hai con tên Xuân Lãm, Xuân Lương, để đời đời đừng quên gốc gác làng Xuân Lũng. Tới nay đến Xuân Liêm ta là sáu đời, vẫn theo mỹ tục đó, giữ được thanh bạch, là giữ được cái nề nếp vậy”.

Phần bạt ở cuối sách, ông Trần Đông Phong viết:

“...Tôi vốn may mắn quen biết với ông Lê nên biết ông là người cẩn trọng trong việc nghiên cứu lịch sử. Do đó khi ông nói: “Tôi mừng như bắt được vàng. Nhân vật *Lee Kim* quả là có thực, đúng là cụ Trần Trọng Khiêm ở làng Xuân Lũng ngoài Bắc. Chứng cứ chắc chắn rồi, không ai còn chối cãi được nữa.”. Theo tôi chuyện một người Việt lưu lạc sang miền Viễn Tây, là một dữ kiện lịch sử. Tôi là nhà báo nên rất hãnh diện về ông nhà báo Lê Kim: 125 năm trước, năm 1850, ông Lê Kim hay Lee Kim là người Việt Nam đầu tiên làm ký giả cho một nhật báo ở San Francisco”.

\*\*\*

Sau góp nhóp của ông Trần Đông Phong, rồi chữ tôi thu vén với bạn già nhờ đi tìm con điệp tử thư trung mới lòi tói ra tập “Văn hóa Việt Nam” của ông họ Trần này. Hỏi sự mượn lược, rồi chữ tôi được thể cấp nấp gia phong thể tộc của Bùi Viện:

Theo tộc phả, họ Bùi chính quán ở Thanh Hóa, di cư ra Bắc từ triều Lê đã 200 năm, định cư ở làng Trình Phố, tổng An Hội, Trục Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Bùi Viện là đời thứ tám tính từ khi thiên di. Ông sinh năm 1839, đỗ tú tài năm 1864, đỗ cử nhân năm 1868. Cuối đời triều đình xét ông có tội tiêu lạm công quỹ 36 vạn, ra lệnh tịch biên gia sản, nhưng vô hiệu vì ông chỉ có một mái nhà tranh. Ngày 1-11-1878, Tự Đức 31, ông đột ngột từ trần. Có nguồn nói ông bị giam và chết trong ngục.

Nghe rồi, vẫn năm ngày bảy tật với cái tật nát chữ, hết phiếm sử là nổi trôi, là vô định ở trên...Nay bạn già đàm hoa lạc khứ tới huyền sử là...mơ huyền, là *chưa rõ rệt*. Như chuyện *Con đường thiên lý* (xem tr 8). Đến huyền sử là ...huyền hoặc, là *ảo không có thật*: Như chuyện Bùi Viện đi Mỹ. Được thể bạn già luận tiếp xưa nay nhiều người viết sử có thói quen lập lại và trích dẫn những dặt sử *có thể đúng, có thể sai* theo thể loại *văn chương tự cổ...vô bằng có*. Thằng như

Ông Phan Trần Chúc (1907-1946) “người đầu tiên” viết truyện Bùi Viện sang Mỹ. (ngoài ra ông còn viết *Kho tàng của vua Hàm Nghi* đào được cả...trăm tấn vàng). Ông chuyên viết *tiểu thuyết lịch sử*, truyện Bùi Viện của ông được xuất bản năm 1945 tại Hà Nội. Ông đưa ra sự kiện Bùi Viện hai lần sang Mỹ. Lần đầu gặp...*Thống lĩnh Abraham Lincoln*. Bùi Viện lên đường năm 1873, *lúc đó Lincoln đã bị ám sát năm 1865*. Lần sau, Bùi Viện mang quốc thư sang Mỹ, thì *Ulysses S. Grant cũng đã chết*.

Cứ theo bạn già có nhiều “tư liệu” chép sự việc này với chi tiết khác nhau, với dặt sử còn....dặt dờ hơn nữa qua những nhà làm văn hóa, nhà biên khảo...

Theo nhà biên khảo Thái Văn Kiểm viết bằng Pháp ngữ việc Bùi Viện đến Mỹ. Bùi Viện nhận lệnh Tự Đức qua Hồng Kông tiếp xúc đại diện các cường quốc ở đây, hy vọng dùng áp lực quốc tế chống lại âm mưu thôn tính Đại Nam của Pháp. Qua sự giới thiệu của lãnh sự Mỹ ở Hồng Kông, Bùi Viện sang Nhật, gặp lãnh sự Mỹ ở Hoành Tân (Yokohama). Từ đây, Bùi Viện qua San Francisco, được *Tổng thống "Simpson Grant" tiếp kiến*. Nhưng vì không có quốc thư, nên Grant không hứa hẹn gì.

Bởi rồi chuyện Bùi Viện qua Mỹ lần thứ nhất *khi gặp Lincoln lúc gặp Grant*. Với địa danh *lúc ở Washington khi tại San Francisco*. Thêm rồi tình với *năm đi mỗi tác giả mỗi viết một khác*. Bạn già đáng đái gần đây ông Bảo Vân với chi tiết năm tháng hơn...

Ông Bảo Vân là cháu Bùi Viện dựa vào *Giai thoại làng nho* của Lãng Nhân (!), Thái Văn Kiểm (!), Đào Trinh Nhất (Đào Trinh Nhất 1900-1951 người Thái Bình, viết *Việt sử giai thoại*): Tháng bảy năm 1873, Tự Đức thứ 26, Bùi Viện đến bái mạng vua để lên đường sang Nhật, sau đó vượt Thái Bình Dương đến Hoành Tân rồi sang Mỹ. Đến San Francisco, ông vượt *ba ngàn dặm đường bộ* tới Hoa Thịnh Đốn. Sau hơn một năm trời ở thủ đô nước Mỹ chờ đợi, cuối cùng Bùi Viện cũng gặp được *Tổng thống Ulysses S. Grant* để xin giúp đỡ chống người Pháp. Vì Bùi Viện không có quốc thư nên phải trở về. Năm 1875, Bùi Viện mang quốc thư sang Mỹ lần thứ hai, tuy nhiên chính phủ Mỹ đã thay đổi chính sách ngoại giao với Pháp nên không muốn giúp Việt Nam nữa.

Nghe ong cả tai nhưng rồi chữ tôi cũng huếch nghe bạn già nói rần trong hang cũng phải bò ra. Bạn già cười hích và thông thiên bác cổ rằng theo các cụ “kiến trong hang cũng phải bò ra” vì rần không có...tai. Nhân chuyện rần rết, bạn già bò qua “rần đỏi lại chề nhái què” với người viết Trần Giao Thủy viết ông Thái Văn Kiểm ở Huế. Sao



ông Kiểm không sao lục tài liệu như ngự phê của Tự Đức (xem tr 6) về bản trình tấu của Bùi Viện sau chuyến đi: Để tìm xem chuyện Bùi Viện đi Mỹ có thật hay chẳng?

Thêm nữa, theo người viết Trần Giao Thủy: "...Nhà biên khảo Thái Văn Kiểm, dù đã lớn tuổi nhưng vẫn còn sinh hoạt văn hoá tại Paris, hy vọng với tinh thần một người khảo cứu khoa bảng. Ông có thể làm sáng tỏ hơn chuyện Bùi Viện đi Mỹ với sử liệu khả tín từ các văn khố Paris. Mặc dù ông Thái Văn Kiểm đã *hiệu đính* hai lần khi viết lại bài bằng tiếng Việt *năm 1970 và 1978* nhưng vẫn không có gì mới lạ...".

Nghe người Trần Giao Thủy ngự sử văn đàn thế đấy nên hãi quá thể. Hãi hơn nữa nhớ lại bạn già nhấn nhẹ rồi chữ tôi là viết biên khảo là làm sự việc rõ ràng hơn, chứ không phải làm rối rắm thêm. Bởi rồi chữ tôi chỉ là người sưu khảo nên chả muốn rối như gà mắc tóc nữa. Cái đầu rối chữ tôi đang rối tinh thì bạn già ăn vẹt ở mồn cho tới nay, *chưa tài liệu nào chứng minh được Bùi Viện qua Mỹ*. Vì qua văn khố bộ ngoại giao không có tài liệu về Bùi Viện gặp tổng thống Grant. Bởi được một nguyên thủ quốc gia tiếp kiến chẳng phải là dễ dàng và không thể không có những dấu tích ngay từ hàng lãnh sự địa phương như Hồng Kông hay Yokohama. Vì theo các sử gia của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ: Từ 1862 đến 1950 Hoa Kỳ chỉ đặt lãnh sự quán ở Yokohama năm 1897, *chưa khi nào đặt tòa lãnh sự của mình tại Hồng Kông, thuộc địa của Anh Quốc*.

Với sử nhà Nguyễn, hai nguồn tài liệu chính là *Nguyễn triều châu bản* và *Đại Nam thực lục chính biên* đều đề cập đến Bùi Viện với *bút phê và ấn dấu* của Tự Đức. Có 10 tài liệu về Bùi Viện nắm cơ quan đặc trách chuyên chở đường thủy, vì Bùi Viện là quản đốc Nha Tuần Tải năm 1877..

Đến tao đọa này đây, bạn già bóc ngắn cắn dài...

In hệt như chuyện "Con lạc đà chui qua lỗ kim", xưa sử quan viết lên tre, gỗ cũi, da ngựa, da bò được lưu giữ trong viện tàng cổ từ đời này qua đời khác. Viết xong phải *mang xe từ viện tàng cổ vào triều* trình tấu cho vua phê chuẩn. Thời nhà Nguyễn cũng vậy, lời phê của vua viết tay trên văn bản xưa những tài liệu đươc lưu giữ trong quốc sử quán im lìm hàng thế kỷ hay hơn nữa nay vẫn còn. Trước kia nằm trong kho, rồi *từ Huế, chuyển lên Đà Lạt bằng xe hơi, máy bay, nay nằm ở Hà Nội*... Về lời phê viết tay trên văn bản, năm 1803 có bản tấu dài 3 trang, thì ngự phê của vua Gia Long có tới 11 lần. Hay năm 1820 bản tấu dài 188 chữ, ngự phê của Minh Mạng dài 37 chữ. Năm 1849 bản tấu 3 trang, ngự phê của Tự Đức 10 lần, phủ đầy cả 1 trang tiếp theo.

Lại nữa với chuyện đi sứ...

Năm 1866, Tự Đức gửi một sứ đoàn qua Pháp, do Giám mục J. D. Gauthier dẫn dắt, có *Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ* và Nguyễn Điều tháp tùng. Tiếp đến nhiều sứ đoàn Việt liên tục qua Hồng Kông, Ma Cao. Điểm đáng ghi nhận là không thấy tên Bùi Viện xuất hiện trong báo trình của các sứ đoàn này, hay bất cứ sứ đoàn nào đi Hồng Kông trước đó như sứ đoàn Nguyễn Tăng Doãn, Nguyễn Hữu Lập, v...v...Giả sử chuyến đi sứ của Bùi Viện có thật! Theo thông lệ với chuyện đi sứ của nước ta thì chánh sứ, phó sứ, đoàn sứ giả đó gồm bao nhiêu tùy tùng? Ai là thông sự (thông ngôn), y viên (y sĩ). Kết quả chuyến đi có được Bùi Viện ghi chép như Phạm Phú Thứ từ 10 năm trước viết *Tây phủ thi thảo và Tây hành nhật ký* hay không?

Với bang giao sử Việt, bạn già thân già vác dùi nặng với sứ thần...

- Bùi Viện không có phái đoàn sứ thần chính thức của triều đình. Vì Bùi Viện chỉ đỗ..."ân khoa" cử nhân trường Nam Định năm 1868. Sau Bùi Viện được bổ làm Chánh quản đốc Nha tuần tải và mang hàm bát phẩm, thất phẩm là chức quan nhỏ. Vì bát phẩm, thất phẩm chỉ hơn cửu phẩm văn giai là chức hàm dành cho dân để mua danh!.



- Bùi Viện không đủ danh vị để đại diện triều đình, vì đi sứ thời trước thường là trạng nguyên, đến thời Nguyễn là tiến sĩ như Nguyễn Trọng Hợp, Phạm Phú Thứ, *Phan Thanh Giản*. Vì vậy ông phải giả mạo quốc thư và tự chế mũ áo tam phẩm.

Bỗng khi không, rồi chữ tôi...tự mình buộc chỉ chân voi...

Bởi các nhà làm văn học chỉ làm to chuyện như lược con trâu cả con trong nỗi làm rồi chữ tôi rồi rầm theo. Bèn thêm một lần hăm húi theo Trần Giao Thủy dẫn chứng gia phả nhà họ Bùi và bức ảnh chụp Bùi Viện qua tác giả Nguyễn Duy Chính với “Lời nói đầu” của ông về bài viết *Bùi Viện & Cuộc Cải cách Hải quân*: “. Ngay cả tài liệu ghi lại trong gia phả họ Bùi mà *chúng tôi đối chiếu cũng có giới hạn*. Một số *sự kiện chép lại từ sách báo không được tra cứu kỹ lưỡng (...)* cùng những *truyện kể của các cụ truyền lại, nhưng không có gì để kiểm chứng, (...)* ít phần tài liệu lịch sử không sử dụng được bao nhiêu”. (tác giả Nguyễn Duy Chính có người thân họ Bùi ở Thái Bình)



Ảnh thờ tại từ đường họ Bùi, làng Trình Phố, Thái Bình  
Một vị quan ngồi ghế cạnh bàn ba chân có để một bình hoa và những vật dụng khác. Dưới tấm hình là 3 hàng chữ:  
“Bùi Viện, 1839-1878”

Tuy nhiên theo tác giả Nguyễn Duy Chính:

“Trở ngại chủ quan là người viết là không có điều kiện để truy nguyên những nơi có thể còn giữ một số văn bản liên quan đến Bùi Viện ở Huế, cũng chưa thể trực tiếp về làng Trình Phố để làm công việc sưu tầm và thu thập dữ kiện”.

Trong bài *Đi tìm Bùi Viện* (bằng hình ảnh) của Trần Giao Thủy viết: “...Trước năm 1975 ở cả miền Bắc và miền Nam không in hình Bùi Viện. Ngay cả Tự Đức cũng không có tấm ảnh nào. Phải đợi đến nhiếp ảnh gia Pháp Émile Gsell (1838-1879) ảnh lưu trữ ở Thư viện Quốc gia Pháp *chỉ có 3 tấm ảnh người Việt Nam* có ghi tên:

1. Petrus Trương Vĩnh Ký, 2. Ba Thương, Đốc phủ sứ tại Saigon, 3. *Phan Thanh Giản*, Kinh lược sứ Nam kỳ sau cùng. Gsell có mặt ở Đông Dương khoảng 1858, đến lúc mất tại Sài Gòn năm 1879. Gsell có một số ảnh chụp từ năm 1866, tại Sài Gòn, năm 1875 Gsell có ảnh chụp ở Huế, năm 1877 Gsell mới có ảnh chụp ở miền Bắc...”.

Riêng tác giả Trần Hoà cho biết đã về xã An Ninh, tên hiện nay của làng Trình Phố (Tiền Hải, Thái Bình) và gặp ông Bùi Luật, người giữ việc nhang khói ở từ đường họ Bùi. Tác giả đính kèm ảnh chụp ông Bùi Luật và ảnh chụp Bùi Viện (có đóng khung).

Thì đây là ảnh chụp một vị quan (không ghi chú danh tính) của Hocquard.



\*\*\*

Học mót ông Trần Đông Phong trong phần “Bạt” ở cuối sách của ông. Rồi chữ tôi rồi chữ với bạn già nát chữ rằng: 1. Không có bản tấu trình của Bùi Viện với triều

Ảnh chụp ba vị quan triều Nguyễn là một trong những tác phẩm của Bác sĩ Charles-Édouard Hocquard chụp *năm 1884-1885*, đời vua Hàm Nghi, mà *Bùi Viện đã qua đời năm 1878, 6-7 năm trước đó*, đời Tự Đức. Vì vậy *bức ảnh ở giữa, sau 75 được gán ghép cho Bùi Viện* (dẫn lời của Trần Giao Thủy)

Nguyễn (Tự Đức) 2. Không có dấu tích như bút ký về chuyến đi (như bút ký của Phạm Phú Thứ)

3. *Không có ai nhìn thấy...mặt Bùi Viện* (theo tác giả Trần Giao Thủy).

Tất cả đều mờ nhạt như một phù lãg nhân...trong cõi ngu lạc trường.

Và để vẽ rấn thêm chân, rồi chữ tôi rấn rấn với bạn già dặt sử Bùi Viện người đầu tiên tới Mỹ chỉ là “hiện thực giả, hư cấu thật”. Vì vậy không có chuyện người Việt tên Lê Kim qua Mỹ (xem tr 8) trước Bùi Viện 20 năm trong bài phiếm sử *Theo bước chân phù lãg nhân* của rồi chữ tôi. Bạn già cười đín cho hay chuyện Bùi Viện qua Mỹ chỉ là một trong hai cái bướu của con lạc đà. Bởi Ta có có câu “vẽ rấn thêm chân” nhưng...rấn làm khi gì có chân, nên bạn già theo Tàu...“vẽ rết thêm chân” khiến rồi chữ tôi rồi như canh hẹ...trong cõi ngu lạc trường của bạn già dưới đây...

Học giả Nguyễn Hiến Lê lui đui với *Con đường thiên lý* từ năm 1972, đến năm 1987: tức 15 năm. Như vị sử quan già còm cõi với *Con lạc đà chui qua lỗ kim* cũng 15 năm. Vì vậy bạn già nhét con lạc đà ề cổ chui qua...lỗ kim là thế. Thế nhưng khốn khổ cho con lạc đà to tổ chẳng nên nó chỉ chui được nửa mình qua lỗ kim thì tắc tị. Vì vậy trên lưng con lạc đà mới có hai cái bướu. Cái bướu này là...

Là năm 1987, nhà xuất bản Văn Nghệ ở miền nắng ấm tình nồng ấn hành cuốn *Con đường thiên lý* của học giả Nguyễn Hiến Lê. Mười năm sau, năm 1997, trong hồi ký *Đời viết văn của tôi*, ông bộc bạch...

“...Tôi dùng hồi ký của tôi và tài liệu về cuộc tìm vàng ở miền Tây nước Mỹ giữa thế kỷ trước để tạo ra *nhân vật không có thật là Lê Kim*. Để dựng lên *chuyện không có thật về người Việt đầu tiên trôi nổi qua Mỹ*, theo một đoàn tìm vàng. Khi tìm được rồi thì chán. Chán rồi thì trở về Nam Việt lập gia đình, khai hoang trong Đồng Tháp Mười...”.

Thạch trúc gia trang

Ất Dậu 2005

Ngô Không Phí Ngọc Hùng

(hiệu đính 2015, 2017, 2019)

Nguồn: Nguyễn Hưng Quốc, Phạm Vũ  
Nguyễn Duy Chính, Trần Anh Tuấn

## Tết quê

Văn Chính

*Gió đồng rủa mặt tha hương  
Ta về quê chữa vết thương thị thành*  
Lương Tử Đức

Hồi trẻ, tôi ăn tết ở Hà Nội, bánh chưng mua, giò chả mua, xôi cúng giao thừa cũng mua nốt. Thấy cái gì cũng ê hề, chợt thương nhớ quê. Tôi từng viết: “Hà Nội bao nhiêu là to đẹp, nhưng không phải của mình, Hà Nội không phải là cái bánh chưng để tôi cắt lấy một góc mang về biếu quê.” Lại thật, dẫu biết chắc Hà Nội không thuộc về mình, mà vẫn khư khư bám níu. Vì ở đó có công ăn việc làm, cũng có rất nhiều cám dỗ và hứa hẹn, ví dụ như hứa hẹn cho giàu sang, cho vinh thăng để có thể ngẩng mặt với đời; đến khi mình không còn tin nữa thì lại đến lượt con rồi cháu mình, chúng nó lại tin, lại hăm hở. Nhưng cái vì sâu xa hơn nằm ở chỗ, vẫn mình đô thị nó có sức cám dỗ bí ẩn của riêng nó, như quầng sáng chói gắt hấp dẫn hết thảy những con thiêu thân. Xưa Nguyễn Bính viết: Bỏ lại vườn cam bỏ mái gianh. Tôi đi gian diu với kinh thành. Mấy năm mới rồi nghỉ hưu, tôi về quê ăn tết. Bỏ lại tất tần tật vàng son xanh đỏ tím vàng trắng của Hà Nội, bỏ lại cái quan hệ mua bán, các mối quan hệ công việc làm ăn kể luôn cả cái sự lộng lẫy chẳng đèn kết hoa của nó, tôi dứt áo về quê.

Quê tôi nằm ven con sông Trà Lý, do nó và biển Đông vun sa bồi thành bãi. Hồi đầu thế kỷ XIX, quan Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ chỉ huy dân chúng quai đê lấn biển, cụ Lại Thế Nhạng, người Kiến Xương, đưa anh em con cháu về khai khẩn trước, sau thì đến cụ tổ nhà tôi từ Giao Thủy Nam Định sang, cụ tổ họ Mai ở Tây Lương ra, cùng nhau lập nên làng Phụ Thành. Cụ Lại Thế Nhạng sau được thờ làm Thành hoàng làng.

Cho đến năm 1840, ba cụ Lại Đình Mai bàn việc làm đình, cột gỗ, tường trình đất, mái lợp bồi. Đó là ngôi đình có sớm nhất quanh vùng. Cũng là nơi quan Dinh điền sứ lập hành dinh chỉ huy quai đê, đêm về tụ tập trai thanh gái lịch ra đình để quan dạy hát nói hát bội. Đó chính là cái nôi sinh thành ca cải lương của làng tôi. Khi tôi còn bé tí, đã nghe cải lương vọng cổ, cảm thấy rất rõ cái hồn làng của những cư dân phiêu tán, hoài nhớ quê xưa, hết như Nam bộ bây giờ ai cũng thấy. Khoảng gần 100 năm sau, năm 1926 ngôi đình dột nát, vẫn các cụ Lại Đình Mai bàn nhau xây đình tường gạch cột gỗ lim, ngói âm dương bề thế còn mãi đến hôm nay. Người Phụ Thành, ai có học hành đỗ đạt, đều phải coi ngôi đình là cái nôi vỡ lòng, ý thức rõ hơn một chút, sẽ thấy ngôi đình làng trên thực tế là một ngôi trường, một “nhà văn hóa” ươm mầm cho mọi khát vọng làm người, là nền tảng cho mọi nhân cách. Tôi từng đọc ở đây ở đó, những ngôi đình, thời hợp tác xã thường bị phá lấy gạch gỗ làm nhà kho, làm trụ sở; các ngôi miếu thì bị lấy làm kho chứa phân thuốc sâu.

Làng tôi chưa bao giờ xảy ra tệ nạn ấy. Tôi đoán, hình như có những câu chuyện rì tai nhau, rằng ở làng ấy làng nọ có anh hăng máu vọt leo lên nóc đình rồi ngói, về nhà học máu tươi mà chết, nên những chùa chiền đình miếu làng tôi mới nguyên vẹn? Nhưng có lẽ lý cổ vững vàng hơn, là làng tôi từ khi tôi biết làm người, đều do những người có ăn có học cầm nắm chính quyền. Ăn học ở đây tôi muốn nói là

vừa có chữ, vừa biết trọng tình nghĩa láng giềng. Lạ lùng nhất là ông thủ nhang đình làng tôi bây giờ là một ông bí thư chi bộ. Tối ba mươi người làng tôi có lệ rủ nhau ra đình cùng đón giao thừa, ông bí thư chi bộ nấu nước pha trà, hỏi han công tác người ở xa về rồi hướng dẫn chúng tôi thắp hương, khấn thì khấn thế nào, chỉ nên cầu gì mà không nên cầu những cái quá to tát, thành hoàng không phù hộ nổi đâu. Khi pháo hoa trên ti vi nổ bùng, là lúc chúng tôi ra về. Ai cũng xin lửa từ đình, người thì đốt trong cái bùi nhùi rơm, người thì một nén nhang vừa châm ở cây nến chùa. Đó là cách dân làng tôi xin lộc, lộc đình.

Chúng tôi, những kẻ đi ăn cơm góp thiên hạ học được một nếp hay. Ngày 27 tháng chạp, tôi cho mua con lợn 78 kg, lợn ăn cám gạo và bã rượu, cho lòng nó ngon; ông anh tôi bảo thế. Ông anh tôi trước khi chộc tiết, lấy nước mưa tắm rửa cho lợn, lại lấy chai rượu nặng rửa kỹ cổ nó. Tôi mời tất cả anh chị em con cháu trong họ và những ông bà láng giềng đến ăn lòng lợn tiết canh. Tôi nghiệm ra, cái khung cảnh gói bánh chưng, luộc bánh chưng bây giờ không hấp dẫn nổi bọn các cháu bé như hồi tôi còn bé. Nhưng bữa tất niên lòng lợn tiết canh thì bùng bùng khí thế. Có lẽ, cái hạnh phúc nho nhỏ tôi mới có được, là được ăn miếng ngon, cùng những người ruột thịt, mời ai cũng đến, không đến được thì cũng đến nói rõ lý do; đến được thì ngồi khoan bằng tròn, chén rượu nhấc lên đặt xuống, tiết canh cả bát, nhìn miếng ai cũng ngon, nét mặt ai cũng bùng bùng sáng láng; tôi bắt giắc bụng bảo dạ cầu cho được khỏe mạnh mười mười lăm năm nữa, để mỗi tết về mổ lợn ăn lòng sốt tiết canh cùng anh em con cháu và người làng. Rồi thì con cháu đưa nào việc nấy, đưa giã dò, đưa rửa lá chuối lá dong, giò luộc lên, mỗi nhà xách một khoang nọ một khoang kia, râm râm hết cả chiều. Tôi ngủ một giấc dậy, vẫn thấy râm râm. Thì ra bọn trẻ chưa chịu về, chúng nó đang thổi bong bóng lợn để làm bóng đá chơi.

Tôi sắp vàng hương ra thăm mộ.

Một lần tôi đã viết về cái nghĩa trang làng tôi, nó nằm ở đặc mười; tức từ đình vào tròn 600 m nhưng là đường rất khó đi. Ngày tôi đưa mẹ, rồi đưa bố tôi ra đồng, phải vòng qua đường ruột xă, đến trước cửa chùa mới vòng trở lại. Ông chú họ tôi, ông Đình Hữu Đài làm trưởng thôn khá lâu, đã làm được nhiều việc nhưng trước khi nhắm mắt còn nuối tiếc chưa lo xong con đường ra nghĩa trang. Bây giờ thì con đường đang hình thành, rộng 3 m, mới rải gạch đá xong, còn đợi để đổ bê tông xi măng cát vàng. Nghĩa trang! Thời xa xưa, nó được gọi tên chữ là nghĩa địa, gọi nôm na là bãi tha ma. Bây giờ các họ đua nhau xây lăng mộ tổ to đẹp, gọi là Nghĩa trang không còn thấy ngại ngần. Tôi thấy các nhà báo hay viết về việc này một cách không thiện cảm, nào con gà tức nhau tiếng gáy, bắt ép hỏi thúc nhau vay nợ mà đóng góp cho ông trưởng tộc.

Làng tôi không thế, không ai hỏi thúc ai; ai công đức bao nhiêu là tùy tâm tùy tài, ai không có của thì góp công; họ tôi quy tập mộ, xây lăng, xây nhà thờ đều chỉ một chính sách ấy. Sau hỏi ra mới biết họ nào cũng thế cả. Một anh họ Lại đi làm ăn xa, thấy nói giàu có lắm, mua cúng vào nhà thờ họ Lại đôi hạc đồng giá cả trăm triệu. Tôi vừa thắp hương vừa ngẫm nghĩ, làng tôi được công nhận là Làng Văn hóa thật chính xác. Trọng lễ nghĩa tình thân, không trọng tiền. Mỗi lần khiêng người chết trời lên trệt xuống, người người đều ước có con đường to sạch, vậy là bàn nhau góp công góp sức cùng làm. Bây giờ ô tô con về làng nhiều, ai ra thăm mộ bằng ô tô xin cứ việc. Nơi người chết nằm khang trang, thôi thì lúc sống đối ăn

khát uống; con có thương mẹ nhưng con không có để chăm lo cho mẹ, thì giờ đây lo cho mẹ chỗ yên nghỉ đẹp để thoáng mát, cũng là cái nghĩ của người biết ăn năn, chứ còn biết làm thế nào? Lại nghe các nơi kêu ca quan chức xã bây giờ hách xằng, hay tạ sự dễ ăn của đút, hay bàn bán đất để chấm dứt v.v...mà thấy lạ. Quan chức làng tôi thừa gửi giữ gìn một phép.

Gần 20 năm đã qua kể từ khi sự cố Thái Bình, những tường trên không còn ai dám chơi với Thái Bình, hóa ra đường làng ngõ xóm bây giờ khang trang hơn, cụm văn hóa xã, gồm trường học, trường mầm non, đài Tưởng niệm Liệt sỹ và thị tứ mở ra sầm uất. Dọc xã tôi có con mương lớn, mà dân làng vẫn gọi là sông, rộng có đến hơn 10 m, đào từ ngày phong trào thủy lợi Thái Bình cao nhất nước. Nó lấy nước từ sông Trà Lý và theo kênh thủy lợi từ huyện, miệt mài thau chua rửa mặn cho ruộng làng tôi hết thảy thành mật điền. Đây cũng là con mương chúng tôi tắm mát suốt thời thơ ấu, tắm người rồi tắm cho trâu bò. Trên mới cho xã cái dự án kê hai bên bờ mương, nói rộng bờ bên Phụ Thành làm con đường chạy song song với đường ruột xã. Cũng trên con mương ấy, lớp lớp thanh niên làng tôi tập bơi chải, từng nhiều năm giặt giải nhất Thái Bình, có năm nhất nước. Khi dự án này xong, và khi dự án nước sạch khởi công đã lâu mà xong, tôi nghĩ làng tôi sẽ thành một kiểu nông thôn mới.

Vâng, nông thôn mới đến đâu thì mới, vẫn cứ phải trọng tình hơn trọng tiền, vẫn cứ phải trọng tâm linh hơn sự phấn hưng sôi nổi và vẫn phải giữ cho được cái vẻ sạch xanh ngăn nắp của làng quê từ xa xưa. Trên cái nền ấy thì giàu có đến đâu, phát triển đến đâu cũng không thể trở thành ô trọc, thành ngột ngạt phố phường. Và tôi tin rằng, cơn sốt đô thị và công nghiệp hóa càng gắt gỏng hối thúc thì cái thanh bình tình nghĩa của làng quê sẽ càng là nơi con người khao khát tìm về, ít nhất chỉ là về ăn tết. Để tâm hồn đỡ day dứt, đỡ trơ trẽn hơn.

*[Gió đồng rửa mặt tha hương](#)*

*[Ta về quê chữa vết thương thị thành](#)*

Câu thơ của Lương Tử Đức chính là một dự cảm...



## Trường cũ

**Duyên Anh**

Duyên Anh tên thật là Vũ Mộng Long, bút hiệu khác là Thương Sinh, Mỗ Báo, Thập Nguyên, Độc Ngữ sinh ngày 16 tháng 8 năm 1935 tại làng Tường An, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông học tiểu học và trung học ở Thái Bình và Hà Nội.

Năm 1954, ông di cư vào Nam và từng làm đủ nghề: bán thuốc sơn đông mã vĩ, theo đoàn cải lương lưu diễn, quảng cáo cho gánh xiếc rong, giữ xe đạp hội chợ, dạy kèm, dạy đàn guitare, dạy sáo... Năm 1960, được sự nâng đỡ tận tình của nhà văn Nguyễn Mạnh Côn, Duyên Anh bắt đầu sự nghiệp văn chương và nổi tiếng ngay với tác phẩm đầu tay Hoa Thiên Lý. Tiếp theo đó là một loạt Thăng Côn, Thăng Vũ, Con Thúy... viết về những kỷ niệm ấu thơ tại miền quê Bắc Việt, giọng văn tha thiết, nhẹ nhàng và tình cảm.

Sau đó ông trở thành một ký giả, chủ bút, chủ báo, giám đốc nhà xuất bản. Duyên Anh đã cộng tác với hầu hết những tờ báo lớn ở miền Nam trước năm 1975 như: Xây Dựng, Sống, Chính Luận, Công Luận, Con Ong, Tuổi Ngọc...

\*\*\*

Sau sự kiện 30 tháng 4, 1975, cùng với Doãn Quốc Sĩ, Dương Nghiễm Mậu, Nhã Ca, Phan Nhật Nam, Thanh Tâm Tuyền, Duyên Anh bị liệt danh là một trong 10 nghệ sĩ nêu danh là “Những Tên Biệt Kích của Chủ Nghĩa Thực Dân Mới Trên Mặt Trận Văn Hóa - Tư Tưởng” và tác phẩm bị cấm lưu hành.

Ngày 8 tháng 4 năm 1976, Duyên Anh bị bắt đi tù cải tạo. Sau khi ra khỏi trại cải tạo vào tháng 11 năm 1981 ông vượt biên đến Malaysia. Tháng 10 năm 1983 Duyên Anh định cư tại Pháp. Một số tác phẩm ông viết ở Hải ngoại được dịch ra tiếng nước ngoài và dựng thành phim, như Đồi FanTa, Một Người Nga ở Sài Gòn. Thời gian này, ông cũng có viết thơ và soạn nhạc.

Năm 1985, ông bắt đầu cộng tác với tờ Ngày Nay và trở thành một trong những cây bút trụ cột của báo này.

Ngày 6 tháng 2 năm 1997, Duyên Anh mất vì bệnh xơ gan.

&&&

Như tất cả những căn nhà lá được dựng lên trên đống vỡ của tiêu thổ kháng chiến hồi mới về tề, trường của tôi vách bùn trộn rơm, mái rạ, nần sau đèn Mầu. Trường chỉ có ba lớp. Đệ ngũ và đệ lục học buổi chiều. Đệ tứ học buổi sáng tại nhà riêng của thầy hiệu trưởng Đinh Văn Lô. Cổng trường cách con đường tráng nhựa một vĩa hè nhỏ, nước cống đen nháy lưu thông quanh năm. Bên kia là dãy nhà của vợ lính, me Tây và gái giang hồ. Phía trong là khu nhà thương viện trợ Mỹ trông giống như cái tùm hum, xám xịt, dán đầy nhãn hiệu hai bàn tay nắm chặt nhau trên nền cờ Mỹ. Suốt ngày, xe cứu thương Pháp cầm cờ Hồng Thập Tự, bóp còi inh ỏi chạy qua. Chúng tôi đã học hành trong cảnh thê lương và chết chóc đó.

Ngày khai trường inh ỏi tiếng guốc. Học trò tỉnh lỵ mang guốc, mặc áo bỏ ngoài quần đi học. Cách mạng tháng tám đã tiêu diệt chiếc áo dài thâm, chỉ chừa bầu trắng của học trò tỉnh nhỏ. Bộ quần áo nâu của hậu phương kháng chiến cũng được quên đi. Học trò mặc quần ka ki Nam Định, áo sơ mi trắng, đội mũ trắng. Anh nào thích diện và

đến tuổi biết chải đầu thì mặc quần kaki Mỹ, đầu chải cánh phượng bằng bi ăng tin "The evening in Sanghai" hay "Mohair."

Nhưng cùng đi guốc. Những đôi guốc mòn vẹt kéo lê trên hè phố sao mà dễ thương thế! Giày dép chỉ đi vào những ngày hội hè, tết nhất. Tôi vững bụng vì gặp thằng bạn cũ học rất kèn. Chúng tôi chiếm bàn đầu, lập thành cái đảng. Và cái đảng này sẽ gây sóng gió ở trường Trần Lãm. Ngày đầu tiên chép thời khoá biểu thật là vui vẻ.

Hôm sau, giờ Việt văn của cụ cử Trịnh Đình Rư. Tôi đã học cụ cử Rư mấy th'ang hè trước khi nhảy phóc lên đệ ngũ trường Trần Lãm. Cụ cử Rư ghét tôi ra mặt. Cụ đã xỉ vả tôi một trận thậm tệ chỉ vì cụ hiểu lầm. Hồi học hè, bàn trước tôi có một thằng lác cứ thích bình phẩm sắc đẹp của nữ sinh. Tôi tặc nó cái tên "De Lác de Tassigny". Nhằm đúng giờ cụ Rư đang thao thao đoạn đời viết báo ở Hà Nội, thảo luận thơ cũ, thơ mới và khoe Thanh Hoài nhắc nhở cụ trong cuốn Thi Nhân Việt Nam, tôi trêu "De Lác de Tassigny". Cụ Rư nghễnh ngãng, lại giận tôi nói chuyện trong giờ cụ hỏi tường đĩ vãng nên mắng tôi một tràng tiếng Pháp để chứng tỏ cụ đậu cử nhân... nho song cử tiếng Pháp lắm. Cụ Rư "cochon, idiot" âm ỹ. Mặt cụ tái mét, cụ chửi tiếng Việt chêm tiếng Pháp:

- Trường học không phải là cái chợ. Muốn học thì ngồi yên, "ferme ta gueulle", muốn bán vé chợ, quét chợ thì ra chợ "tout de suite". Anh dám nói xấu ngài De Lattre de Tassigny hả? Đó là vĩ nhân của nước Pháp. Anh sẽ vào tù.

Tôi không oán cụ cử Trịnh Đình Rư đã mắng mỏ tôi. Học trò nói chuyện trong lớp là học trò tồi, đáng bị quở trách. Nhưng cụ cử dọa bỏ tù tôi, tôi sợ vô cùng. Mới vào tè, ai chẳng sợ tội nói xấu người Pháp. Tôi vào tè mà tâm hồn tôi vẫn vẩn vương tâm hồn của thiếu nhi đánh trận giả, giết Tây như ngoé. Thầy Trường đã dạy tôi cầm thù thực dân Pháp. Tôi về tè vì gia đình muốn cầu an. Và tôi đã khoan khoái chung nỗi khoan khoái âm thầm của dân chúng vùng tè thấy xe cứu thương Pháp chở lính chết trận. Tôi né cụ cử Rư từ đó. Thế mà cụ cử Rư lại dạy Việt văn lớp tôi. Cụ lờ tôi đi. Mỗi hôm trả bài luận thứ nhất của na9m học, cụ mới "hành hạ" tôi bằng cách đem bài của tôi ra bình.

- Tôi long trọng giới thiệu với anh em, một nhà văn, nhà báo tương lai của nước ta. Đây ông Trần Vũ, tác giả áng văn chương hay vào bậc nhất. Trước ông Trần Vũ là Cao Bá Quát, sau ông Trần Vũ chắc không có ai..

Tôi đỏ mặt tía tai. Cả lớp trở mắt nhìn tôi. Chúng nó sắp cười âm lên.. Tôi muốn độn thổ hay chạy ra khỏi lớp. Khốn nỗi, tôi như kẻ đã chết rồi. Cụ cử Rư sửa lại kính trắng, trịnh trọng nâng tờ giấy chép bài luận của tôi và "bình":

- "Đêm đã khuya.." Trois points à la ligne. "Cạnh vật chìm trong tĩnh mịch." Un point. "Tiếng dế đùn lên những giọng sầu". Un point. Kêu hơn mõ, kêu như chuông nhà thờ.. Hay, tuyệt bút!

Cụ mỉm cười. Lớp học cười rộ theo. Cụ cử "bình" chán chê, kết luận:

- Vì áng vãng này không biết cho bao nhiêu điểm nên tôi buộc lòng cho zéro tượng trưng văn của ông Trần Vũ vô giá!

Cụ gật gù:

- Vô giá khác vô giá trị!

Một tiếng đồng hồ liền, cụ cử Trịnh Đình Rư "hành hạ" thằng học trò mà đáng lẽ, ghét bỏ, cụ cứ đuổi nó khỏi lớp hay không nhận dạy nó.

Tôi biết thân lắm. Mê đọc trinh thám tiểu thuyết của Thanh Đình, tôi đã mất công chép vào sổ tay những câu mở đầu hay kết một chương sách. Đại khái "Đêm đã khuya..Cạnh vật chìm trong tĩnh mịch. Tiếng dế đùn lên những giọng sầu.. Bấy giờ,

trên một cành cây, bóng trắng đu mình xuống biệt thự. Chỉ có ánh điện vàng chứng kiến hành tung bí mật của người bịt mặt..." Hay: "Chiếc xe rồ máy, biến hút, để lại trên đường một đám bụi mờ..." Tôi chép nhiều vô cùng. Hết gấp bài luận tả cảnh nào tôi lôi "cầm nang" ra, kiểm tra thích hợp, tương vào bài. Cụ cử Rư thừa hiểu thế. Cụ không chửi tôi "ăn cắp văn" mà hành hạ tôi ê chề.

Sau buổi học, tôi về nhà, kiểm soát vắng, ngồi ôm mặt khóc. Bạn thân của tôi là Huyền hứa sẽ "trả thù" cụ cử Rư giùm tôi. Nó đã học cụ ở Thái Ninh hồi chưa về Tề, nó biết "tử" của cụ. Còn tôi, hết đến giờ Việt Văn là trốn. Khốn nạn cái thân tôi, vào ngày tôi đủ can đảm đi học cụ cử thì đúng ngày Huyền trên cụ. Bảng đen viết những nhện không xóa. Cụ cử quay bảng. Bên kia, Huyền ghi mấy câu thơ:

Mùa đông gió bắc thổi hiu hiu

Cụ cử thò tay móc "củ thiù"

Cụ nắm tay, đốt bảng đen thình thình. Cụ dậm chân, "c'est bête, c'est bête" loạn xạ ngẫu. Cụ hét lớn "Monsieur le directeur". Thầy Đinh Văn Lô đang dạy hình học lớp bên cạnh, chạy sang. Cụ cử chỉ tay vào bảng đen:

- Học trò mất dạy, vô giáo dục. Quân đồ thùng, quét chợ!

Thầy Lô đọc xong mấy vần thơ, nghiêng răng ken két:

- Anh nào đây??

Cả lớp im phăng phắc. Thầy Lô đem luân lý giáo khoa thư ra giảng, thầy kể cả chuyện ông Carnot thời xưa. Thầy Lô có cái tật tức giận là nói lớn "n". Mà nói lớn là nước bọt văng tùm lum. Bọn ngồi bàn đầu phải lấy sách che mặt. Rồi tan học, bảo nhau lột giấy bao sách, vở. Chờ thầy Lô mắng chán chê, cụ cử chỉ mặt tôi:

- Đúng thằng mất dạy này!

Tôi đứng dậy kêu oan. Nước mắt ứa ra. Cụ cử bắt tôi lên bảng viết lại mấy câu thơ bằng cả tay phải lẫn tay trái. So kỹ, không giống chữ tôi, cụ cử đuổi tôi về chỗ. Cụ chẳng cần an ủi tôi. Cụ ôm chồng sách ra khỏi lớp. Và, từ bữa ấy cụ không còn dạy ở trường Trần Lãm nữa. hôm sau, Huyền huênh hoang trong lớp:

- Tao viết chứ ai.

Tôi không có vẻ vui mừng cũng không chống đối Huyền. Cụ cử Rư đã làm tôi nhật "chí khí". Tôi bỗng thấy cái bước nhảy lên lớp đệ ngũ của tôi bấp ngã. Nhưng khó lòng tụt xuống lớp đệ lục. Một thằng bạn học bảo Huyền:

- Mày chẳng nên làm thế.

Huyền gằn cổ cãi:

- Cụ Rư không thương học trò Trần Lãm. cụ cấy chỉ thương học trò Nguyễn Công Trứ. Trường tư là con ghẻ, con nuôi. Trường công mới là con đẻ.

- Dù sao cụ cử vẫn là thầy mình.

- Tao hỏi mày chứ thằng Vũ tội tình gì mà cụ cử ghét bỏ nó?

Cuộc cãi vã chấm dứt ngay. Rồi Huyền ân hận. Nó hứa sẽ viết thư thú tội và xin cụ cử Rư tha thứ. Chúng tôi có thầy Việt văn mới. Thầy Nguyễn Cao Đàn. Thầy Đàn đã dạy sử, địa, Pháp văn, vạn vật học, bây giờ thầy dạy thêm Việt văn. Thầy đàn được cả lớp kính trọng. Không phải thầy hiền mà vì quá khứ trung đoàn trưởng bộ đội kháng chiến của thầy còn gần gũi với cuộc sống vùng quê. Một người có quá khứ đẹp, ở bất cứ không gian, thời gian nào, vẫn được nhìn bằng đôi mắt cảm mến. Trong tâm tưởng chúng tôi, trước cũng như sau, những người đã trưởng thành ở miền Nam hay những người đang ở miền Bắc, đều không quên hai người thầy học khả kính: Thầy Nguyễn Cao Đàn và thầy Nguyễn Văn Quý. Thấy Quý dạy lý, hoá và Anh văn. Thầy Đàn dễ tính, thầy Quý vui tính, ưa kể những chuyện khôi hài và thích học trò nghịch ngợm. "Các anh không nghịch thì không phải là học trò. Đi buôn bán hay làm thư ký cho

xong. Nhưng nghịch vừa vừa thôi, nghịch đừng đến và trêu thầy đừng làm thầy đỏ mặt. Anh nào trêu tôi không làm tôi cười, tôi sẽ phạt nặng". Thầy Quý nói thế. Còn thầy Đàn khuyến khích chúng tôi chơi thể thao. Hai ông thầy cùng khuyên học trò học mở mang sự hiểu biết. Thầy Quý nói:

- Học để giỏi mới khó chứ học để thi đỗ dễ như bỡn. Tôi đây này, một vợ hai con rồi. Tôi mới có bằng tú tài thôi. Tôi không cần lên Hà Nội học nhưng mỗi năm tôi sẽ lấy một chứng chỉ cử nhân luật khoa.

Thầy Đàn nói:

- Tôi muốn các anh đủ kiến thức tổng quát khi rời nhà trường hơn là các anh có bằng cấp. Tôi không tin những người cần mẫn, học gạo, thuộc bài như vẹt sau này có thể làm việc lớn. Người học trò thông minh là người học trò học một suy ra mười. Thông minh không bao giờ là học gạo. Nhưng thông minh không có nghĩa là lười.

Trái hăng với thầy Đình văn Lô, chỉ muốn học trò thi đỗ:

- Các anh sẽ đỗ hết, với điều kiện các anh học gạo. Sang năm lên đệ tứ, tôi sẽ dạy các anh làm một trăm bài toán tử.

Thầy Đàn cùng vào Nam với tôi. Thầy đã bỏ ba cách mạng hậu chiến, chống cả Tư Bản lẫn Cộng Sản một lượt. Đến nay, tóc thầy bạc phơ, tâm tính như người cuồng thời thế và lại ngồi dạy ở một tỉnh nhỏ miền Đông. Thầy Nguyễn Văn Quý cuồn hết chứng chỉ cử nhân luật như thầy nói. Di cư, thầy bỏ nghề dạy, đi làm thẩm phán, dân biểu quốc hội và hiện nay, thầy làm luật sư. Thầy Đàn dạy Việt văn khiến tôi quên dần cái mặc cảm học nhầy. Tuy vậy, tôi chỉ lải nhải ít đoạn Chinh Phụ Ngâm với những điệp cổ vô tích sự. Tôi hết can đảm làm luận quốc văn. Suốt năm đệ nhất và đệ nhị lục cá nguyệt. Và cả hai bài đều dưới điểm trung bình.

Không khí lớp học vui vẻ từ hôm cụ cử Trịnh Đình Rư thôi dạy. Tôi chẳng thù oán gì cụ cử nhưng cụ nghĩ, tôi bớt được cái mặc cảm học nhầy. Nhờ ngồi cạnh Huyền, tôi đã không lúng túng những bài hình học, đại số. Tôi cố gắng thật nhiều, hy vọng học kịp anh em. Song sự cố gắng không đi đến đâu. Như một thằng bé cố đọc sách triết lý. Chữ nghĩa làm cho nó hoa mắt, làm cho nó nhức đầu, buồn ngủ và nó quăng sách đi. Huyền mất công đến nhà tôi dạy lại tôi từ đường thẳng đến đoạn thẳng. Trong khi, ở lớp, tôi đã học tam giác đồng dạng, định lý Pythagore! Những giờ hình học, đại số, hoá học, vật lý học, đối với tôi, thật chán nản, buồn tẻ. Thầy Đàn dạy Pháp văn lớp đệ ngũ không đúng trường trình Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Thầy coi vốn Pháp văn của chúng tôi tương đương với lớp nhì một nên tôi không vất vả mấy. Thầy Quý dạy từ bài đầu cuốn "cinquieme bleu", tôi theo kịp. Tôi chỉ còn hứng thú học môn lịch sử. mấy tháng sau, thầy Đàn nghỉ dạy Pháp văn. Thầy Lâm Hữu Bằng, hiệu trưởng công lập Nguyễn Công Trứ qua dạy chung tôi Pháp văn. Thầy Bằng đẹp trai. Mặt thầy lúc nào cũng đỏ hồng, ánh lên đáng dấp người trí thức, Thầy có cái dáng mà ai nhìn cũng phải kính trọng.

Thầy Bằng dạy chúng tôi cuốn Histoire d'un enfant tức Le petit chose mà thầy dịch hal' "Thằng vô danh tiểu tốt" của Alphonse Dauet. Bài đầu là trang truyện đầu của anh chàng Daniel Eyssette. Je suis né en 13 Mai 18... dans une ville du Languedoc où l'on trouve, beaucoup de soleil, pas mal de poussiere et deux ou trois monuments romains. Mon pere... Thầy bắt sạ bài ở nhà, giảng nghĩa chữ khó bằng tiếng Pháp, trả lời thầy bằng tiếng Pháp luôn. Không dùng một câu tiếng Việt nào trong giờ PHáp văn. Thầy khen những anh giỏi nhưng mắng những anh dốt như tát nước vào mặt. Lớp tôi, ngoài Huyền, Nguyễn Minh Định, và vài anh học trò đã có ba bốn tí nhau mới học nổi thầy Bằng. Còn tôi, tôi lại trốn những giờ Pháp văn. Thầy Bằng dạy tôi một bài học mà suốt đời tôi không quên. Hôm ấy, giờ "dictée". Tổng Văn Phúc lên mở tự điển tra một chữ, thầy Bằng bắt được. Thầy đập bàn, giận dữ:

- C'est un voleur! Còn bé đi học mà đã ăn cắp, lớn lên anh trở thành đứa ăn cắp. Dẫu sao làm gì, anh cũng ăn cắp. Tôi không thích học trò của tôi tập ăn cắp từ ghế nhà trường. Cút khỏi lớp!

Tổng Văn Phúc bị đuổi ra. Anh ta phải xin lỗi, hứa sửa đổi, thầy mới cho học những giờ sau. Thầy Lâm Hữu Bằng đang ở Saigon. Thịnh Thoảng gặp thầy chạy chiếc xe Lambretta cũ trên đường phố. Vẫn khuôn mặt đẹp không già, vẫn dáng dấp trí thức đáng kính. Đồng nghiệp của thầy ở trường Nguyễn Công Trứ ngày xưa, hai ba người làm lớn lắm. Nhưng thầy, dù giỏi hơn, dù có tâm hồn hơn, thầy không muốn đi xa hơn. Tôi càng kính trọng thầy và tin rằng thầy đã chửi Tổng Văn Phúc vì thương Phúc. Thầy sẽ chẳng biết tôi, nhân ra tôi, bởi tôi không dám học thầy. Nhưng tôi nhớ lời thầy dạy suốt đời. Thầy dạy tôi làm người tốt. Tôi chán học tự đó. Vào dịp này, Hoàng Văn Lộc ở Hà Nội về. Công tử Lộc ăn mặc chỉnh tề như một sinh viên.

Lộc mặc áo bỏ trong quần, đi xăng đan. Nó khoe học ở trường Nguyễn Huệ với ông Bùi Hữu Đột, Lộc chở về Thái Bình một lô cua lý, hoá in rô nê ô của ông Đột. Nó bảo học ở Hà Nội sướng lắm, khkông phải viết bài, chỉ ngồi nghe. Nhưng cái sự học của Lộc nó lem nhem giống tôi. Võ Hà Nội của nó biến mất sau một tuần lễ. Lộc bị đồng hoá. Nó lại bỏ áo ra ngoài, kéo lê đôi guốc mộc và "cúp" những giờ toán và Pháp văn. Những giờ này, trời lạnh thì chúng tôi và đến Mẫu đọc báo, trời nóng thì vẩy vùng dưới sông Trà Lý. Phòng thông tin của tỉnh tạm đặt ở gian ngoài của đền Mẫu. Đền có cái cửa sổ trông sang nhà bên cạnh. Và nhà bên cạnh có cô con gái tên Hà. Anh chàng Đặng Xuân Côn đã mê em Hà ở đây, vào những giờ trốn học.

Học hành được mấy tháng, thầy Đinh Văn Lô tổ chức hiệu đoàn trường Trần Lãm. Các ban báo chí, thể thao, âm nhạc, ca kịch ra đời. Chúng tôi tìm những thắng khu khờ nhất bầu làm trưởng ban và đứng ngoài phá đám. Đảng của tôi gồm những tên Lê Huy Luyến, Đặng Xuân Côn, Hoàng Văn Lộc, kết nạp thêm hai tên học đệ tứ nhậy cóc là Nguyễn Thịnh và Đàm Viết Minh. Nguyễn văn Huyền hỏi hạn chuyện trên cụ cử Rư, đã bỏ Thái Bình lên Hà Nội học. Đảng của tôi khởi sự hoạt động khi thầy Lâm Hữu Bằng bận rộn nhiệm vụ hiệu trưởng trường Nguyễn Công Trứ, nghỉ dạy.

Bắt đầu chúng tôi phá đội bóng chuyền của trường. Bóng chuyền trở thành môn thể thao phổ thông từ những ngày hậu phương kháng chiến. Chúng tôi không thích bóng chuyền mà chỉ thích bóng tròn. Vì bóng tròn là ngón thể thao duy nhất của chúng tôi. Buổi trưa, chúng tôi rủ nhau đi học sớm, khuôn đá vát đầy vào sân bóng. Tan học, bọn tuyển thủ gà nòi của trường, trước khi tập luyện, phải dọn bãi mở người. Chúng tôi ra xem, đứng cười thích thú. Như thế vẫn chưa đủ, chúng tôi còn nhổ một cột căng lưới, đem thả xuống sông. Bọn ham bóng chuyền không nản, tìm cột khác. Chúng tôi thủ tiêu lưới, chúng nó đánh bóng bằng lưới tưởng tượng. Đến ngày chúng nó chịu hết nổi, chúng nó mách thầy Lô. Dĩ nhiên, tôi "ba gai" Hoàng Văn Lộc dọa đánh đứa nào mách. Thầy Lô xuề xòa bỏ qua.

Bất ngờ, trường Nguyễn Công Trứ mời trường Trần Lãm đấu giao hữu bóng chuyền. Trường tôi thua bết ti. Vì tự ái của trường chúng tôi thôi phá đội bóng chuyền và cổ vũ nhiệt liệt. Tuy lớp tôi không có thắng nào được đại diện đấu bóng thi mà vẫn hy vọng bọn đàn em sẽ rửa cái nhục cho cả trường. Tôi bỗng yêu ngôi trường của tôi ghê quá. Tôi không muốn trường tôi thua trường Nguyễn Công Trứ. Tôi ghét cái ngôi trường công bệ vệ và hách dịch. So với trường tôi, nó là anh nhà giàu quyền thế. Còn trường tôi, ngôi trường mái rạ, vách bùn lụp xụp của tôi, khiêm tốn đến nỗi hèn mọn. Các ông thầy trường công chỉ dạy chúng tôi khi các ông ấy rảnh rang. Chúng tôi đúng là đứa con nuôi bị hắt hủi. Tôi chợt nhớ tiểu sử anh dũng của tướng quân Trần Lãm, người đã hùng cứ vùng Bồ Khẩu, sau này Đinh Tiên Hoàng theo ngài, nổi nghiệp ngài, đẹp



tan mười hai sứ quân đả mở kỷ nguyên sáng tạo Đại Cồ Việt. Còn Nguyễn Công Trứ cũng đã xuống Tiền Hải khai hoang nhưng sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ không huy hoàng bằng Trần Lãm. Nguyễn Công Trứ đâu dám nổi loạn mưu đòi đại sự, dọc ngang vùng vẫy một phương trời? Trần Lãm phải thắng Nguyễn Công Trứ. Trường tôi mang tên ngài, chúng tôi hãnh diện vì cái tên ấy. Lớp đệ lục có vài anh lớn. Và "anh em thằng Phụ" đã là danh tài bóng chuyền. Hai đứa quê ở Kiến Xương lên tỉnh trọ học. Hồi Tây chưa về Thái Bình, làng thằng Phụ luôn luôn đạt giải nhất bóng chuyền tỉnh, được đại diện tỉnh và đoạt giải nhất bóng chuyền liên khu ba. Không ai dạy những thanh niên miền quê này nghệ thuật bóng chuyền. Họ nghĩ muốn thắng phải biết đập và đập bóng khiến đối phương hết đỡ. Và muốn đập mạnh, đập trúng, phải biết nhảy cao. Họ đã đào lỗ, đứng dưới nhảy lên.

Mới đầu, cái lỗ nông, sau cái lỗ sâu. Chưa thoả mãn, khi họ đập một người nằm cong lưng cho đồng đội đứng lên, nhảy thật cao mà đập. Anh em thằng Phụ là hai cây đập trứ danh của đội bóng chuyền trường Trần Lãm. Chúng tôi cổ vũ hai anh em nó. Ngày nào chúng tôi cũng ra sân coi lớp đệ lục trau dồi nghệ thuật, chờ ngày rửa cái nhục thảm bại. Ít tuần sau, Trần Lãm thắng Nguyễn Công Trứ. Kể từ đó, hai trường ghét nhau ra mặt, mời nhau đấu bóng chuyền mỗi tuần. Không làm sao có thể quên nổi quang cảnh và không khí của từng trận đấu bóng thi giữa hai trường. Ở đó, tình yêu và lòng hiếu thắng nó ôm lấy nhau, quấn quýt nhau. Linh hồn của những kẻ đứng ngoài gửi cả vào những bàn tay của đám gà nòi. Những cú đập của thằng Phụ và anh nó làm cho trái tim Trần Lãm muốn tung khỏi ngực. Ôi, những quả bóng nhỏ, những quả rồn dài phóng sâu sáng phía địch khiến địch chạy giật lùi ra khỏi vệt vôi dưới sân đỡ bóng một cách vất vả mà vẫn mô ve! Nhưng khi địch đập tàn nhẫn, trái bóng xoáy xuống sân đất, thằng Phụ ngã đỡ bóng không nổi, tim đau nhói, tưởng chừng vừa bị ai đâm trúng ngực mình.

Hai trường găng nhau. Làng thằng Phụ có vài đứa học Nguyễn Công Trứ. Chúng nó bốc người lên đấu bóng chuyền. Thằng Phụ cũng bốc anh em ở làng nó lên. Thế là hai đội bóng rất người làng thằng Phụ. Nhưng tranh đấu tận tình. Cổ vũ biến thành đôi co, bới móc nhau. Rồi suýt ẩu đả. Trọng tài các trận đấu tranh giải là ông tú tài võ kiêm chủ hiệu đồng hồ Lâm Văn Ty. Ông này tốt nghiệp khoá thể dục thể thao hồi xưa. Tán cư, ông thất nghiệp. Về tề, ông mở hiệu sửa đồng hồ. Từ ngày thị xã mở trường trung học Nguyễn Công Trứ, ông được bổ vào dạy thể dục. Vì ông thối còi bệnh trường ông nên chúng tôi gọi ông là tú tài võ. Ông tú tài võ hay ăn gian lắm. Ông bị la ó tới bời. Song Trần Lãm luôn luôn quật ngã Nguyễn Công Trứ về bóng chuyền dù nhiều bận đấu day go, thắng thua có hay ba trái.

Thất bại bóng chuyền, Nguyễn Công Trứ mời Trần Lãm đá bóng tròn. Nguyễn Công Trứ có thằng Hanh, thằng Chí - bây giờ làm báo, xếp sòng hăng thông tấn. Tin Việt, bút hiệu Anh Phan - đá bóng kền kền lắm. Dân An Tập mà. Chúng tôi có Trần Danh Môn, Trần Văn Trúc, Lê Huy Luyến, Nguyễn Thịnh, Đàm Viết Minh. Con nhà Môn đã từng khoác áo đội bóng tròn thị xã, đá với Nam Định, sinh viên sĩ quan Nam Định thời mà những gôn Nhuận, gôn Lâm đã chìm trong quên lãng. Nguyễn Thịnh đứng đỡ mi. Nó đá không hay song bóng trúng chân nó, nó đá thật mạnh. Trái bóng băng một tiếng, xé không khí vút đi. Thường là đi ra ngoài vệt vôi biên! A văng xăng Trần Danh Môn thao túng sân cỏ. Con nhà Hanh, con nhà Chí lâu lâu tổng vài trái vào khung thành, đều bị Lê Huy Luyến tóm hết. Bóng tròn là nghề của Trần Lãm. Chúng tôi hạ Nguyễn Công Trứ tan tành. Về thể thao, Trần Lãm vô địch học sinh tỉnh. Văn phòng hiệu đoàn của chúng tôi ngổn ngang cờ tặng và cúp. Bích báo do thằng Bính phở - nhà nó bán phở nên mang tên Bính Phở - làm chủ bút, đưa tin toàn tin thắng giải. Nó viết bài tường thuật trận đá bóng, coi trường Nguyễn Công Trứ như đám tàu ô thất trận. Cự cử Rư

từng khen Bình phở là luận hay, sau này có thể viết báo được. Cụ đã đoán sai. Bình phở không bao giờ viết báo, viết văn như cụ đã hy vọng. Nó trông coi một tiệm phở ở lục tỉnh!

Các thầy cô giáo thường đoán sai về tương lai của học trò. Cụ cử Rư bảo sau này, Bình phở thành nhà báo, nhà văn, nó lại tiếp tục nghề của ông via nó. Tứ là thái thịt bò, nhúng bánh phở và thân thể sặc mùi gậy. Cụ cử Rư quả quyết lớn lên, tôi đi làm tướng cướp, giết người đốt nhà, tội lại cưỡng định mệnh do cụ an bài để theo đuổi cái nghề viết báo cao quý của cụ. Tôi vẫn ân hận giá đủ tài làm tướng cướp, biên thủy một cõi vẫy vùng, chắc chắn trái trứng mộng ước dễ nở ra con gà èo ọt rồi chết cúm hơn là vẽ mộng ước bằng văn chương. Để mộng ước khô queo rồi đọng thành mưa buồn rơi xuống lòng mình.

Nửa năm học đệ ngũ chỉ có thế. Sự ồn ào ở sân bóng chuyền, sân bóng tròn mất dần đi. Trần Lâm đã thắng. Không còn gì để thắng thêm. Quen thói pháp phách, nghịch ngợm, chúng tôi bắt đầu phá các thầy. Nhưng chẳng quá gì cho nên trò trống, vì chưa thắng nào đủ tài chọc nổi thầy Quý cười. Chúng tôi đành đến nhà Thịnh, nhờ nó dạy đánh đàn măng đồ lin, lục huyền cầm y pha nho. Những ngày ở hậu phương, Đặng Xuân Côn, Nguyễn Thịnh học nhạc ông Quýnh. Ông Quýnh từ Hà Nội tản cư về Ô Mễ. Ông dạy hai đứa lý thuyết âm nhạc và các thứ đàn giầy. Côn chơi bằng giơ an tô, Thịnh vĩ cầm. Sau này, nó tự học lục huyền cầm và tập tễnh sáng tác nhạc. Bài lý thuyết đầu tiên Thịnh dạy chúng tôi là "Âm nhạc có bảy nốt là do, ré, mim sol, la, si. Âm nhạc là gì? Đó là nghệ thuật dụng thanh âm để diễn tả tình cảm vui buồn của con người." Học xong khuôn nhạc, giòng nhạc, khoá nhạc, Thịnh "vỡ lòng" chúng tôi bản Lên Đường của Hùng Lâm. Rồi nói bắt chúng tôi "đánh thuộc lòng các bài Tiếng Gọi Sinh Viên, Mặc Niệm Chiến Sĩ Trần Vong. Hồi ở hậu phương, Đặng Xuân Côn, Nguyễn Thịnh và ban nhạc của hai đứa chỉ cần chơi các bài Chào Cờ, Mặc Niệm Đuốc Gươm Thiêng, Chiến Sĩ Việt Nam, Giải Phóng Quân mà được "trình diễn" lưu động khắp huyện mỗi khi có đại hội. BAN nhạc được ăn cơm với thịt kho tàu và ngồi chung bàn với cán bộ huyện!

(...)

Một tháng nữa sẽ có đại hi học sinh Thái Bình. Thông cáo đã đọc. Đọc trước rồi mới đọc tên những anh học trò "chầy" chưa chịu đóng học phí. Hôm đó, nhằm đúng giờ đại số. Thầy Lô cao hứng, gấp sách lại. Thầy giáo kính trắng, lau kỹ đeo lại. Mũi thầy vốn dĩ đã đỏ, lúc thầy hồi tưởng dĩ vãng trường Bưởi và kể lể, cái mũi của thầy càng đỏ.

- Trường Bưởi là nhất Đông Dương. Tôi học trường Bưởi. Tranh đua bất cứ giải gì, trường Bưởi cũng nhất. Trường Bưởi đuổi học trò Albert Sarrut chạy dài. Ai học ở trường Bưởi, sau này ầy nên người h"u ích. Học trò trường Thăng Long chỉ đi làm cách mạng chứ học trò trường Bưởi làm quan hết. Tôi muốn học trò trường Trần Lâm noi gương trường Bưởi. Phải giỏi toán, nghe chưa. Toán hệ số ba. Ủi thi trúng tử toán là cầm chắc nửa mảnh bằng.

Thầy Lô có cái tật nói chuyện dông dài và xoay về... toán.

- Phải đóng khung đáp số. Thí dụ bài toán bất chứng minh AB bằng CD. Xong, đóng khung AB bằng CD rồi viết: "đó là điều ta phải chứng minh. Các anh sẽ đổ hết, với điều kiện..."

"Với điều kiện", đó là biệt hiệu chúng tôi tặng thầy Lô. Thầy thích học trò cùng nhắc chữ cuối của thầy giảng. Chẳng hạn, thầy hoa phần trên bảng:

- AB bằng AC, vậy tam giác ABC là tam giác...

Thầy Lô ngừng lại. Cả lớp đều nhắc nốt cái "chữ" thầy muốn nhắc.

- Cân!

Ai chẳng hiểu AB bằng AC thì tam giác ABC là tam giác cân. Nhưng thầy Lô thích học trò hét lớn cái "chữ" thầy để dành. Hoàng Văn Lộc mấy lần phản ứng của thầy bằng cách rí tai anh em giả vờ quên không nhắc.

- AB bằng AC mà AC lại bằng CD vậy CD phải bằng...

Cả lớp nín thinh. Thầy Lô giận sùi bọt mép:

- Các anh dốt quá, học không hiểu gì cả. AB bằng AC mà AC lại bằng CD vậy CD phải bằng AB chứ còn ngừng ngáp chi?

Đại khái, thầy Lô biệt hiệu "vớ điều kiện" của chúng tôi rất thích cái khoản học trò nhắc giùm thầy chữ thầy cố tình quên. Hãy chịu khó nhắc, càng lớn thầy càng hài lòng.

Thầy không hài lòng, thầy giận, thầy mắng thì những thằng ngồi hàng đầu bị phóng xạ...nước bọt! Nhưng thầy vui, thầy hồi tưởng dĩ vãng đẹp, những thằng ngồi đầu bàn cũng vẫn phải dùng một che mặt.

(...)

Ngày khai giảng niên học đệ tứ, thầy Lô gọi cái đảng của chúng lên văn phòng, phủ dụ:

- Năm nay các anh đi thi, đừng quấy phá nữa, hãy học hành chăm chỉ. Nhớ rằng toán hệ số ba đấy nhé!

Ngôi trường của chúng tôi đã từ sau đền Mẫu rời về ột con ngõ đường Lý Thường Kiệt. Vất vả rá. Nhưng trường lớp khang trang hơn. Và đủ bốn lớp thất, lục, ngũ, tứ. Trần Lâm hách hơn Nguyễn Công Trứ vì đã có hai mươi học trò đỗ trung học phổ thông với sáu tên bình. Mà Nguyễn Công Trứ phải đợi năm nay mới cho gà gà nòi khoe cựa. Những con gà nòi của Nguyễn Công Trứ đáng kể là anh em nhà Đặng Văn Phú. Quả nhiên, về sau Đặng Văn Phú trở thành bác sĩ, Đặng Toàn theo nghề binh lên quan tiến chức âm âm, Đặng Văn Mai thì là thẩm phán. Điều đáng kể là họ vẫn sống cuộc đời đạm bạc, hiền hậu như sự hiền hậu muôn đời của dân Thái Bình đồng chua nước mặn, miền nhiều kỷ niệm của những người Hải Phòng, Hà Nội tản cư về đây.

Các thầy dạy đệ tứ, vẫn là các thầy đã dạy chúng tôi năm đệ ngũ. Tôi thì vẫn ngán môn Pháp văn dạy đúng theo chương trình của Bộ Quốc Gia Giáo Dục mà thầy Bàng phụ trách. Thầy Bàng bắt học sinh soạn từng đoạn kịch của Molière, Corneille. Làm sao số vốn tiếng Pháp chập choạng của tôi có thể đọc nổi Le Cid với điển cố tràn trề như điển cố Đoạn Trường Tân Thanh và Cung Oán Ngâm Khúc? Nên tôi chỉ biết tên vài nhân vật như nàng Chimène, chàng Don Rodrigue với câu nói khí phách khi ông via bị nhục mạ tại triều đình về hỏi As tu du caeur. Thầy Bàng đã say sưa diễn tả câu nói khí phách này bằng giọng nói quyết liệt và điệu bộ anh dũng:

- Je suis jeune

Il est vrai

Mais la valeur n'attend point le nombre des années.

Thầy thở dài, thiếu nào lúc đọc câu than thân của ông via Don Rodrigue:

- Oh, cruel souvenir de ma gloire passée!

Và dịch bằng thơ Thế Lữ:

- Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu!

Tôi sẽ ham học tư tưởng anh hùng, trung liệt của kịch Corneille lắm, nếu thầy Bàng không bắt tôi đọc bài và không mắng mỏ tàn nhẫn khi tôi... lúng túng. Thầy Bàng dạy học say mê. Thầy lại thành thực. Dù biết chúng tôi chỉ là học trò, thầy cũng khiêm tốn nói.

- Tôi hiểu đến đâu, dạy các anh đến đó. Chỗ nào không hiểu, tôi phải tra cứu, không

bị các anh.

Tôi quý thầy song vẫn phú lĩnh giờ thầy vì không đủ vốn học Moleires, Racine, Corneille. Giờ thầy dạy, chỉ chừng mười mấy đứa ngồi học, hiểu. Còn toàn là lũ vịt nghe sấm. Thầy Quý dạy mấy giờ anh vẫn rồi nghỉ.

Thầy Đào Quang Huy dạy thay. Năm ngoái, thầy Huy dạy Le Cid, lớp đệ tứ, nổi tiếng điệu, đọc tiếng Pháp bằng giọng mũi. Tôi có tài bắt chước. Giờ Anh văn, thầy Huy bắt tôi đọc bài thơ trong cuốn Quatrième beige, tôi uốn lười, đọc y hệt thầy. Cả lớp cười. Riêng thầy Huy khoái tôi. Thầy mắc cả lớp và cáu tiết cho tôi mười tám điểm! Đó là số điểm lớn nhất tôi đã "ngáp" được kể từ ngày lên rung học sau môn... học thuộc lòng thơ Tố Hữu.

Rồi thầy Huy nài có bận việc trường công, bỏ dạy. Thầy Đinh văn Triễn, em thầy Đinh văn Lô dạy Anh vắng chúng tôi. Và khi thầy Bằng nghỉ luôn thì tôi không còn phải trốn giờ nào nữa. Tôi và đảng tôi anh dũng các giờ toán lý hóa của thầy Lô dù, đã học đệ tứ, tôi chứng minh hai đường thẳng song song cứ cho chúng nó gặp nhau ở một điểm! Thầy Lô không hề biết tôi dốt toán, lý, hóa. Thầy mang cái tinh thần "xung phong" vào học đường. Mà đảng tôi tình nguyện xung phong rất kỹ. Vào lớp, giờ thầy là y như rằng thầy dở sổ điểm ra:

- Ai xung phong đọc bài?

Tôi đã học thuộc lòng bài của thầy, dơ tay trước:

- Thưa thầy, con ạ!

- Anh Vũ đọc đi.

Tôi đọc như húp cháo. Thầy khen:

- Chăm lắm, nay nay Vũ chăm và ngoan ghê!

Sau lượt tôi xung phong đọc bài đến lượt Lộc, Côn, Luyến. Giờ nào chúng tôi cũng xung phong, trừ cái khoản lên bảng chữa toán thì Luyến đại diện. Xung phong mãi đến nỗi thầy Lô "chê":

- Thôi, Vũ, Côn, Lộc chăm học quá rồi, từ nay khỏi đọc bài.

Thế là chúng tôi có quyền lười. Lắm hôm không học bài, giả vờ xung phong mà vẫn bị "chê". Thầy Lô giao cho tôi cái quyền ghi tên những tên không thuộc bài, thầy cho nợ tuần sau phải đọc. Tôi lãnh nhiệm vụ một cách hãnh diện. Ôi, thầy Lô đã dùng một thằng học trò dốt, lười làm việc thúc đẩy chăm học. Tôi được nhiều thằng nể lắm. Những thằng không thuộc bài, bị tôi ghi sổ tay, sợ ra mặt. Đến giờ thầy Lô, nhưng THằng nợ nần phải tra/ nợ trước. Tôi ngoái cổ xuống nhận diện. Bùi Thọ Tê chấp tay lạy lia lịa. Tôi nhếch mép cười. Thầy hỏi:

- Anh Vũ, tuần trước ai không thuộc bài?

Tôi đứng dậy, khoanh tay:

- Thưa thầy..

Lại ngoáy xuống. Bùi Thọ Tê lằm bằm miệng mà tôi đoán nó nói:

- Tao lạy mày...

Thầy dở sổ điểm:

- Ai?

Tôi trả lời:

- Thưa thầy anh Bùi Thọ Tê ạ!

Bùi Thọ Tê đứng lên, mặt mày xám ngoét. Nó đứng đực vì không thuộc bài. Thầy giận:

- Đã cho nợ một lần, lần này... hai trứng vịt.

Nguyễn Sĩ Thâm đã bắn lên cho tôi một miếng giấy, ghi vội:

- Tao lạy mày, tha tao lần này, lần sau tao đọc trả nợ.

Tôi nghĩ thầm:

- Mẹ anh tốt đen, năm ngoái anh dơ tay đòi đuối tôi. Tôi sẽ cho anh hưởng zéro!

Thầy Lô lại dục tôi:

- Đến lượt ai hả, Vũ!

Tôi quay hẳn mắt xuống các bàn dưới. Nguyễn Sĩ Thâm hồi hộp chờ lãnh án. Bộ mặt tôi, lúc ấy, chắc là nó vênh váo dễ ghét lắm. Kẻ nào được "vua" yêu cũng đều dễ ghét hết. Tôi đảo mắt. Thấy Phạm Thế Ph. (thằng này không thích đùa nên không viết rõ tên nó, hiện nó ở trong nhà binh, đeo lon quan bốn) con chiên ngoan đạo nhất của chúa Giê Xu, đương làm dấu. Tên Ph. cay cú các ông vua Minh Mạng, Tự Đức lắm. Học sử Việt tới giai đoạn triều đình ta tàn sát các ông cố đạo nó rơm rớm nước mắt. Và xin phép thầy ra ngoài. Chúng tôi gọi nó là "cố đạo Marchand". Nó đã sửng cồ đòi đánh Hoàng văn Lộc. Nhưng con nhà Lộc thủ sẵn nắm cát, ném vào mặt "cố đạo Marchand" và thoi sừng mặt "cố đạo". Thành thử "cố đạo Marchand" phải quên chuyện tín ngưỡng trường học. Tôi chắm Ph., dờ sỏ tay:

- Thừa thầy anh Phạm Thế Ph. ạ!

Phạm Thế Ph. nẩy người như cái lò xo. Chúa của nó đã không đoái thương nó, không đoái thương đứa học trò lười biếng. Ph. đứng thọt mặt. Thầy hỏi:

- Thuộc bài không?

- Thừa thầy... đêm qua...

- Đi ngủ sớm chứ gì? Anh học hành thế cuối năm trượt, đừng trách nhà trường nhé!

Ngồi xuống, hai trứng vịt.

Thằng thứ ba lên bảng phong thần là Nguyễn Kim Đồng. Nó chuyên đi học muộn.

Thường lớp học ngồi yên đợi thầy giảng bài, Đồng mới lò dò vào lớp. Hoàng văn Lộc hát ầm lên:

- Anh Kim Đồng ơi

Anh Kim Đồng ơi

Bố anh qua đời

Mẹ anh chết rồi

Mà anh vẫn vui..

Nguyễn Kim Đồng không giận Lộc. Nó hiền lành và vui tính. Tha hồ bạn bè chọc ghẹo. Nó ngó tôi dơ tay. Tôi tưởng nó "xin tha" bèn... "chỉ điểm":

- Thừa thầy, anh Đồng muốn trả nợ. Nó nháy mắt chỉ thằng ngồi cạnh nó là Lê văn Toe. À, con nhà này rất đẹp giai. Nó mang cái tên Toe chắc nó đã giận ông via nó lắm đấy. Lê văn Toe cũng hay đi học muộn. Cứ hôm nào nó vào lớp muộn, lớp học lại loạn tiếng còi ô tô bóp "toe, toe, toe" đón tiếp nó. Lê văn Toe cười toét chào anh em. Đồng muốn nó trả nợ, kiểm điểm, tôi đọc tên nó. Khổ thay, Lê văn Toe tịt còi ô tô. Thằng Đồng hại nó.

Đại khái đầu năm học vui thế đó. Tôi lãnh nhiệm vụ "lập bảng phong thần" cho thầy Lô trọn niên học. Nhưng mấy tháng sau tôi chán nhiệm vụ. Và thầy Lô hết muốn học trò xung phong đọc bài. Bính phở viết bài tùy bút trên bích báo nói xỏ tôi vì nó lạy tôi mà tôi vẫn bắt nó trả nợ bài thầy. Nó bảo tôi "nịnh thần". Tôi tức quá, cùng với Luyến, Côn, Lộc, thức hai đêm, gò lưng viết tờ bích báo chửi Bính phở. Tôi tả một buổi chiều đến hiệu phở nhà Bính ăn phở. Tôi sai Bính phở bưng nước mắm, chanh, hạt tiêu và mắng nó dơ bẩn. Lê Huy Luyến quả quyết nước dùng hiệu phở nhà Bính nấu bằng xương trâu chết và xương chó. Nó hô hào học sinh Trần Lâm tẩy chay phở nhà Bính. Hoàng văn Lộc tả bà cô Bính vừa thái bánh phở vừa đưa tay gãi cổ và quệt dỉ mắt nên bánh dính ghét và dỉ mắt, mắt vệ sinh! Tờ bích báo của chúng tôi dán cạnh bích báo của "tổ sư hoạt động" Bính phở. Cả trường đọc, cười ầm ỹ. Bính phở phải lột cả hai tờ bích



báo đi. Từ đó, nó bỏ nghề bích báo.

Vui nhất năm đệ tứ vẫn là "Mr Passive Voice" tức thầy Đình văn Triễn. Ông thầy Anh văn bắt đắc dĩ này đã khiến cả lớp nản học Anh văn. Hiền như Phạm Tải, biệt hiệu dầy cảm hứng nghịch ngợm. Thầy Triễn dạy cuốn *Cinquième bleu*.. Đang học những bài sử Ấng Lê, những bài trích từ tiểu thuyết Lorna Doone rong cuốn *Quatrième beige* mà thầy Quý, thầy Huy dịch sang tiếng Việt thật bay bướm, nay trở lại học *Cinquième bleu* chán quá. Thầy Triễn chú trọng văn phạm mà chỉ chú trọng... passive voice! Không giờ nào là không có cái khoản "To be cộng với past participle của verb thành passive voice". Phạm Tải đặt tên thầy Triễn là To Be. Chúng tôi gọi thầy là " Mr. Passive Voice". Ông Passive Voice hay dọa cho zéro lắ. Có hôm, ông Passive Voice vừa dọa, cả lớp đã nhao nhao zéro zéro. Thầy Lô từ lớp bên chạy sang, đỏ mặt: "Cái gì mà hoa hô lạn cả lên vậy?" Chúng tôi cười bò, cười gục mặt trên bàn.

Ông Passive Voice không hề cho bài dịch tự ý ông đặt ra hay rút ở Quốc Văn Giáo Khoa Thư bắt chúng tôi dịch sang Anh văn. Ông mua những quyển bài dịch của Nguyễn Văn Lộc hay Honey và Lãng Tuyền về, lấy ra bắt chúng tôi dịch. Chúng tôi cũng mua những cuốn sách đó và chép nguyên văn. Bên lề tờ giấy nộp cho ông Passive Voice mỗi thẳng vẽ một cái tử. Ông Passive Voice quấy ra phết. Ông phê chữ "good" vào cái tử với mười tám điểm không sửa chữ nào kể cả vài chữ Lê huy Luyến cố tình chép sai. Một hôm, Phạm Tải "quay" ông Passive Voice:

- Thưa thầy, máy bay trực thăng là gì ạ?

- Hê li cốp tơ!

- Cái nốt ruồi là gì ạ?

- Biu ti xít pót!

- Thế con... thạch thùng là gì ạ!

Ông Passive Voice đỏ mặt:

- Zéro! Anh không học bài chỉ hỏi vớ vẩn!

Chúng tôi chán Voice Passive, chán To Be cộng với past participle và chán luôn Anh văn của thầy Triễn. Giờ Anh văn trở thành giờ quấy phá hay bát phở.

(...)

Những giờ Việt văn bỗng thích thú quá. Năm nay học Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du và Tỳ bà hành của Bạch cơ Dị. Hôm thi đệ nhất lục cá nguyệt, thầy Đan ra đề luận về nàng kỹ nữ trên bến Tầm Dương. Đặng Xuân Côn đã đọc ở Tiểu thuyết thứ bảy một cái tùy bút của tác giả nào đó, để tặng Nguyễn Tuấn, mở đầu bằng hai câu thơ:

Khóm trúc thêm tuôn giòng lệ cũ

Con thuyền buộc chặt mối tình già

Côn ta khen hay rồi rít. Nó xin phép thầy, về nhà xé bài tùy bút trong bộ Tiểu thuyết thư bấy cũ kỹ, đem đến lớp ngồi chép lia lịa. Bữa bối làm luận của chúng tôi là những cuốn sách Luận đề về... của hai ông Nguyễn Sĩ Tế và Nguyễn Duy Diễn vừa tung ra thị trường... thi cử. Chúng tôi phục hai ông này lắ. Hể thầy cho đề luận về Nguyễn Công Trứ, chúng tôi tra cuốn Luận đề về Nguyễn Công Trứ chép vài đoạn. Và vài đoạn chép này thường bị thầy gạch bỏ. Thầy tôi biết ngay chúng tôi chép ở sách nào. Thầy không đồng quan niệm văn học với hai ông Nguyễn Sĩ Tế, Nguyễn Duy Diễn. Thầy bảo loại sách này chỉ giúp học sinh học tử. Đó là quan niệm sư phạm của thầy. Sau này, có dịp đọc lại loại sách Luận đề về... tôi thấy mình phục thiên hạ một cách rất nhảm! Tôi còn buồn cười khi viết thơ văn của Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương bị ví như những lá số tử vi. Và mỗi ông giáo sư luận giải một kiểu như thầy đoán số. Tôi không tin rằng câu Cái nóng nung người nóng nóng ghê của Nguyễn Khuyến diễn ý dân tộc khao khát cuộc nổi dậy diệt thực dân Pháp. Tôi đã viết nhiều

bài "nặng" lắm, có vẻ cách mạng lắm. Nếu chó ngáp phải ruồi, tôi được cuộc bộ vào văn học sử và nếu tôi chưa kịp chết, người ta đã vội kết luận văn tức là người và vu vạ tôi cái tội có tư tưởng cách mạng thì tôi sẽ cười bỏ ra. Tôi biết, khi tôi viết văn chương đao búa là lúc tôi bốc nhăng. Tôi chả có tâm hồn cách mạng tí ti ông cụ nào. Vì thầy Đàm đọc nhiều, nhớ kỹ nên bài luận thi lục cá nguyệt của Đặng Xuân Côn chỉ được có 5 điểm gọi là điểm... chép truyện của thiên hạ. Số điểm của tôi cũng lem nhem. Nhưng tôi đã cười bỏ ra khi thầy khen bài của Nguyễn Minh Định mở đầu bằng câu Từ ngày bị biếm... Ôi, bài luận lời văn quê mùa quá thể. Chữ con nhà Định lại to bằng con ruồi. Thế mà, sau này, nó đậu cử nhân văn chương giáo khoa, tốt nghiệp đại học sư phạm, bằng ngôn ngữ Anh văn Oxford, bằng văn chương Mỹ-Michigan. Ái chà, thằng này bằng cấp cả đồng, kể ra không xuể. Nó học đến nỗi phải ép phổi mà chẳng biết tí "hương đêm" nào của cuộc đời. Con nhà Định có máu quân tử Tàu. Ông anh nó là lính nhẩy dù Nguyễn Minh Tiến, chiến đấu cho quê hương mất một mắt, một chân, đã nhiều lần khuyên nó... tiểu nhân một ly thôi. Cho đời đỡ khổ. Nó nhìn bốn phía, chỉ thấy thầy Không thầy Mạnh.

Nó bị đời đá lên đá xuống vì "thối" quân tử. Bằng cấp đồng thể, tốt nghiệp đại học sư phạm điểm cao, hạng cao, mà Định vẫn được phứt xuống Gò Công dạy học. Một năm, nó là chánh chủ khảo kỳ thi vào đệ thất, do cái sự đồng bằng lớn. Ông hiệu trưởng của nó đã "hứa" tuyển một số học trò vào trường công. Và bảo nó "thông cảm" thì sẽ được "thông cảm". Nó không nghe. Thi xong, kết quả công bố đàng hoàng, người quân tử Nguyễn Minh Định hủy bỏ cuộc thi, bắt thi lại. Dĩ nhiên, những cậu đã được ông hiệu trưởng hứa hẹn đi đoong hết. Và sau đó, quân tử Định đi về... Bạc Liêu! Bộ xử kiện, nó thua.

Người quân tử của nền giáo dục thua đau đớn. Không oán hận, nó vẫn dạy học trò tận tâm, thừa thì giờ dạy thêm hay bày trò văn nghệ, nhất định chẳng đánh bạc, la cà các quán rượu. Nguyễn Minh Định xứng đáng là học trò của thầy Lâm Hữu Bàng, Nguyễn Cao Đàn. Học đường không phải là chỗ tập ăn cắp hay âm mưu ăn cắp. Bây giờ Định được mò về Phú Lâm, dạy ở trường Mạc Đĩnh Chi. Tôi phục nó lắm. Nếu ta không thể làm quân tử, ta nên phục những người quân tử trong thiên hạ. Trường Trần Lãm không đào tạo ra những người xuất chúng nhưng đã đào tạo ra những người đầu đủ thiện lương. Trường của tôi đã có Hà văn Uông gửi hai cái chân xuống lòng đất quê hương, ngày ngày ngồi cô đơn trên xe, mơ chuyện lấy vợ và hồi tưởng thuở đeo lon đại uý dọc ngang khắp chiến trường. Trường của tôi có Trần Danh Môn, Đào Vũ Điển, Vũ Tiến Mẫn, Phạm Thế Ph., Đào văn Lượng, Vũ Khắc Niệm, Bùi Thọ Ngọc vân vân đang ở các binh chủng trong quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Những người đó chưa đánh bóng ngôi sao của mình song đều đã làm đầy đủ bổn phận. Và tôi, tôi cũng có bổn phận nói cho họ nhớ rằng họ là học trò trường Trần Lãm.

Môn học Anh văn, Việt văn, Pháp văn đối với tôi đều vô tích sự. Tôi biết thưởng thức những bài thơ tình của Nguyễn Bính, Xuân Diệu từ thuở "a dua" Thịnh, yêu Lê Thùy Kim Liên. Tôi đã chép vô khối thơ và thuộc bọn. Nhờ thuộc thơ tình, ra đời tôi đỡ vất vả. Nói chuyện với con gái, không thể đem định lý Thalès, hệ thức Chales hay đường... phân giác ra được.

Chẳng lẽ bắt các em nghe cái sự tam giác quay chung quanh một trục thì biến thành cái khối! Hay lôi cụ Cao Bá Quát bàn về vụ uống rượu tiêu sầu? Không, cần đem thơ Xuân Diệu ngâm nga các em mới cảm, mới khảm khá nổi. Món toán của thầy Lô, do đó, cũng vô tích sự. Thầy Lô, như tôi đã nói, có một trăm bài toán hình học với bài giải đầy đủ mà thầy sưu tầm từ những năm còn học trường Bưởi. Những bài toán này "nhà nước bảo hộ" đã dùng làm đề thi trung học ở Đông Dương. Thầy Lô ghi cả năm

thi và nơi thi như Nam Vang, Vạn Tượng, Sài Gòn, Huế, Hà Nội dưới đề thi. Hoàng văn Lộc đến mượn thầy về chép hết cả bài giải. Nó nạy có nghiên cứu trước, làm đi làm lại hoài cho... trúng tủ. Thầy khoái lắm và cho mượn luôn. Vậy là bài tập hình học nào Lộc cũng mười chín điểm. Nhưng hôm trả Bài tập, nó phũ phỉnh. Vì thằng nào điểm cao, thằng ấy phải lên bảng chữa bài làm mẫu. Mà Lộc lại chỉ... chép bài giảng sẵn.

Đạo đó, trường mượn một anh thư ký. Anh chàng này giống hệt nhân vật Le petit chose. Chúng tôi gọi hắn là Petit chose. Hắn đã khổ sở vì chúng ôi mỗi lần vào lớp đọc thông cáo đục đóng tiền học phí và mời một lô học trò chầy học phí lên văn phòng. Chúng tôi chơi thân với Petit chose. Các bài thi lục cá nguyệt về toán lý hóa, tôi và Lộc chỉ cần vẽ hươu vẽ vượn. Và chờ phút chót, nhét dưới bài của Lê Huy Luyến, nộp cho thầy Lô. Thầy giáo sắp bài thi cho Petit chose cất vào tủ ở văn phòng, đợi ngày thầy chấm. Nhưng thầy chưa kịp chấm, Hoàng văn Lộc đã dùng "áp lực" bắt Petit chose phải để nó rút bài của nó và tôi ra.

Chúng tôi đem về cứ các bài giải mẫu của thầy Lô mà "tương" vào bài của mình. Lại đóng khung đóng khiết đàng hoàng, sạch sẽ lắm. Thầy Lô hài lòng. Thầy phê "giỏi" và tặng mười chín điểm. Chỉ tiếc, hôm trả bài thi, Hoàng văn Lộc và tôi cùng phũ phỉnh. Hậu quả của sự phũ phỉnh các giờ học là hôm nay, tôi lêu bêu ngoài cuộc đời, sống vất vưởng bằng ngòi bút của mình và không bao giờ được làm... công chức chính ngạch! Dấu loay hoai "tham chính", chạy vạy mỗi chân, đòi chỉ phát cho tí "khế ước" không thì "phủ động". Bởi vì tôi không có mẫu bằng lớn nào. Còn Hoàng Văn Lộc, bị động viên vô Thủ Đức, bỗng bùi tai nghe tiếng gọi cách mạng, đào ngũ, vào chiến khu Nam Ngãi chống ông Diệm. Bây giờ nó sắm vai trung sĩ, vai đeo máy ảnh, chạy lăng xăng dưới quyền sai phái của các xếp. Hào khí thuở học trò của nó đã chết. Tôi thương nó nhất.

Ôi, chuyện hôm nay kể ra làm chi nhỉ? Ngôi trường cũ, cái nôi êm ái của thời niên thiếu, đâu nở ru đám học trò tình lý ngũ đi trong giấc mơ oan nghiệt. Tại cuộc đời, tại số phận cả. Vậy đừng trách thầy cũ, trường xưa. Hãy tự an ủi mình bằng... số tử vi và đừng quá "phần" làm liều hay hủy diệt thiên lương của mình, hỏi những người học tro Trần Lãm, hỏi những người học trò đã rời trường cũ, sắp rời trường cũ!

Vào những ngày giữa mùa đông chúng tôi có một tin buồn. Lê Thùy Kim Liên sắp đi lấy chồng. Nguyễn Thịnh báo tin buồn nào nề này. Tôi bỗng thấy mình lớn để thấy mình... thất tình.

- Thằng này ở Hải Phòng sang cướp Kim Liên, chúng mày ạ!

Thịnh chán nản nói. Và hỏi:

- Làm sao đây?

Làm sao bây giờ? Những giờ học không còn hứng thú nữa. Những buổi sáng chào cờ, dù Hoàng văn Lộc chỉ diễn có mỗi màn hài hước duy nhất, chúng tôi vẫn cườ khoái trá. Trò của Lộc hơi nguy hiểm. Theo lệnh của tòa tỉnh trưởng, học sinh buổi sáng làm lễ thượng quốc kỳ, học sinh buổi chiều hạ kỳ, và cả hai buổi đều phải hát bài chào cờ từ đầu đến cuối. Con nhà Lộc tranh chức kéo cờ. Hôm thì "ăn cơm tháng" ở cuộ cờ, nghĩa là nó kếp cờ nhích lên tí một. Cả làng hát hết quốc cá lá cờ mới lơ lửng giữa cột. Thầy giáo và học trò đứng nghiêm vì tôi chưa hô "thôi". Lộc kéo cờ, tôi hô lệnh. Con nhà Lộc bắt cả trường chào cờ mỗi... cổ.

Tôi không thiết hô "chào cờ, chào" và "thôi" làm hề với Lộc nữa.

(...)

Chiến trường Thái Bình đã bắt đầu khốc liệt. Đêm, ngày, giàn đại bác 105 ly đặt ở gần bờ sông, quay mặt về làng mạc phía bên kia sông, khạc đạn không ngừng. Chiến tranh sát nách chúng tôi. Chiến tranh tàn nhẫn cùng độ. Những cái chết khủng khiếp diễn đều mỗi đêm tại cầu Bo. Chúng tôi chỉ nghe đề sợ. Mấy thanh sắt chắn ở hành lang cầu đã bị bẻ cong, đủ lọt một người bị đẩy rơi xuống sông Trà Lý. Phòng nhì

Pháp và thuộc hạ của ông ba Ch., tức quan ba Vương V. Ch. đã thủ tiêu hàng ngàn người nơi đây. Người lớn kể rằng: ông bà Ch. Có gã vệ sĩ uống máu người không tanh tên Tâm. Nó là người Thổ. Gã Tâm bắt tử tội há miệng rồi dùng dao găm đâm thẳng vào họng kẻ bất hạnh. Và đập xuống sông Trà Lý. Mỗi xác chết được đem về địa ngục một con dao găm. Dân chài vớt được xác chết nào có lưỡi dao đâm vô họng lút cán thì đó là "tác phẩm" của thuộc hạ của ông bà Ch. Rồi những cuộc hành quân cần quét của lính Pháp, bắt về thị xã biết bao nhiêu dân quê. Chúng tôi nhìn rõ sự khốn cùng của đồng bào mình. Nhưng mà, tất cả chỉ thoánng qua rồi trở thành xa lạ. Dân thành thị vốn ích kỷ. Chiến tranh kệ nó, mình không sao cả là được. Và dẫu có muốn làm gì cũng vô ích. Dân vùng tẻ, sống cá chậu, chim lồng. Thân phận mình ví như con cá nằm trên thớt. Người lớn câm lặng. Trẻ con... vô tư. Học trò nô đùa, nghịch ngợm.

(...)

Nhưng nằm nghe mưa, buồn lắm. Đêm mưa làm nhớ không gian. Lòng run thêm lạnh nổi hàn bao la, Tai nươn nước giọt mái nhà, Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn...Nên, nằm chưa ấm chiếu, chúng tôi đã lồm cồm bò dậy, thắp đèn dầu hỏa, hợp ca bản nhạc thất tình của Nguyễn Thịnh và ngâm khế bài thơ tuyệt vọng của Đàm Viết Minh. Ôi, tôi đã không thể làm tướng cướp nổi. Thừa thầy Trịnh Đình Rư, giá lời tiên tri của thầy đúng và có giá trị như lời nguyện của bà tiên độc địa trong cổ tích Công Chúa ngủ trong rừng, con đã trở thành tướng cướp. Vâng, con muốn trở thành hải tặc để, thừa thầy, đêm nay con trưng cánh buồm máu, từ biển vào cửa sông Trà Lý, bắt thuộc hạ chèo gắp rút về bến Bo và đổ bộ lên thị xã, đông thẳng tới nhà ông đồng Tía, bắt nàng Lê Thùy Kim Liên ra đi cùng con sống cuộc đời tang bồng hồ hải. Tôi muốn hét lớn: "Ta muốn làm tướng cướp đường biển, ta muốn làm hải tặc"! Song tôi không hét được. Cổ họng tôi vướng víu cái gì đó. Và dưới ánh đèn dầu hỏa tôi thấy hai giọt nước của Đàm Viết Minh đọng ở đuôi mắt. Có lẽ, Minh đã yêu Kim Liên nhiều nhất. Tình của thi sẽ vẫn thiết tha hơn.

Bốn chúng tôi ngồi bó gối, khoác chăn đơn nghe mưa rơi tí tách, nghe tiếng đại bác cầu đi và nổ ì ầm từ những miền xa sau khi Thịnh đã dựa cây lục huyền cầm Y pha nhỏ vào xó nhà. Đêm không thích sáng. Đêm dài bao la. Nỗi buồn của tôi cũng bao la như đêm dài.

Giữa tháng giêng, Thịnh và Minh lên Hà Nội học. Chúng tôi ngồi trên xe ô tô của ông Lê văn Định, theo hai nhà "nghệ sĩ" tới tận bến đò Tân Đệ. Nguyễn Thịnh ném cục đá xuống sông Hồng, thề không bao giờ trở lại Thái Bình nữa. Còn Đàm Viết Minh dọa đổ cử nhân văn chương mới hồi hương. Chiếc phà chở hai lẳng tử sang bên kia sông. Ôi, bãi sông Hồng sao bao la và bờ sông Hồng sao xa xôi thế! Chúng tôi chờ xe ô tô quay đầu, mang mình về với nỗi buồn rõ tên tuổi. May là sắp thi cử, chúng tôi tìm quên "con đẹp quá" trong sách vở. Nhưng chữ nghĩa chập chờn. Đặng Xuân Côn đem bài vào đèn Mẫu học để được "liếc" em Hà, em Cẩm Hà.

Kỷ niệm của trường Trần Lãm, ngôi trường nay đã trở thành trường cũ. Có ai kể hết kỷ niệm trường xưa lớp cũ của mình không nhỉ? Không, chả nên kể hết. Phải dành dùm chứ. Và tôi cũng vậy, tôi không kể hết chuyện trường cũ đâu. Tôi sợ kể hết, tôi chẳng còn gì kể thêm mỗi lần có người muốn tôi nhớ về trường cũ. Và tôi đứng ở đây...

(Viết tại Phú Nhuận, cuối năm Mậu Thân)

## Đường về quê cũ

Hoàng Nguyễn Linh

Trích trong tập truyện “Mẹ Và Những Mùa Xuân”  
của Hoàng Nguyễn Linh, xuất bản năm 2008

Sau bao năm đắn đo và suy nghĩ, cuối cùng tôi đã về Việt Nam. Tôi về với một mục đích chính là thấp nén hương lên mộ mẹ tôi, người mẹ mà trên 50 năm tôi không gặp.

Phi cơ chở tôi đáp xuống phi trường Nội Bài Hà Nội. Tôi không có một cảm giác gì cả. Tôi không vui, không mừng. Có lẽ tại tôi đi xa Việt Nam quá lâu hay tại tôi chưa từng sống ở Hà Nội, hoặc có thể vì nơi đây là trung tâm quyền lực đã điều khiển cuộc chiến kéo dài bao nhiêu năm khiến cho hàng triệu người chết. Thành phố này tôi không có kỷ niệm như Sài Gòn nên đến Hà Nội tôi cảm thấy như mình là một du khách đến thăm một xứ lạ. Lúc chưa về Việt Nam tôi nghe người ta nói muốn đi dễ dàng, không bị làm khó thì bỏ 10, 20 đô la vào cái sổ thông hành, lại có người nói nếu bỏ tiền vào đó coi chừng bị gài bẫy... cho nên đầu óc tôi khá căng thẳng, tôi không biết nên chọn lựa thế nào cho đúng...

Trước kia tôi nghe người ta tả cảnh thật đẹp của Hà Nội Ba Mươi Sáu Phố Phường, với Hồ Hoàn Kiếm, đền Quan Thánh, Hồ Tây, chùa Một Cột, Văn Miếu Quốc Tử Giám vân vân, nhưng nay đến Hà Nội những nơi này không có gì lôi cuốn tôi. Tôi ở khách sạn nằm trên phố Hàng Đường, rất gần với chợ Đồng Xuân, ngôi chợ này không lớn như tôi tưởng, có lẽ nhỏ hơn chợ Bến Thành trong Sài Gòn, nhưng tôi nhớ nó và muốn biết nó vì lúc mới di cư vào Nam, bố tôi xin cho tôi nhập học lớp Nhất trường tiểu học di chuyển Tôn Thọ Tường. Sáng và chiều là của trường chính, chúng tôi đi học nhờ nên chỉ được xếp vào buổi trưa. Trong giờ tập đọc cô giáo gọi tôi lên đọc bài, bài tập đọc nói về chợ Đồng Xuân, tôi không nhớ bài này trích từ đâu và tác giả là ai, nhưng khi đọc hết bài cô giáo hỏi tôi “Chợ Đồng Xuân ở đâu?”. Tôi sợ quá, lúng túng trả lời liều: “Thưa cô ở ngoài Bắc”, cô giáo hỏi vặn tôi: “Ngoài Bắc, nhưng ở tỉnh nào hay thành phố nào?”, tôi không trả lời được. Có lẽ cô giáo thấy một thằng bé quê mùa như tôi, từ Thái Bình (người ta hay gọi đùa là Thái Lọ) vào thẳng Sài Gòn nên không biết Hà Nội, không biết chợ Đồng Xuân. Từ đó tôi nhớ mãi tên của ngôi chợ này.

Sau khi đi thăm hết các nơi chính, chúng tôi hỏi người tài xế của hãng du lịch là ăn ở đâu ngon nhất đưa chúng tôi đến, anh tài xế đề nghị nên đến quán chả cá Lã Vọng vì hầu hết khách du lịch Hà Nội mọi người đều ghé quán này nó vừa ngon, vừa rẻ. Đến cửa chúng tôi phải đứng đợi khoảng 30 phút. Mùi mắm tôm cùng với mùi cá nướng và lá thì là thơm phức càng lôi cuốn khách đứng đợi. Khi chảo cá nướng được mang lên, tôi tò mò hỏi người bồi: “Ở đây anh dùng mỡ gì để nướng cá?”, người bồi hãnh diện trả lời: “Chúng tôi dùng mỡ lợn, ngon lắm”. Anh ta dùng danh từ “mỡ lợn” khiến tôi phát sợ, nếu dùng “mỡ heo” như trong Nam có lẽ tôi bớt sợ hơn, và từ đó tôi không bao giờ vào quán này nữa dù quán cũng nằm trên phố Hàng Đường nơi tôi ở.

Sau 3 ngày ở thành phố này tôi không thấy có gì lôi cuốn. Thành phố quá xô bồ, bụi bặm, mùi cống rãnh xông lên hôi thối, xe gắn máy chen chúc nhau trên phố, không có một trật tự nào. Tôi về Hà Nội như một du khách, tôi không cho thân nhân và bạn bè biết trước để khỏi có có sự đón đưa. Ngày thứ ba tôi gọi cho cô em gái và người em họ con ông chú để báo tin hôm sau tôi về quê ở Thái Bình.

Thành phố Hà Nội những ngày gần Tết càng xô bồ, phố xá quá đông người. Chiếc xe chở tôi, Thế và Hằng khó khăn lắm mới ra khỏi thành phố. Xe phải mất hơn 2 giờ mới



vào được thị xã Thái Bình. Thành phố khác lạ so với khi xưa. Hai bên đường có những dãy nhà cao, khá đồ sộ nhưng tôi có cảm tưởng sự xây cất rất cầu thả, nếu chẳng may có một trận động đất nhẹ, tất cả những ngôi nhà 3,4 tầng này sẽ sụp đổ dễ dàng.

Rồi chúng tôi vào đến làng Kỷ, nơi tôi đã được sinh ra và lớn lên. Tên làng Kỷ đã có từ lâu lắm, về sau đổi lại là Hội Châu, và bây giờ gọi là làng Minh Châu, huyện Thanh Quan. Chồng bà Huyện Thanh Quan một thời đã làm tri huyện ở đây. Ngày xưa làng tôi được bao bọc bởi lũy tre xanh, con đường dẫn vào làng được trải những viên đá thật lớn. Nhưng nay dấu vết cũ không còn gì nữa. Thế chỉ cho tôi chỗ ngày xưa gọi là Quán Cháy, miếu và lăng cụ Thượng Quốc, lăng cụ Hàn không thấy đâu. Tất cả còn sót lại là Mả Cả, nơi chôn cất của bao nhiêu đời dân trong làng và ngôi chùa rất linh thiêng của làng.

Phía bắc làng tôi là làng Thượng Phú, thị xã Châu Giang, phía tây là làng Tầm Phương, Tống Thổ và Trục Nội, phía đông là làng Tể, nơi ông Ngoại tôi ở, phía nam là sông Trà Lý, *bên kia sông là huyện Kiến Xương*. Tôi nhớ đến bài thơ của một thi sĩ người làng Kỷ đã làm bài “Về Làng Kỷ” khi mẹ ông mất:

Làng Kỷ nhỏ nhoi bên sông Trà Lý  
Tiếng chuông chùa khắp khểnh bước chân trâu  
Sáo ai thổi bên cầu khuya khoắt thê  
Ngọn đèn dầu thao thức đốt lòng nhau

Làng Kỷ buồn mong manh như nét vẽ  
Khi gió mùa đông bắc lạnh tràn qua  
Tàn tảo mẹ đôi chân trần tím tái  
Cầu đá buồn bữa bữa gặp ghềnh mưa...

Làng Kỷ nghèo nuôi chúng tôi rau cháo  
Lặn lội thân cò bãi chợ, bến sông  
Câu ca dao mẹ ru sồn mếp vống  
Mẹ đi rồi ! Câu hát có còn không ?

Làng Kỷ giờ không nghèo như xưa nữa  
Nhưng cứ buồn xao xác cứ băng khuâng  
Lối cũ còn đây người xưa giờ đâu nhỉ  
Có ai về Làng Kỷ với tôi không ? ...

Có, tôi đã về Làng Kỷ. Nhưng không như ý bài thơ, với tôi lối cũ không còn như xưa nữa, không còn lũy tre xanh, không còn cầu đá bắc qua con lạch nhỏ, không còn cây đa đầu làng, không còn mẹ tôi và người em con ông chú đã ra đi. Tôi đã thấp nén hương lên mộ mẹ. Đây là lần đầu sau 50 năm tôi rời xa quê hương, bây giờ mới được về thăm mộ mẹ và cũng buồn không biết còn có dịp về quê lần nữa không. Cúng mộ mẹ tôi xong, tôi đến nơi có mộ cụ tổ, cụ cố, ông bà và các cô chú cùng người em họ của tôi. Hoàng Hưng lúc tôi vào Nam em chưa biết đi, nhưng nay em đã lìa đời lúc tuổi ngoài 30. Hoàng Hưng chết tại miền Nam cùng một lúc với bố vợ. Sau chiến tranh phải khó khăn lắm mới tìm được mộ và mang hài cốt về. Mộ hai bố con chôn sát nhau. Rất may tôi đã không tham gia trận này, nếu không tôi đã cầm súng hằng say giết quân thù và biết đâu trong trong đó có em tôi. Hết chiến tranh bây giờ chỉ còn tình người, các người thân ở lại tôi không thấy họ như quân thù trong lúc chiến tranh nữa. Họ cũng

như chúng tôi tất cả chỉ là nạn nhân và bị quay cuồng trong một guồng máy...

Ngọc Lan năm nào cũng vậy, những ngày gần Tết đều về thắp hương cho bố và cho chồng. Còn gì đau khổ bằng có hai cái tang trong một ngày. Nhìn người thiếu phụ trẻ tuổi chừng chưa tới 50 tôi không khỏi ngậm ngùi. Tôi liền tưởng tới câu hát: “Ôm mỗ cứ tưởng ôm vòng người yêu...”

Ngọc Lan đáng người nhỏ nhắn, thanh cao, hiền dịu, chồng chết đã lâu nhưng vẫn còn thương chồng nên chưa tái giá. Nhìn Ngọc Lan tôi thấy có vẻ quen thuộc nên hỏi Thế và được biết Ngọc Lan là em bà Nết, cháu ông Thân, người làng kế bên. Nói đến bà Nết thì tôi nhớ rõ. Nết lớn hơn tôi hai tuổi. Lúc chưa vào Nam mẹ tôi nói đợi tôi đủ 13 tuổi, lúc đó Nết 15 sẽ đi hỏi Nết làm vợ cho tôi. Mẹ tôi bảo: “Gái hơn 2, trai hơn 1 là đẹp đôi”. Tuy mới 12 tuổi nhưng tôi đã biết phân biệt được người con gái đẹp và người con gái xấu. Nết người thon và cao như Ngọc Lan bây giờ nhưng hình như đẹp hơn Ngọc Lan. Da nàng thật mịn và trắng hồng. Trong vùng Nết là người con gái đẹp nhất nên mẹ tôi mới chọn cho tôi. Mẹ tôi hỏi: “Con có bằng lòng lấy Nết làm vợ không?”, tôi trả lời: “Con không biết”. Tuy không hiểu chuyện vợ chồng là gì nhưng vì Nết đẹp nên tôi cũng thấy vui vui, làm bạn với Nết chắc tôi cũng thích. Hình như Nết đã nghe có người nói bấn tin nên nàng rất thích vì gia đình tôi giàu hơn nhà nàng, tôi lại khá đẹp trai và cao lớn, Tuy kém nàng 2 tuổi nhưng tôi cũng lớn bằng nàng hoặc cao hơn nàng. Đi đường gặp tôi nàng vui lắm, nhưng trái với Nết, tôi rất thẹn thùng mỗi khi gặp nàng, tôi thường giả vờ nhìn đi chỗ khác chứ không dám nhìn thẳng, nghĩ lại tôi thấy một thoáng tiếc thương...

Rồi phong trào cải cách ruộng đất và đấu tố được phát động, chúng tôi bị học tập hình thức đấu tố cha ông. Từ lớp học đến đoàn thể thiếu nhi chúng tôi phải tự kiểm thảo. Tôi sợ nhất là buổi học tập kiểm thảo nơi lớp học của tôi. Anh Quý, tên người dạy tôi lớp nhì. Anh bắt chúng tôi gọi là “anh” chứ không được gọi là “thầy” cho có vẻ cách mạng, anh nói gọi “thầy” chứng tỏ hãy còn phong kiến, lạc hậu. Trong bản tự kiểm thảo chúng tôi phải ghi tất cả những tội lỗi, xấu xa từ bé tới lớn mà chúng tôi mắc phải. Anh Quý đưa ra một tiền đề là từ trước tới giờ vì chưa được cách mạng giáo dục nên mọi người đều có tội lỗi, ai khai được nhiều tội của mình thì người đó là người thành thật nhất và đã giác ngộ, ai khai ít tội thì người đó không thành thật và chưa giác ngộ. Chúng tôi thi nhau khai tội của mình, không có tội cũng tạo ra để khai. Cuối cùng có một học sinh được các bạn bầu hạng nhất vì khai ra được nhiều tội. Tôi còn nhớ anh ta tên Nhuế, người gầy gò, nhỏ bé. Được bầu hạng nhất, Nhuế mừng lắm và được gọi lên đứng gần bảng đen, khoanh tay trước ngực và nhìn xuống cả lớp. Anh Quý đọc từng tội rồi bắt đầu chửi tới tấp suốt từ sáng đến trưa, lúc anh Quý đập bàn, lúc anh hét thật to như áp đảo “tội nhân”, cứ mỗi câu anh Quý lại gần từng tiếng: “Em Nhuế ! em Nhuế !”, chúng tôi ngồi dưới sợ quá, trong khi đó Nhuế nước mắt chảy ròng ròng, độc ác hơn nữa là anh Quý không cho lau nước mắt và cứ thế nước mắt, nước mũi chảy ra. Anh nói nếu lau đi thì tội hãy còn, phải để cho tội lỗi chảy đi. Nhuế phải khoanh tay đứng chịu sự xỉ vả nặng nề và liên tục trong gần 3 giờ đồng hồ nên đã té lăn ra nền lớp học, mấy người phải lấy nước lạnh lau mặt cho Nhuế, mãi gần nửa giờ sau Nhuế mới tỉnh lại và buổi kiểm thảo chấm dứt. Anh Quý mặt vẫn lạnh lùng và tuyên bố: “Từ nay em Nhuế đã trở thành một thiếu nhi tháng Tám gương mẫu...”.

Đó là kỷ niệm sợ hãi nhất của tôi trong thời đi học trong vùng do Việt Minh kiểm soát. Rồi phong trào đấu tố bộc phát mạnh, chú của bố tôi bị bắt mang ra đấu tố trước, đoàn thiếu nhi chúng tôi được điều động đến để cổ vũ cho phiên tòa, làm cho âm thanh của tiếng “đả đảo” thêm vang dậy, tiếng “giết” người thêm lạnh lùng. Ông bị trói ở sân đình làng, mấy người canh điền ngày trước đứng ra tố khổ và gọi loa: “Đả đảo tên địa chủ

cường hào gian ác!” tức thì cả tập thể cùng hô: “Đả đả! Đả đảo!”, rồi tiếng loa lại kêu lên: “Ai đồng ý giết!” tức thì cả đàn đồng cùng hô: “Giết! giết!”. Tiếp theo là gạch, đá ném ào ào vào đầu và người ông. Cứ như vậy lặp đi lặp lại nhiều lần, ông chủ của bố tôi gục đầu xuống, máu chảy ròng ròng. Một người canh điền tên Tuệ Cụt, gọi hẩn như vậy vì hẩn không có ngón chân cái cho dễ phân biệt với Tuệ Lé trong làng, hẩn đã làm việc cho chủ của bố tôi trong nhiều năm, hẩn đi đến bên ông, tay cầm viên gạch thật to đập mạnh vào đầu ông một lần nữa cho thỏa mãn lòng căm thù của hẩn. Tiếng loa kêu lên: “Tên địa chủ cường hào gian ác đã đền tội trước nhân dân!”. Xác ông được cõng trối và đem bó chiếu vùi xuống hố chứ không được bỏ trong hòm gỗ. Một miếng sắt được viết vôi vàng bằng sơn đỏ trên mộ: “Nắm mồ của tên địa chủ cường hào gian ác...”. Bố tôi thấy vậy sợ hãi ban đêm chạy trốn khỏi làng, tìm đường vào Nam, tôi đi theo bố, thế là chuyện lấy vợ không xong và mãi gần 20 năm sau tôi mới lập gia đình. Nếu không có phong trào đấu tố và cải cách ruộng đất, tôi không vào Nam và đã lấy Nết rồi cuộc đời tôi không biết sẽ thay đổi ra sao...

Dù mới gặp Ngọc Lan lần đầu sao tôi thấy rất thân quen. Ngọc Lan ở Hà Nội, nhà không xa với phố Hàng Đường nơi khách sạn tôi ở. Ngọc Lan ngỏ ý mời tôi đến nhà chơi. Tôi nhận lời và nói khoảng 10 giờ sáng hôm sau tôi sẽ tới. Ngọc Lan và Nết đón tôi ở cửa. Ngọc Lan giới thiệu tôi với chị nàng:

- Bác Văn, anh họ nhà em mới ở Mỹ về chơi.

Ngọc Lan chỉ Nết:

- Đây là chị ruột của em. Còn con trai em đi chơi với bạn chưa về.

Nết cúi đầu chào tôi và mời:

- Mời bác vào trong nhà uống nước.

Bây giờ tôi mới để ý, người vùng tôi họ hay gọi nhau là “bác” hay “ông” thay cho con cháu họ chứ không gọi anh hay chị dù là người nhà. Tôi vào ghế ngồi rồi vừa hỏi chuyện vừa quan sát Nết. Người đàn bà này đã một lần mẹ tôi định hỏi làm vợ cho tôi. Tuy một vài nét của người con gái đẹp ngày xưa vẫn còn trên khuôn mặt nhưng nhìn kỹ “nàng” nay đã già, đôi mắt hom hem, tóc bạc gần nửa đầu, làn da mịn màng ngày xưa nay không còn nữa và đã nhăn nheo, hai chiếc răng cửa đã rụng. Tôi nhớ đến lời nói của người bạn trong một hội cựu học sinh khi lên diễn đàn kể chuyện về Việt Nam và khuyên mọi người là đừng bao giờ gặp lại người yêu cũ, sẽ vỡ mộng vì “nàng” nay không còn như xưa nữa và đã trở thành bà lão rồi. Nhưng tôi đến thăm chị em Nết không phải trong ý nghĩ đó, tôi đến thăm vì tình thân thuộc và tình quê hương nơi tôi. Hình như Nết còn nhớ chuyện mẹ tôi định hỏi nàng cho tôi mấy chục năm về trước nên thỉnh thoảng điểm nụ cười khiến cho hai chiếc răng rụng càng rõ thêm...

## Phí gia trang mạn ký

---

### Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Bạn đọc nói đón tôi...viết khó hiểu một cách vừa phải. Chẳng qua vì cốt truyện có hơi ngúc ngắc ấy thôi. Ấy là chưa kể nhẽ tối kỵ trong bài khảo bút có quá nhiều *tên nhân vật, dòng họ, địa danh, niên kỷ*. Thêm nữa, chuyện như không thật vậy.

Chuyện là dựa vào gia phả ghi chép ông nội tôi là người khỏe khà. Cả họ chỉ có thằng tôi có cái môi mấp máy bết rượu như ông nội. Bởi ở cái “dìn”, cái nòi vì theo bố tôi kể: Một tối, bị đòn rã rở khô khề. Bà vú lấy nước cho uống ở trong trạn nhưng lại lấy nhầm cút rượu trắng. Rồi tôi...”say xỉn” rơi tọt xuống đất. Dậy đi tiểu, bố tôi đá tôi vào gầm giường không hay. Lôi ra, người ngòm đỏ như con tôm luộc nên phải đưa vào nhà thương. Về tôi, chuyện như không có thật: năm 54 vào Nam, trong “thế vì khai sinh” ghi sinh ở Thượng Tầm, Thái Bình. Phải đợi 60 năm sau, nhận được cái thư này...

Kính gửi anh Hùng:

Đây là ảnh em chụp với cụ Rung (*tên ông cụ tôi*) năm 1992 ở Laocai (*Lào Cai*). Bạn em từ chỗ anh ở về chơi nên em gửi thư thăm anh. Bạn em cho hay cụ Rung đã mất năm 2010, em xin chia sẻ tin buồn với anh. Nếu có điều kiện, em mời gia đình anh về thăm lại Việt Nam một chuyến và em sẽ dẫn anh chị lên thăm Sapa (*Sa Pa*). Laocai cách Sapa 30 cây số, năm 1944 cụ Rung đã *công tác tại đó* với ông cụ em.

Địa chỉ...và điện thoại...của em.

Phí Thu Hòa

Điện thoại thăm hỏi cô Phí Thu Hòa. Tôi như rách giời rơi xuống vì cô cho hay cứ theo thầy cô là cụ *Phí Văn Đông*, hiện đang ở Kinh Môn, Hải Dương thì tôi sinh ở Cam Đường gần Lào Cai. Cụ Phí Văn Đông đây là chi, nhánh của họ Phí tôi chưa hề nghe nói đến. Tôi khoe chữ với cô, họ Phí sinh sống ở *Đông Quan, Thái Bình. Đan Phượng, Hà Đông* có Phí Ích Nghiễm, Dương Nghiễm Mậu. Và xã *Phí Trạch, Sơn Tây*. Tôi góp nhóp tét nhất, bố tôi thường nhắc đến dòng họ thì *cụ cố Tư dòng họ tôi không biết từ đâu* lưu lạc về làng Thượng Tầm. Một tối làng bị cướp, cụ cố tôi từ trên nóc nhà...phi thân xuống múa võ Tàu đánh tan bọn cướp. Nhưng ấy là chuyện sau...(xem tr 6)

Sau đấy cụ Đông gửi cho tôi tập *Tìm hiểu lược sử họ Phí* của Cụ Vũ. Tôi tìm ra:

“...Theo sự khảo cứu của chúng tôi, qua truyền thuyết ở Hải Dương. Các cụ kể rằng cụ thủy tổ họ Phí nước Nam, vốn là ông quan trong Giao Châu đô hộ phủ đời Lục triều, khoảng thời Tống Hiếu Vũ đế sang cai trị nước ta. Sau cụ xin từ quan, lui về ở ẩn vùng non nước hữu tình thuộc Kinh Môn và lập ra Phí gia trang rất rộng lớn. Cụ chiêu mộ các lưu dân nghèo và đem họ hàng từ bên Tàu qua khai hoang lập ấp. Dân trong ấp cụ đều mang họ Phí của cụ và đều nhập tịch là dân Giao Châu. Họ hàng cụ đa số làm nghề *thầy lang, thầy địa lý*. Khi cụ mất có đền thờ ở đó, cụ sau trở thành phúc thần, thần hoàng làng được dân thờ kính, hương khói thờ cúng gần 2000 năm...”.

Với bài khảo bút của tôi sau đây chẳng hiện tượng thật, hư cấu giả gì cho rồi rắm. Bởi viết bút khảo như cái đầu lăm, thế nên phải viết theo tạng bút ký với người thật, chuyện thật. Số là trước khi về Bắc, tôi đọc bài viết của nhà biên khảo tỉnh lý tên Tăng Bá Hoành ở Hải Dương. Nếu không tin, bạn đọc cứ vào Google gõ *Những ngôi mộ cổ ở Hải Dương* là thấy ngay. Tới Hải Dương tôi gặp ông Tăng Bá Hoành trước rồi đi Kinh Môn gặp cụ Phí Văn Đông sau. Tuy nhiên khi gặp ông đào mồ, đào mả họ Tăng thấy chẳng ra dáng...khảo cổ gì sất, tôi khoe mẽ học kiến trúc nên cũng vỗ vỗ theo cụ Tả Ao. Nhưng chỉ “khảo chơi” thôi, tôi dựa hơi ông Võ Phiến: “...Ai bảo cái *khảo chơi* không bằng cái *khảo thiệt*? Những nhà khảo cổ cặm cụi đo từng cái xương sọ của người ta, hì hục khai quật di chỉ xưa, mần mò nhặt nhạnh từng lưối búa, mũi tên. Đi *khảo thiệt* với cái búa khảo cổ lăm lăm trong tay trông khả kính đấy; nhưng kẻ đi *khảo chơi*, chỉ mang theo chiếc lưối giấu trong mồm, trông khả ái biết bao...”.

Nghe thùng rồi, ông họ Tăng gục gặc: “...Vài năm trước, trên khắp các cánh đồng ở Hải Dương, đặc biệt là vùng Nam Sách, Chí Linh, Đông Triều, Kinh Môn, Gia Lộc, Tứ Kỳ... có thể gặp hàng ngàn (sic) gò đồng lớn nhỏ. Dưới những gò đồng ấy, phần lớn là những ngôi mộ xây theo kiểu Hán, có *niên đại từ thế kỷ I đến thế kỷ IX*. Những ngôi mộ có hàng tấn cổ vật. Bản thân ông đã từng khai quật được hàng chục kg tiền đồng, nhất là tiền *Ngũ thù thời Đông Hán*. Hải Dương từng là trung tâm của quận Giao Chỉ, những ngôi mộ cổ, lưu giữ toàn bộ giá trị lịch sử, khảo cổ, văn hóa, nhân chủng học. Đó là kho sử liệu vô giá. Từ những ngôi mộ cổ dưới lòng đất, các nhà khảo cổ có thể dựng lại khung cảnh xã hội, con người, tập quán của một thời xa xưa...”.

Sau khi tha ma mộ địa về mồ mả rồi, ông lấy từ kệ sách dăm tấm ảnh màu và mót chuyện về “ngọn núi” nằm giữa cánh đồng. Qua chuyện ông đào sâu chôn chặt thì...

Thì ông tìm về thôn Vũ Xá, huyện Nam Sách, hỏi một cụ già, cụ bảo: “Có cái mộ Tàu to lắm, nó ở khu vực Đồng Dom ấy. Từ xa xưa, giữa cánh đồng u lên một gò đất, lớn như quả đồi. Gò đất này rộng chừng một ha, cao tới chục mét. Từ xa xưa, các già làng đã nghe truyền miệng: Đồng Dom là mộ của người Tàu. Tuy nhiên, ngôi mộ này hình dáng ra sao, có từ bao giờ không ai biết. Dân thổ địa nghĩ rằng, người Tàu sang đây lập mồ mả để... yếm bùa, nên họ không dám đào phá, xâm phạm.”



Ngoài ngôi “mộ Tàu” như ngọn đồi nhỏ, còn có 2 *ngôi mộ đặc biệt nữa, chứa xác ướp*. Năm 1959, dưới chân Đồng Dom, các nhà khảo cổ và dân làng đã đào trúng một ngôi mộ trong quan, ngoài quách. Phá mộ, thấy trong quan tài còn nguyên xác người, tóc phủ chấm vai, râu dài đến ngực. Bộ quần áo, mũ mao của một vị quan nào đấy còn nguyên vẹn.



Giữa cái nóng mùa hạ như nung của những ngày tháng 7, ông cùng các nhà khảo cổ và mấy chục dân công trần lưng đào bới. Từng ấy người, phải đào phá, vác đất suốt một tháng trời ròng rã, ngôi mộ Hán ở *huyện Nam Sách* mới lộ thiên. Chính mắt ông Tăng Bá Hoành chứng kiến *một tòa lâu đài nguyên vẹn từ trong lòng đất* hiện ra.

Người ta thi nhau đoán già đoán non. Người bảo, đó là *một ngôi đền trong lòng đất*, người khẳng định đó là *cung điện bị lấp đi*. Thời kỳ đó, người dân còn ở nhà gianh, vách đất, chứ làm gì đã có nhà xây bằng gạch to lớn, rộng rãi như thế. Tuy nhiên, ông biết rõ nó là ngôi mộ Hán, xuất hiện vào *thời Bắc thuộc*.





Ông đào xới về *ngôi mộ tên Hạ Hoàn*. (xem tr 3)

Ngôi mộ được xây bằng gạch cổ, nên được gọi là mộ gạch, hay mộ vòm với *3 vòm cuốn, mỗi vòm cao gần 3m*, tức gần bằng trần nhà, *người ngựa có thể đi lại thoải mái bên trong*. Họ lắp ghép những viên gạch hình mũi buri, được phết chất kết dính đặc biệt, thành những vòm cong như kiến trúc cổ Hy-La dài dằng dặc, sâu hun hút như những đường hầm. Một con đường như hành lang nối các đường hầm để đi sang các gian phòng trong hầm mộ.



Trong mộ có nhiều...rất nhiều phòng, *phòng lớn nhất* của “địa cung” này là nơi *đặt xác người chết*.

(phòng để áo quan như lăng mộ)

Phòng chứa thức ăn, phòng chứa gia dụng, có nguyên một phòng chứa đồ tùy táng của người chết. Tiếp đến là phòng chứa rất nhiều *cổ vật, báu vật*. Hầu như những kho báu trong những mộ đã bị trộm đào bới, ăn cắp từ cả ngàn năm trước. *Những ngôi mộ trải mười mấy thế kỷ*, nên không thể tránh khỏi sự dòm ngó của “mộ tặc”.

Đến trần ai khoai củ này, tôi bụng bảo dạ ngôi mộ Hán như “lăng tẩm” đây nào khác gì lăng mộ Triệu Văn Đế (Triệu Muội cháu Triệu Đà, con trai Trọng Thủy) ở Quảng Châu vừa tìm thấy năm 1980 trong một ngọn núi nhỏ cao 49.71m. Ngôi mộ bao gồm 7 phòng, trần cao 2 mét 8. Những phòng là nơi tàng trữ các loại khí dụng và châu báu, rất nhiều đồ tùy táng đâu khác ngôi mộ ở Hải Dương.

Chính tay ông Hoàn nhật được viên gạch có chữ Hán cổ. Ông dịch được mấy chữ: “Vĩnh Kiến tử niên thất nguyệt”. Điều này có nghĩa, ngôi mộ được dựng vào *năm 129 sau Công nguyên, tức là cách nay gần 1.900 năm*. Riêng *3 chữ* còn lại, là loại chữ *rất cổ, đã thất truyền*, không đọc được. Ông đã nhờ các giáo sư về chữ Hán cổ ở Hà Nội, song họ đều chịu thua. Sau ông gửi sang Bắc Kinh, và nhận được câu trả lời. 3 chữ cổ là: “Hạ Hoàn”, tên của một nhân vật nào đấy.

Đến đây với “ngôi mộ được dựng vào năm 129 sau Công nguyên, tức là cách nay gần 1.900 năm”. Cũng là khoảng thời gian trong tập *Tìm hiểu lược sử họ Phí* có ghi cụ thủy tổ họ Phí nước Nam lập ra Phí gia trang rất rộng lớn (xem tr 5). Nhưng ấy là chuyện sau. Vì ông khê khọt về ngôi mộ Hán ở huyện Kim Thành lớn hơn những ngôi mộ đã khai quật ở nơi khác. Nhưng ông không tiết lộ, vì nếu bọn “mộ tặc” biết, chúng sẽ đào bới tìm kiếm cổ vật. Tuy nhiên, tôi nhiều lần gắng hỏi ngôi mộ đó ở đâu? Lại một nhẽ ông cứ lấp la lấp lửng.

Tới tào đoạn này đây tôi nghĩ vụng giữa cánh đồng có gò đất bụi sự thì ông phải thấy chứ!? Ông góp nhóp cách đây ít năm, trong một lần đi thực tế về một ngôi chùa để đọc bia đá chữ Hán thời Trần, ông thấy có một gò đất cao, ông nghĩ ở dưới có ngôi mộ Hán. Ông thuê thanh niên trong làng đào thám sát thử xem từ phía đỉnh gò xuống, ông phát hiện dưới gò đất có một ngôi mộ Hán rất lớn, có tới *4 vòm cuốn*.



Đang đào nửa chừng theo đường đi 4 vòm cuốn dẫn tới đâu thì có lệnh cấp trên từ Hà Nội bắt ngừng lại, không một lời giải thích. Rồi cấp trên cho người lấp lại ngay tức khắc. Mỗi khi ông về hưu, ông cấp nấp đứng ra ông bị...cách chức, nên không đào bới mở mả nữa, ông quên chuyện này luôn. Nghe vậy tôi sốt ruột, muốn biết ngôi mộ cổ lớn nhất hiện

đang ở huyện Kim Thành. Vì vậy tôi cáo lỗi, lấy cớ phải về sớm đi thăm bà di, vì họ ngoại bu tôi tôi ở làng Trạo Hà, Đông Triều. Hồi nhớ lại những ngày còn bé, từ Hải Dương qua núi đèo là tới làng Trạo Hà. Vì bố tôi làm thông dịch viên cho Tây, phải đi đây đi đó nên sau khi sinh tôi ở Cam Đường gần Lào Cai như ở trên. Cũng như cụ Phí Văn Đông làm cho Tây ở Sa Pa, Lào Cai với bố tôi nên mới biết tôi sinh ra ở đây. Bố tôi gửi tôi ở nhà bà di trông nom. Mà quả thật trước cổng nhà bà di có ngọn đồi thật. Ngày nào tôi chẳng mò lên đồi để ì đồng với cái thú thú nhất quận công, thú nhĩ ỉa đồng. Bất chợt tôi lau lách biết đâu dưới ngọn đồi trước cổng nhà bà di chẳng có...một nấm mộ to đùng.

\*\*\*

Tôi lọ mọ lên Kim Môn phía bắc Hải Dương, móc cái cùi bắp gọi cụ *Phí Văn Đông*. Lát sau cụ lụm cụm tới. Gặp tôi, cụ cười cười hỏi ngay sao...biết nhiều vậy? Tôi ngay tình ông họ Tăng vừa vẽ chuyện cái gò đất có ngôi mộ cổ quanh đây. Cụ cười hóm bảo chắc ông trông tưởng tôi có tạng...khảo cổ như mấy ông ngồi ở Viện khảo cổ Hà Nội nên ông ấy..."kết" tôi đấy thôi. Cụ tiếp, ông họ Tăng lại nói chuyện "mộ Tàu", "mộ tặc". Trong khi ấy, tôi búi bán chuyện lớn lên nghe nói ở Hải Dương có món chả rươi với thì là, vỏ quýt sắt nhỏ. Thế là ông thân mật vỗ vai tôi nói trưa rồi, đi ăn cái gì chẳng? Ông lái xe tới Tứ Kỳ là tỉnh địa đầu của Hải Dương. Leo lên xe, tôi ngó ra xe ông là Toyota Camry đời mới, bèn trộm nghĩ đào mồ, đào mả như ông khảm địa gớm..



Đành hỏi cụ gò đất như...ngọn núi mà ông họ Tăng huếch với tôi. Cụ bảo: "Từ hồi bé nghe các cụ gọi là Đổng Cao. Cụ vậy vạ: "...Năm 2004, tôi thấy rất nhiều người kéo đến đào Đổng Cao. Họ không cho ai vào xem. Chúng tôi không hiểu họ đào bởi cái đổng này làm gì. Khi họ kéo đi, chúng tôi tìm vào thấy lộ rõ *đường hầm lộ ra ngoài*"...."

Như cụ Đông dậy, tôi có tạng khảo cổ vậy đó, nhưng như ông Võ Phiến, tôi chỉ là kẻ đi *khảo chơi*, chỉ mang theo chiếc lưới giầu trong mồm, nhưng...ngong. Nhòm tôi mặt đực ra như như ngỗng đực, cụ nói nếu tôi muốn hỏi về mồ mả. Thì hỏi cụ Phí Quang Đoán ở làng *Phí Xá* gần đây, cụ là tộc trưởng của họ Phí tại làng ấy.

Gặp hậu duệ, hậu bối họ Phí tôi, cụ Phí Quang Đoán dằng dênh đầu ra đó...

Mặc dù trải hơn chục ngàn năm, con cháu cụ Phí Yêm vẫn bám đất này hương khói thờ tổ tiên. Theo truyền tích, khi sang đây làm quan lớn, cụ chọn mảnh đất cách biển không xa, cụ cho dựng *làng Phí Xá* và nghĩa địa cho dòng họ. Cụ lấy mảnh đất bao bọc sông Cầu Vàng và sông Cầu Đồng rộng hàng chục ngàn mẫu để canh tác, lập trang trại gần ngàn người đều mang họ Phí, nên cụ Phí Yêm đổi tên thành *Phí gia trang*.

Cụ mất vào cuối thế kỷ thứ 5 ở Phí gia trang. Tương truyền, ở khoảng đất tách biệt với Phí gia trang, con cái cụ đã xây dựng cho cụ *một ngôi mộ lớn, ngôi mộ là gò đất được đắp to như ngọn đồi nhỏ*, đứng xa vài trăm thước thấy rõ mồn một.

Từ di tích cụ vừa mới cho hay "con cái cụ dựng cho cụ một ngôi mộ lớn, đắp to như ngọn đồi nhỏ"...Chợt nhớ cụ Đông nói nếu muốn hỏi về mồ mả cứ hỏi cụ Đoán. Tôi có linh tính...tìm ra mộ cụ Phí Yêm không phải mộ 3, 4 vòm quền như ông họ Tăng đào xới. Vì cụ Phí Yêm làm quan to với chức thứ sử thời Lục Triều (xem tr 5), là người đứng đầu Giao Châu đô họ phủ, nào khác gì Thái thú Tích Quang, Nhâm Diên.

Cụ lắc lắc cái đầu, rồi...gật đầu chỉ tay về nghĩa địa ở Phí gia trang...



Nhìn theo hướng chỉ tay của cụ, cách dăm thửa ruộng, tôi dòm dò nghĩa địa mờ mả đỏ hoen hoét. Mặc dù chỉ dăm thửa ruộng, song tôi và cụ Đoán phải đi lòng vòng cả cây số men theo bờ ruộng mới tới nghĩa địa của tiên tổ họ Phí. Nhìn những ngôi mộ mới, cụ khê khàng: "...Qua nhiều đời tiên tổ, họ Phí ở Phí gia trang đều sinh ra, rồi chết cũng được chôn tại đây. Thế nhưng, bởi nhiều nương nào đó, khu mộ tổ tiên gần như không còn nữa, vì gần đây người dân quanh vùng chôn người chết, cải táng người thân của họ trên nóc mộ tổ tiên nhà mình, mà mình không làm gì được..."

Tôi ngẫm nguội nghĩa địa Phí gia trang mới, cũ chồng lên nhau...Nào khác gì Hoàng thành Thăng Long đào xới gần đây cũng hai ba lớp chồng lên nhau, đời Lý tới đời Trần. Trời đất mang mang, tôi xuôi dòng lịch sử với dòng họ *sống lớp phé hưng coi đã rộn, chuông hồi kim cổ lắng càng mau*. Như họ Trần ở Đông Triều, Hải Dương, ông tổ Trần Lý di về đất Tức Mặc (Nam Định) sau lập nên cơ ngơi họ Trần ở đây. Cái tật đánh chết cũng không chừa của tôi là khoe chữ: họ Lý cũng vậy, khi nhà Trần lên ngôi, người họ Lý phiêu bạt khắp nơi, thay tên đổi họ để tránh bị diệt. Họ Lý đổi họ trong đó có một số đổi qua *họ Phí*, vì họ Phí hiếm và ít ai biết. Với chữ nghĩa, lý giải việc đổi sang họ Phí, các cụ họ Lý chiết tự: Chữ "Phí" có bộ "phát" và bộ "bối". Bộ "phát" còn là một bộ trong chữ "Phật", ý nói triều Lý lấy Phật giáo làm quốc giáo. Với quốc ngữ, âm "i" trong chữ Phí cùng vần với âm "y" trong chữ Lý để nhắc con cháu nhớ đến họ của mình.

Ngoài họ Lý còn có họ Bùi đổi ra họ Phí, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: Bùi Mộc Đạc là danh thần đời nhà Trần, *tên thật là Phí Mộc Lạc*, nhưng vì vua Trần Nhân Tông cho Mộc Lạc là tên xấu, mang điềm chẳng lành ("mộc lạc" tiếng Hán là *cây đổ, cây rụng*) nên vua *đổi tên* thành *Bùi Mộc Đạc* nghĩa "mộc đặc" là...cái mõ đánh vang.

Với họ Phí, tôi gõ mõ qua niên kỷ, niên đại...

Thời nhà Tống năm 994, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên trong phần Bản Kỷ chép: "Vua Lê Đại Hành sai nha hiệu là Phí Sùng Đức sang nhà Tống đáp lễ". Hay nói khác đi, Phí Sùng Đức là sứ thần đầu tiên của ta đi sứ qua Tàu. Cũng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm 1009, Phí Xa Lỗi phụ chính Lý Công Uẩn, thế rồi cùng nhau diu Lý Công Uẩn lên chính điện, lập làm thiên tử, lên ngôi hoàng đế. Một ngày sau, vua phong Phí Xa Lỗi làm Tả kim ngô (quan võ).

Qua văn chương thiên cổ sự, tôi lọ mọ thêm: Theo sách *Thái Bình vũ ký*: Người nước Thục Phí Vỹ tu thành tiên, thường cười hạc và nghỉ ngơi ở căn lầu trên ngọn đồi nhỏ ở Vũ Xương, cạnh sông Trường Giang nên đặt tên là *Hoàng Hạc Lâu*. Vì vậy mới có Thôi Hiệu, cụ núi Tản sông Đà mới có câu thơ *Cái hạc bay lên vút tận trời - Trời đất từ nay xa cách mãi*. (Tống Biệt)

Quay quả với *Dư địa chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam nhất thống chí* chép năm 456, vua Bắc Tống cử *ông Phí Yêm sang Giao Châu làm thứ sử*, vào đời Lục triều, giữa thế kỷ thứ V, khoảng thời Tống Hiếu Vũ đế (456-465). Ông Phí Yêm cai quản vùng đất này đến năm 465, vừa lúc nhà Bắc Tống mất, ông lui về ở ẩn. Trong vòng 9 năm làm quan, ông khai hoang lập ấp. Khi về hưu sớm, ông gây dựng huyện *Phí Gia* (đời Hồng Đức 1470) bao gồm huyện Kim Thành và một phần huyện Kiến Thụy, huyện An Lão. Ông lập ra *Phí gia trang* để an dưỡng tuổi già rộng lớn ở cửa sông Kim Môn.

Huyện Phí Gia có tên từ năm 939-1009, đến đời Trần, Hồ 1009-1441 vẫn gọi như thế. Qua đời Minh 1441-1428 họ đổi tên là huyện **Cổ Phí**, để ghi dấu vùng đất do người họ Phí lập ra. Đến đời Lê trung hưng mới gọi là huyện Kim Thành.

Để lấy ngắn nuôi dài, tôi vắt qua đất đai, địa danh: sử ký chép Lý Bí (503-548) đánh đuổi quan quân nhà Lương, năm 544 xưng đế đầu tiên trong sử nước nhà, lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là *Vạn Xuân*, lập kinh đô ở Long Biên. Vua cho xây chùa Khai Quốc tại đây, sau vì lụt lội, dời về Tây Hồ và đổi tên là Trấn Quốc. Năm 766, đế đô Long Biên được rời về đâu chả ai hay!. Vì vậy có thể nói Long Biên là cổ đô đầu tiên của nước ta. Nay không ai biết Long Biên ở đâu?.

Nhưng tôi chỉ biết mẹ của Lý Bí được lập miếu thờ ở xã Tử Đường, huyện Thụy Anh. Người dân Thái Bình thờ bà không phải cứ mẹ vua là được thờ phụng. Cũng không phải bà là dâu họ Lý. Mà vì bà...họ Phí.

\*\*\*

Bởi chưng là người ghép những mẩu chuyện để thành chuyện thì năm 1962: Tôi có thằng bạn, ngồi ở quán cà phê, nó hỏi tôi mày họ gì? Thế đấy, quen nhau cả năm, tên thì biết, họ thì không. Mà có lẽ hai thằng thân quen nhau vì hai cái họ tàu tàu, Lưu Bị không ra Lưu Bị, Tào Tháo không ra Tào Tháo, tào lao thì có. Bèn đáp: Họ Phí.



Nó, thằng Lưu Trọng Đạt gật gưỡng: để về nhà lục gia phả nhà tao, may ra có họ mày. Nó tiếp nó là con cháu...Lưu Vĩnh Phúc, giặc Cờ Đen. Năm 54 vào Nam chia làm hai nhánh, nhánh ở Gia Định nói thuần tiếng Việt, nhánh vào Chợ Lớn chuyên trị tiếng Tàu. Hôm sau trở lại quán, nó báo cho tôi một tin nghe không mấy vui: tôi...con cháu giặc Cờ Vàng ở Đông Triều, Hải Dương.

(giặc Cờ Vàng được người Pháp thu phục 1866)

Được thể tôi quay quắt tới bố tôi thì cụ cố Tư của dòng họ từ trên nóc nhà...phi thân xuống múa võ Tàu đánh tan bọn cướp. Nhưng không biết cụ từ đâu tới? Thế nhưng Thái Bình và Hải Dương chỉ cách nhau một nhánh sông Hồng. Thế nên tôi đoán chừng cụ cố họ Phí tôi là thủ hạ của thủ lãnh giặc Cờ Vàng Hoàng Sùng Anh.

Ừ thì chuyện cứ như vậy đấy, ai biết đó là đâu, thưa bạn đọc.

Thạch trúc thảo lư  
 Canh Tý 2020  
 Ngộ Không Phí Ngọc Hùng  
 (sửa chữa 2022)



## Kết từ

---

Như ở “Đôi lời bộc bạch” người viết đã bậm bạch với mỗi mảnh đất có hệ lụy của riêng nó như cụ Tiên Điền với tri thiên mệnh. Như “thông thiên địa nhân viết nho” là cụ Tam nguyên Vị Xuyên Trần Bích San cũng luận rằng *văn phi sơn thủy vô kỳ khí, nhân bất phong sương vị lão tài*. Với đất không có "núi", sông không "nước", người viết với một khuôn chữ hiểu lơ mơ lỗ mỗ mảnh đất ấy không có văn tự, không có tài nhân. Được thể người viết lạc hoa lưu thủy qua *non bất cao thủy bất thâm, nam vô tri nữ vô tâm* với bất nghi bất ngộ chẳng hiểu có đúng chẳng. Nhưng nhờ có núi cao sông rộng bởi thế trấn Kinh Bắc mới có cụ Cao Chu Thần, trấn Sơn Tây mới có cụ núi Tản sống Đà mang văn lên bán chợ giời. Trong khi đất của người viết lạc nẻo đường trần cỏ hoa lạc lối bởi chưng thượng thiên vô lộ, nhập địa vô môn nên lên giời xuống đất đều...tắc tị. May nhờ nhà văn, nhà thơ Mai Thảo (người Nam Định) văn dĩ tải đạo dùm là: *con đường thẳng tắp con đường cụt, đã vậy từ xưa cái nghĩa đường*. Bởi thế đất Thái Bình là nơi ngụ cư của Tam Đường tôn miếu nhà Trần. Vô hình chung thổ ngơi bản quán của người viết hoá thân là vỉa tầng văn hóa trầm tích trong văn sử, thưa bạn đọc gần xa.

Tuy nhiên với vỉa tầng văn hóa trầm tích với cỏ hoa lạc lối, người Thái Bình cũng có đấy. Không hẳn là con đường vô vọng tìm cá trên cây mà còn hơn nữa như giai thoại cụ Bảng nhãn Lê Quý Đôn vào chùa “đầu” chữ với chú tiểu. Chung cuộc chú tiểu thưa: “Bẩm quan Bảng, câu đố này không đến nỗi khó, vì con cũng nghĩ ra”. Thêm Thám hoa Quách Đình Bảng, đỗ đạt rồi vào bái vua trước sân rồng, vua hỏi: “Thám hoa học với ai”. Thám hoa đáp: “Thưa bệ hạ, tôi lúc nhỏ ở chùa, không học với ai cả, chỉ khi nào thiếu chữ mới hỏi sư vài chữ thôi ạ”. Thế là người viết dất trâu qua hàng rào với đất văn học ta phát về chùa chiến với văn hoá tôn miếu đâu thua gì Bắc Ninh đất của nhà chùa với Tiêu Sơn tự, Cổ Pháp tự. Ấy là chưa kể dân “Thái lộ” dựng tới hai chùa Keo, một cho Thái Bình, một cho Nam Định. Và chùa Keo “đất Thái” là một trong những chùa cổ nhất nước như chùa Thầy, chùa Trăm Gian ở Sơn Tây.

Là con một chữ, người viết lấy ngắn nuôi dài cùng cụ Tả Ao vì đất Thái không có thể đất quần ngư với chuôm đầu rồng, gò bút nghiên nên không có duyên với văn học. Thảng như Nam Định tấp nập tao nhân mặc khách, vì xưa xưa xưa xưa có cụ tú họ Trần, người non Côi sông Vị. Khi cụ tú mất để người viết đàm hoa lạc khứ tới cụ Tam nguyên Yên Đỗ từ Hà Nam đến lập văn bia *kìa ai chín suối xương không nát, có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn*. Thì bên kia sông Hồng, người đất Thái hững hờ đứng bên lề văn học sử, với khoa cử, người Thái Bình hờ hững với trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa trong 2898 vị đại khoa. Như người viết với *Thái Bình địa nhân sử lược* đã vẫn hai dài một khi dòm chừng ông cống, ông nghè nào đó, hãy tùy theo thời đại, niên đại.

Thảng như xưa thật là xưa, đời Lê 1481 có Tam nguyên trạng nguyên Phạm Đôn quê *Hưng Hà*, đỗ đầu cả 3 kỳ thi hương, hội, đình nhưng ông là hàng xóm hàng hành người...*Hưng Yên*. Thêm Kỳ đồng Nguyễn Văn Cầm người *phủ Tiên Hưng*, 8 tuổi đỗ ưu hạng thi Hương, thì ông cũng lại là xóm giềng láng tới người...*Hưng Yên*.



Éch vào cua ra với họ Trần từ Quảng Ninh xuống Nam Định bằng con lộ nào, người viết lằm cằm như xắm tìm gậy với họ Trần là dân chài lưới nên đi thuyền tới cửa biển Ba Lạt vào sông Hồng, ghé thuyền về hướng phải vào đất Thái Bình chỉ thấy đất phèn chua nước lợ. Tạt thuyền qua phía trái thấy đất của sứ quân Trần Lãm xưa chọn nơi này lập sinh tử để làm nơi hương hỏa, lại có cả đền thờ Trần Lãm ở đình Xám, thế là họ Trần dừng chân ở đây lập cơ ngơi. Nếu như họ Trần đi đường bộ qua Thái Bình thì con cháu Trần Lý có thể dừng chân ở theo đất *bò lang chạy vào... làng Bo* ở sông Trà Lý và đất Thái Bình sẽ rẽ qua một nhánh sông khác. Người viết được thể hàm hồ kỳ từ, nôm là *nói khó hiểu, không đâu vào đâu* để lạc cỏi trần ai với cụ *kìa ai chín tuổi xương không nát* với sự thể như vậy thì “À, lại dân nhà máy cháo” chả còn *quanh năm buôn bán ở mom sông* nữa, mà là... “quê hương 5 tấn”, thưa bạn đọc gần xa.

Vì mỗi mảnh đất có dòng sinh mệnh bèo dạt nổi trôi theo dòng sử Việt cùng vận nước. Người viết bí rị qua chuyện Pháp đánh thành Hà Nội để cụ Hoàng Diệu phải tuần tiết. Tiếp đến nhảy qua vũng lầy của lịch sử với “án sát Sơn Tây”, với tin tại thư bắt như vô thư vào năm 1882, nhà Nguyễn nhờ nhà Thanh giúp với tàn binh của “Thái bình thiên quốc” là giặc cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đang lánh nạn ở biên giới. Số ăn may cầm tinh bị gậy thế nào chả biết nữa, như trong tiết mục *Thái Bình thổ địa nhân*, người viết như xắm vớ được gậy góp nhặt được Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích người Kiến Xương, khi làm *án sát Sơn Tây* đã xúi giặc cờ đen đưa quân về Cầu Giấy phục kích giết chết thiếu tá hải quân Francis Garnier ngày 21-2-1883.

Chả biết nghiệp ngao thế nào người viết ngẫm nguội ai biết quan đái mà hạ vống với Thái Bình không có duyên với văn học lại hờ hững đứng bên lề lịch sử qua chuyện Tây đánh Nam Định, mà không đánh Thái Bình. Bởi chừng Thái Bình là mảnh đất hiểm hoi không có thành quách, vì không phải đất nhất hổ trực quân dương, tiên vi tướng, hậu vi vương nên lạng lẽ đứng bên lề sử thi là vậy. Là chuyện tổng đốc Nam Định Võ Trọng Bình cầu cứu giặc cờ đen mang 600 quân chặn đường tiếp tế của Pháp nên ngày 27-3-1883, Henri Rivière đánh Nam Định. Người viết bật rật rằng Pháp đánh Nam Định vì Thành Nam (Minh Mạng thứ 3 dựng lên) có 96 khẩu thần công. Cái đầu đầu phụ của người viết thêm một lần lại sững nước với lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng với người Pháp tấp tểu qua bên phải dòm đất Thái Bình không có thành quách nên thôi. Dòm bên trái thấy Thành Nam với 96 khẩu thần công chĩa tua tủa để thành chuyện như người viết vừa bung bét. Sau đó, khrom mười niên người Pháp chọn Nam Định là thành phố đầu tiên thiết lập nền hành chính và quân sự với tên thành phố Nam Định. (sau thành phố Hà Nội). Nhờ người Pháp, Nam Định có nhà máy dệt lớn nhất Bắc Kỳ nhì Đông Dương trong khi đất Thái lợ của người viết chỉ có *Thái Bình có cái cầu Bo, có nhà máy cháo có lò đúc muôi* là hết đất. Được thể người viết quá đọa với trận đói năm Ất Dậu năm 1825 với sao chổi xẹt ngang trời.

Thế là người viết xoi xói như thầy bói múc canh mò mẫm mỗi mảnh đất có dòng sinh mệnh bèo dạt mây trôi về một bến nước. Bởi không có mây sao có mưa với có vua là có...giặc. Mảnh đất Thái Bình chạy trời không khỏi nắng như một sử gia tây phương đã cấp nắp “Lịch sử thể hiện những gì đã thực sự diễn ra”...với số ruồi...

Số theo giặc và làm...giặc. .

Như trên năm 1860-1868 Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích người Kiến Xương kết hợp với Lưu Vĩnh Phúc. Thì ít lâu sau, Giám sinh Nguyễn Mộng Kiến cũng người Kiến Xương hợp tác với giặc cờ đen diệt giặc cờ vàng.

Tiếp đến với được làm vua thua làm giặc khởi đầu có Hoàng Công Chất, người Hoàng Xá, Vũ Thư chống lại nhà Nguyễn dài nhất trong lịch sử từ năm 1739 đến 1796

(giặc châu chấu với Cao Bá Quát ở Mỹ Lương, Sơn Tây chỉ có 2 năm). Sau đấy là cuộc nổi dậy lớn nhất do Phan Bá Vành người làng Minh Giám, Kiến Xương kéo dài 16 năm. Theo *Quốc triều toát yếu* và *Quốc sử di biên* giặc Bá Vành bị đánh bại tại sông Ngô Đồng rồi bị bắt bởi Phan Bá Hùng. Vậy mà ai đó đã nhầm lẫn là cụ Nguyễn Công Trứ như người viết đã trích dẫn ở *Đôi lời bộc bạch* (sau người viết tìm ra cụ đánh Phan Bá Vành năm 1826). Tuy nhiên người viết cũng kỳ óc ra cuộc nổi dậy này đã tạo tiền đề cho cuộc khấn hoang. Số là Thái Bình có... "thi thả đèn trời", nhờ... đèn trời soi xét nên Minh Mạng nhìn thấy vì "đề điều bị vỡ, đồng ruộng quanh năm lụt lội, dân tình đói khổ" do đó Phan Bá Vành mới nổi loạn và chấm dứt năm 1827. Năm sau 1828, Minh Mạng ra lệnh Nguyễn Công Trứ quay về lấn biển và lập huyện Tiền Hải

Trở lại với cụ Tả Ao với "hòn đá mà biết nói năng thì thầy địa lý cái rằng không còn"... Vì chưng thần hoàng bản thổ của người viết tả phù hữu bất có biển đông, có sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hồng uốn lượn quanh. Thế nên đất quân ngư Thái lộ u lên một cục ngồi lúi húi như cóc nhảy trên cồn đảo nhè vào thế đất "hoàng xà thính cấp" tức rắn vàng rình con cóc nên liệu oản độc kinh vì trước sau cũng bị... rắn cắn. Thêm nữa với thiên hôn địa ám, đất Thái Bình là đất đồng bằng phẳng lì, không phải là đất của An Nam lý số hữu Trình Tuyền với "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân" nên trước sau cũng vận vào người với thể Chiến Quốc, thể Xuân Thu...

Với thế đất "hoàng xà thính cấp" thì con cóc phải nhảy đi... Và nhảy đi đâu:

Bởi chưng qua trận đói Ất Dậu năm 1825 với sao chổi xẹt ngang trời để có giặc Phan Bá Vành (chữ của nhà Nguyễn). Với cơ trời vận nước vận qua câu *Thái Bình là dân ăn chơi, tay bị tay gây khắp nơi tung hoành* để rồi sau 75, theo bước chân của Hồng Thất Công thể thiên hành đạo, dân Thái Bình tay bị tay gây dừng chân ở Biên Hòa, dân Nam Định vào Lâm Đồng, dân Hưng Yên lên Ban Mê Thuột, dân Hải Dương xuống mãi tận Cà Mau. Người viết theo bước chân phù lãng nhân trong cõi ngu lạc trường, theo người Thái lộ lang thang như thần hoàng làng khó ở đất người trong tâm thái vong gia thất thổ. Để rồi một ngày không mưa thì nắng, theo bước chân *Đế men phiêu lưu ký* của nhà văn Tô Hoài. Một phù lãng nhân người Thái lộ tên cúng cơm Phí Hải Đường đã *như con đế trống đi xa, lâu lâu lại nhớ quê nhà gáy chơi*.

Và người họ Phí gáy râm rả...

Thái Bình là dân ăn chơi  
Tay bị tay gây khắp nơi tung hoành  
Tung hoành đến tận trời xanh  
Ngọc hoàng liền hỏi quý anh huyện nào  
Nam tào Bắc đẩu xông vào  
Thái Bình anh ở phủ nào hỡi anh  
Từ mặt biển tới trời xanh  
Loanh quanh lại gặp mấy anh Thái Bình  
Ngộ Không lên tận thiên đình  
Ngọc Hoàng xúc động chúng mình cùng quê  
Sau khi bia rượu no nê  
Diêm vương nói nhỏ tớ quê Thái Bình

\*\*\*

Đang cử đầu vọng minh nguyệt, đề đầu tư cổ hương đến đây, với cổ hương nan khứ hậu nan quy người viết tỉnh giấc mê hoang. Bỗng vào những gì trang trải qua bài tạp bút này chỉ là một thoáng với mảnh đất xưa, một chút về người muôn năm cũ. Mây

vẫn bay ngày vẫn trôi đi, ai chẳng có lúc hoài cổ quận đang bỗng bồng bềnh nổi trôi về một bến vắng để chơi vơi, hụt hẫng *một bước trần ai, (...) đá mòn rêu nhạt, nước chảy hoa trôi, cái hạc bay lên vút tận trời, trời đất từ nay xa cách mãi* (Tản Đà).

Và người viết *tôi một bữa ngồi yên như bàn ghế* (Cao Đông Khánh) hoài cảm một ngày nào đó, ngồi nơi quán xá bên đường ở một thành phố xa lạ...để rồi từ mặt biển tới trời xanh, loanh quanh lại gặp...mấy anh Thái Bình.

Một ngày mây đơ đơ, nắng ong ong, người viết chợt tỉnh giấc hoàng lương, và rồi trong cõi mụ mị hoài đồng vọng xa vắng, vắng xa *tưởng tượng ta về nơi bản trạch, con còng ẩn nhẫn bò quanh quần* (Tô Thùy Yên) để ôm giấc mộng quá khứ lai từ như “cầu” vào hồn người với *ta về tắm lại dòng sông cũ, truy tầm mê mỗi lý sơ nguyên*.

Thạch trúc gia trang



Ngộ Không Phí Ngọc Hùng  
(viết xong, Giáp Ngọ 2014  
viết lại, Đinh Dậu 2017)

Nguồn:

Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Khắc Ngữ, Lê Mạnh Hùng, Băng Đình, Tô Hoài và Thái Bình Địa Dư Chí, Thái Bình phong vật chí, Nam Định địa dư chí, Nam Định phong vật chí. Ngoài ra một số chi tiết được gom góp từ tác giả ba đời tay bị tay gậy khắp nơi tung hoành như Duyên Anh, Hoàng Nguyên Linh, Nguyễn Văn Thọ, Văn Chính và Lê Viết Thiếp. Những tác giả...”ngụ cư” là Nguyễn Thanh, Phạm Trọng Chánh và Thúy Sơn.

THÁI BÌNH – XƯA & NAY do Ngô Không Phí Ngọc Hùng biên soạn, là tác phẩm thứ 76 trong Tủ Sách Điện Tử T.Vấn & Bạn Hữu, được phát hành miễn phí trên hệ thống toàn cầu của trang mạng văn học T.Vấn & Bạn Hữu (T-Van.Net).

*Bản Quyền thuộc về tác giả  
và Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu*

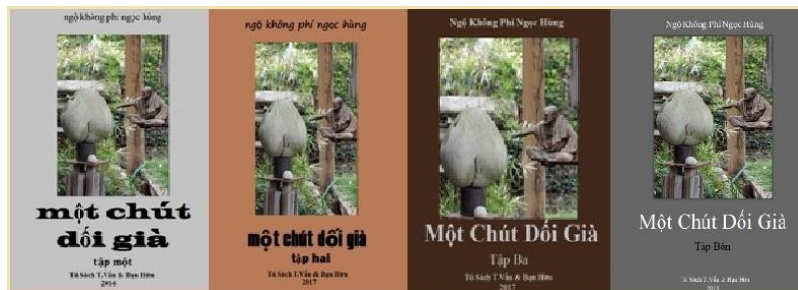


**TÁC PHẨM CỦA  
NGỘ KHÔNG PHÍ NGỌC HÙNG  
TRONG TỦ SÁCH T.VẤN & BẠN HỮU**

(Để đọc các tác phẩm của NGỘ KHÔNG, độc giả có thể vào trang web VĂN  
HỌC và ĐỜI SỐNG:  
[t-van.net](http://t-van.net), bấm chọn tủ sách điện tử T.VẤN & BẠN HỮU)



## MỘT CHÚT DỐI GIÀ



(Các tập 1,2,3, và 4)



(tập 5)

## CHỮ NGHĨA LÀNG VĂN



(Các tập 1,2,3 và 4)

## PHIẾM SỬ LƯỢC TRUYỆN



Sử, nôm na là những gì thuộc về quá khứ. Thế nên, đọc sử là ngóai cổ nhìn lại ngày hôm qua. Nhìn thì cũng nhiều cách nhìn. Nhưng nhìn mà chỉ thấy những gì mình muốn thấy thì tội nghiệp cho Sử lắm thay. Đó là chưa kể cái tầm nhìn hạn hẹp, thấp quá thì kiểng chân lên, hẹp quá thì phải đảo qua đảo lại, lâu ngày mỏi chân mỏi mắt, lại chỉ thấy những gì mình chỉ có thể thấy. Chẳng trách gì :

*đọc lại dăm pho sử  
nối tiếp nhau viết sai  
sai từ đầu thượng cổ  
(Khuyết Danh)*

Cũng thú vị lắm khi theo chân ông Ngô Không lần theo từng lối đi . . . lạc của lịch sử. Bước theo ông, nghe những lời thủ thi khi nghiêm trang, khi bồn chồn, tôi có cảm tưởng mình đi đúng đường lịch sử , chứ không đi lạc. Nghĩ thế, rồi lại giật mình khi bắt gặp trong bài của ông có một đoạn văn cảnh cáo: *Té ra khi đọc sách, người ta chỉ đọc những gì muốn thấy, chứ không phải những gì thực sự hiện ra qua những dòng chữ..”*.

**T.Vấn**